

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2014/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 26 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ, cách xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, tàu thủy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 27/2014/QĐ-UBND
	Ngày: 26/9/2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 77/TTr-STC ngày 19/9/2014, của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 179/BC-STP ngày 18/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ, cách xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, tàu thủy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, cụ thể như sau:

1. Đối với tài sản mới 100% hoặc đăng ký lần đầu thì giá tính lệ phí trước bạ áp dụng theo giá quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với tài sản đã qua sử dụng: Giá tính lệ phí trước bạ được tính bằng giá trị tài sản mới (100%) quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản tính lệ phí trước bạ.

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản tính lệ phí trước bạ được xác định căn cứ vào năm sản xuất và thời gian sử dụng của tài sản, được xác định cụ thể như sau:

a) Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam (kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam) thì giá tính lệ phí trước bạ bằng 85% giá quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ của tài sản cùng chủng loại.

b) Đối với tài sản đăng ký lần thứ 2 trở đi thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo giá quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) giá trị còn lại của tài sản cùng chủng loại.

Tỷ lệ (%) giá trị còn lại của tài sản được quy định như sau:

Thời gian đã sử dụng tài sản	Tỷ lệ (%) giá trị còn lại của tài sản
Dưới 1 năm đến 1 năm	85%
Từ trên 1 năm đến 3 năm	70%
Từ trên 3 năm đến 6 năm	50%
Từ trên 6 năm đến 10 năm	30%
Trên 10 năm đến 15 năm	20%
Trên 15 năm	10%

c) Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng quy định tại Bảng Giá tính lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được năm sản xuất thì tính từ năm nhập khẩu tài sản đó.

3. Cơ quan thuế căn cứ vào Bảng giá tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định này để tính lệ phí trước bạ. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn hoặc giá chuyển nhượng thực tế kê khai cao hơn giá quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ kèm theo Quyết định này thì lấy theo giá hóa đơn, giá chuyển nhượng thực tế.

4. Đối với tài sản mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu giá, đấu thầu (kể cả hàng tịch thu, hàng thanh lý) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá, đấu thầu (giá thanh toán) ghi trên hóa đơn.

5. Đối với phương tiện vận tải được lắp đặt các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện đó như: Xe ô tô chuyên dùng chở hàng đông lạnh được lắp đặt hệ thống máy lạnh; xe ô tô chuyên dùng dò sóng được lắp đặt hệ thống ra đa; xe ô tô tải có lắp cần cẩu; xe ô tô tải có thùng chở chất lỏng (xe téc, xe bồn); hoặc phương tiện vận tải có lắp đặt các thiết bị chuyên dùng khác thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hóa đơn (giá thanh toán) của toàn bộ giá trị tài sản (bao gồm cả các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện vận tải đó).

6. Đối với tài sản sản xuất, chế tạo và lắp ráp trong nước chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan thuế căn cứ vào giá trị ghi trong hóa đơn hợp pháp theo quy định để tính lệ phí trước bạ.

7. Đối với tài sản nhập khẩu mà tại thời điểm đăng ký trước bạ chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hóa đơn. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn thấp hơn giá nhập khẩu theo giá tính thuế nhập khẩu mà cơ quan Hải quan đã xác định thì giá tính lệ phí trước bạ là giá nhập khẩu và các chi phí liên quan (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh hướng dẫn và kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện Quyết định này.

2. Cơ quan thuế căn cứ các quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định khác có liên quan tổ chức thu lệ phí trước bạ theo đúng các quy định hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm theo dõi, phát hiện kịp thời tài sản thuộc đối tượng đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định này hoặc giá quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ chưa phù hợp với tình hình thực tế, định kỳ hàng tháng tổng hợp danh mục hồ sơ tài sản cần sửa đổi, bổ sung gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung kịp thời.

4. Trường hợp phát sinh khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, các đơn vị kịp thời phản ánh về Cục Thuế tỉnh và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết, hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

1. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 10/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành bảng giá xe ô tô, xe máy, tàu thủy tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung giá xe ô tô, xe máy vào Bảng giá xe ô tô, xe máy tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 10/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung giá xe ô tô, xe máy vào Bảng giá xe ô tô, xe máy tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 10/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 12/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung giá xe ô tô vào Bảng giá xe ô tô tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 10/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung giá xe ô tô, xe máy tại Bảng giá xe ô tô,

xe máy tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 10/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

2. Bãi bỏ Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành quy định về cách xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với đất, nhà, ô tô, xe máy, tàu thủy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như điều 4.
- Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế);
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP4, VP5.

TH/0109

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị



PHỤ LỤC 01. BẢNG GIÁ XE MÁY TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kể theo Quyết định số 27 /2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
	<u>XE CỦA HÃNG HONDA</u>		
1	HONDA DREAM II (CAO)	22.0	
2	HONDA DREAM II (KIỂU MỚI MÁY MSE)	18.0	
3	HONDA DREAM II (BÉO, MÁY MPE)	18.0	
4	Wave 100 cc Thái Lan.SX :	20.0	
5	Wave 110 cc Thái Lan SX :	21.0	
6	WAVE 125cc Thái Lan SX	34.0	
7	@ 125cc	90.0	
8	@ 150cc	111.4	
9	@ STREAM (WH125T-2) 125cc	26.0	
10	CLICK JF 18	27.5	
11	CLICK JF 18 PLAY	28.0	
12	CUBTOM CM 125	55.0	
13	DAME 100	15.0	
14	DAMSELCL 100; CT 100	14.0	
15	FOMAH DYLAN 125cc	90.0	
16	FOMAH DYLAN 150cc	111.4	
17	FUTURE 110 từ 2005 về trước	21.0	
18	FUTURE NEO KVLS 125; KVLA	21.6	
19	FUTURE NEO KVLS(D)	21.1	
20	FUTURE NEO GT KTMJ, KVLS	21.6	
21	FUTURE NEO FI 125cc	25.0	
22	FUTURE NEO FI © 125cc	26.2	
23	FUTURE NEO JC 35-64	24.0	
24	FUTURE NEO JC 35-64 (D)	23.0	
25	FUTURE JC35 X Vành nan hoa, phanh đĩa	23.5	
26	FUTURE JC35 X Vành nan hoa, phanh cơ	22.5	
27	FUTURE JC35 X FI	29.0	
28	FUTURE JC35 X FI (C)	30.0	
29	FUTURE JC53	24.0	
30	FUTURE F1 JC53 Vành nan hoa, phanh đĩa	28.0	
31	FUTURE F1 JC53 Vành đúc, phanh đĩa	29.0	
32	HONDA AIRBLADE KVGf © 108	33.0	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
33	HONDA AIRBLADE KVG © REPSOL	33.0	
34	HONDA AIRBLADE FI - HÀNG NHẬP KHẨU	41.0	
35	TỪ TÍNH	36.0	
36	HONDA AIRBLADE FI - HÀNG LẮP RÁP	36.0	
37	HONDA AIRBLADE FI SPORT- HÀNG LẮP RÁP	38.5	
38	HONDA AIRBLADE FI JF27	40.7	
39	HONDA PS 125i Xuất xứ ITALIA	80.0	
40	HONDA PS 150i Xuất xứ ITALIA	94.7	
41	HONDA JOYING 125 Xuất xứ T.Quốc	31.0	
42	HONDA MASIER (WH125-5) - T.Quốc	29.0	
43	HONDA LEAD	36.0	
44	HONDA JF 240 LEAD	36.0	
45	HONDA 150 cc ga Nhật	66.8	
46	HONDA VISION	27.0	
47	HONDA SH 125 mode (Màu hồng, nâu), VN sản xuất	46.0	
48	HONDA SH 125 mode (Màu đỏ, đen), VN sản xuất	48.0	
49	HONDA SH 125 mode (Màu xanh, vàng nhạt, trắng), VN	50.0	
50	HONDA JC 52 Wave RSX, 109 cc	19.0	
51	HONDA GMN	14.5	
52	PCX	50.0	
53	REBEL 125 cc	50.0	
54	REBEL 110cc MINI	20.0	
55	SCR 110 (WH110T)	32.0	
56	SH 125cc	109.9	
57	SH 125cc - VIỆT NAM LẮP RÁP	62.0	
58	SH 150cc - VIỆT NAM LẮP RÁP	76.0	
59	SH 150	130.0	
60	SH 150i	146.2	
61	INJECTION SHI 150	111.4	
62	SH 300i	122.5	
63	SPACY 125 cc	85.0	
64	SPACY GCCN 102 cc	29.5	
65	Vespa Pvmeweva 1253V (PIAGGIO) việt nam	65.0	
66	SUPER DREAM Kfvz, KVVA-STD	16.0	
67	SUPER DREAM	17.0	



	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
	2	3	4
68	SUPER DREAM HA08	20.5	
69	WAVE 1 KTLZ	8.5	
70	WAVE 110 S JC43 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	17.5	
71	WAVE 110 S(D) JC43 (Phanh cơ, vành nan hoa)	15.0	
72	WAVE 110 S JC521 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	18.0	
73	WAVE 110 S(D) JC521 (Phanh cơ, vành nan hoa)	17.5	
74	WAVE 110 RS JC43 (Phanh đĩa, vành nan hoa)	18.0	
75	WAVE 110 RS(C) JC43 (Phanh đĩa, vành đúc)	18.0	
76	WAVE ALPHA+ KRSR 100cc, KVRP	13.5	
77	WAVE ALPHA (KRSM, KTLK, KTLN, KTLZ) 100cc	13.0	
78	WAVE ALPHA HC 12	13.6	
79	WAVE ALPHA HC 120	16.2	
80	WAVE a ZX; S KVRR 100cc	14.5	
81	WAVE RSX; KVRP; S, KVRR; KVRV	18.4	
82	WAVE RSX JC43	17.2	
83	WAVE RSX JC43 (C)	20.0	
84	WAVE RSX JC432	21.0	
85	WAVE RSX JC432 ©	22.5	
86	WAVE RSX FI AT	29.6	
87	WAVE RSX FI AT (C)	30.6	
88	WAVE S KVRP	14.5	
89	WAVE S DRUM	14.5	
90	WAVE RS KVRP (C)	16.5	
91	WAVE RS JC43 (C)	17.5	
92	WAVE RS JC520	18.2	
93	WAVE RS JC520 ©	19.5	
94	JA32VAVS RSXF1 (D)	19.0	
95	JA32VAVS RSXF1	20.0	
96	JA32VAVS RSXF1 (c)	21.0	
97	WAVE 100S KVRJ; WAVE RSX KVRV (C)	18.3	
98	Wesin Cap TD 100 W	15.0	
99	HONDA BREEZE	19.5	
100	Xe máy HONDA CBR 150cc THÁI LAN	77.0	
	<u>XE CỦA HÃNG SUZUKI</u>		
101	AMITY 125 UE125CT	25.5	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
102	AVENIS 150	66.8	
103	AVENIS 125	37.0	
104	AN 150	50.1	
105	BEST 110 cc	19.0	
106	FX 125; GN 125	25.0	
107	SHOGUN FD125 XSD	22.0	
108	RGV 120	23.0	
109	JUARA FX 125	25.0	
110	SMASH FD110 XCD 110cc	15.0	
111	SMASH FD110XCSD 110cc	14.0	
112	SMASH REVO FK110D	16.0	
113	SMASH XCDL	13.0	
114	SUZUKI HAYATE UW 125sc	22.0	
115	SUZUKI X-BIKE FL125SD	22.0	
116	SUZUKI X SKYDRIVE UK - 125cc	24.0	
117	SUZUKI GZ125HS	19.8	
118	SUZUKI 'VIVA CDX; CSD; SJ 110cc	21.0	
119	SUZUKI Smash revo SP vành tằm	14.39	
120	SUZUKI Smash revo SP vành đúc	16.69	
<u>XE CỦA HÀNG YAMAHA</u>			
121	AVENUE; CYGNUS 125c - X.sử - T.Quốc	32.0	
122	BWs 125cc (xe tay ga) - Nhập khẩu - Đài Loan	59.0	
123	CYGNUS.125	51.0	
124	CUXI 1DW1	32.1	
125	EXCITER IS92; IS94; IS96	33.1	
126	EXCITER 1S9A	36.3	
127	EXCITER 55P1	38.0	
128	EXCITER 55P1(55P2)	39.3	
129	EXCITER 5P71	35.6	
130	EXCITER 1S94	33.1	
131	EXCITER IS91; IS93	36.0	
132	FORCE 125cc	50.0	
133	FOTSE X4V 125	46.0	
134	JUPITER MX 2S01; 2S11	22.0	
135	JUPITER MX 4B21	23.5	



TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2	3	4
136 JUPITER MX 5B91; 5B94	22.6	
137 JUPITER MX 5B92; 5B95	24.0	
138 JUPITER MX 5B93, 5B96	23.8	
139 JUPITER 5VT1, 5VT2	22.0	
140 JUPITER 5VT7	26.0	
141 JUPITER 100 cc 5SD Phanh đĩa	22.0	
142 JUPITER 100 cc 5SD1 phanh đĩa vành đúc	23.0	
143 JUPITER 100 cc 5SD2	21.0	
144 JUPITER 110cc . 5VT1; 5VT2	21.5	
145 JUPITER 110cc . 5VT3	24.0	
146 JUPITER GRAVITA Vành tằm phanh cơ 31C1	21.3	
147 JUPITER GRAVITA Vành tằm phanh đĩa 31C2	24.7	
148 JUPITER GRAVITA Vành đúc 31C3	28.0	
149 JUPITER GRAVITA 5B95	24.0	
150 JUPITER GRAVITA 5B96	24.1	
151 Jupiter 1DP3 F1	28.0	
152 Jupiter 31c5	20.0	
153 MIO - Amore 5WP2; 5WP6	15.0	
154 MIO - Amore 5WPE	16.5	
155 MIO - Classico 5WP1; 5WP5	16.0	
156 MIO - Classico 5WPA	15.0	
157 MIO - Classico 4D11, 4D12, 23C1	23.0	
158 MIO - Maximo 5WP4;5WP3;5WP5;5WPA	17.0	
159 MIO ULTIMO 5WP9	17.0	
160 MIO ULTIMO 4P84	18.7	
161 MIO ULTIMO 4P83	20.9	
162 MIO ULTIMO 23B2,B3	21.3	
163 MIO MAXIMO 4P82, 4P83	20.0	
164 MIO ULTIMO 23B3 VÀNH ĐÚC	21.3	
165 MIO ULTIMO Cơ 23B1	19.4	
166 LEXAM 15C1	24.1	
167 LEXAM 15C2	26.0	
168 LUVIAS 44S1	26.1	
169 NOUVO 5VD1	21.0	
170 NOUVO 2B51; 2B52; 2B56; 2B54 125CC	24.5	
171 NOUVO 22S2	25.0	
172 NOUVO LX-STD 5P15; 5P11	33.1	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
173	NOUVO - 1DB1, 125 cc	36.0	
174	NOUVO LX-LTD/RC 5P15 5P11	33.2	
175	NOZZA 1DR1	31.0	
176	SIRIUS 101,8 CC 5HU3	20.5	
177	SIRIUS 101,8 CC 5HU9	16.0	
178	SIRIUS 101,8cc 5HU2	19.5	
179	SIRIUS 101,8cc 5HU8	15.0	
180	SIRIUS 3S31	15.0	
181	SIRIUS 3S41	16.0	
182	SIRIUS 5C61; 5C63	17.0	
183	SIRIUS 5C62; 5C64	18.0	
184	SIRIUS 5C64 -5C6F - Vành Đúc	20.0	
185	SIRIUS 5C64 -5C6G - Vành Đúc	20.6	
186	SIRIUS 5C64 -5C6D - Phanh Đĩa	18.0	
187	TAURUS PHANH CỎ 16S2	15.5	
188	TAURUS PHANH ĐĨA 16S1	16.5	
189	TAURUS PHANH CỎ 16S4 (16SB)	16.0	
190	TAURUS PHANH ĐĨA 16S3 (16SC)	16.6	
191	YAMAHA 125	47.0	
	<u>CÁC XE NHẬP KHẨU VÀ SX LẬP RÁP TRONG NƯỚC</u> <u>CÓ NGUỒN GỐC TỪ TQ, ĐÀI LOAN, HÀN QUỐC</u>		
192	ACE STAR C110-1	13.0	
193	ACUMEN 100, 110	4.9	
194	ADUKA 100; 110	5.0	
195	AGASI	5.5	
196	AILES SA7	9.5	
197	ALISON 100cc; 110cc	4.8	
198	AMAZE 100; 110	4.5	
199	AMGIO 50W	4.5	
200	AMGIO 110; 100	7.0	
201	AMIGO 97 11(SA1)	10.0	
202	ANGEL 100 cc VA2	12.0	
203	ANGEL HI 85 CC	11.0	
204	ANGEL II 100 cc VAG;VAD	11.5	
205	ANGEL POWER; ANGEL POWER II 81,4 CC	10.0	
206	ANGEL X VA6; VA8	9.0	



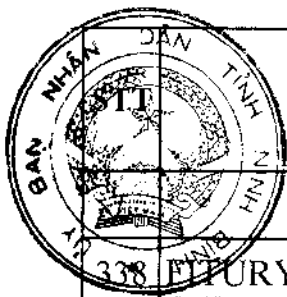
	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
	2	3	4
207	ANGEL EZ 110 VD4; VD8	12.0	
208	ANGOX	4.1	
209	ANSSI 110	5.0	
210	ARENA 100; 110	5.0	
211	ARROW.6 và 7.9 (110, 110D)	7.0	
212	ARROW.7 110-6	10.0	
213	ARROW.7 110-5A	6.0	
214	ASEAN FD 110 cc	20.0	
215	ASTREA	5.2	
216	ASYW 100;110	6.0	
217	Attila 125cc M9B; M9N	21.5	
218	Attila 125cc phanh đĩa M9T	23.5	
219	Attila VICTORIA M9P 125cc	27.0	
220	Attila VICTORIA M9R 125cc	25.0	
221	Attila VICTORIA VT1 125c	27.0	
222	Attila VICTORIA VT2 125cc	25.0	
223	Attila VICTORIA VT6; VT7 125cc	28.0	
224	Attila ELIZABETH 125cc VTC	28.0	
225	Attila VTV5 125cc	30.0	
226	Attila ELIZABETH EFI VUA 125cc	34.0	
227	ATTYLA VENUT-VJ4 (VMEP) việt nam phanh đĩa	35.0	
228	ATTYLA VENUT-VJ4 (VMEP) việt nam phanh cơ	34.0	
229	AVONA 110	6.5	
230	ATZ	5.0	
231	AURIGA	4.1	
232	AUCUMA 100, 110	4.9	
233	AWARD	4.3	
234	BACKHAND	12.0	
235	BACKHAND SPORT 110	13.0	
236	BALMY	6.0	
237	BAZAN	4.5	
238	BELITA	5.0	
239	BELLE 110	7.0	
240	BENDO 110	7.5	
241	BEST WAY	5.0	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
242	BESTERY	6.0	
243	BESTWAN	6.0	
244	BET Win 150 nữ, tay ga Đài Loan	54.6	
245	BETOT 100	7.5	
246	BIANCO (125 cc ga - Hàn Quốc; Đài Loan)	27.0	
247	BIZIL 100; 110	5.0	
248	BONUS	14.0	
249	BONNY 100, 110	4.9	
250	BOSS SB4 100cc	9.0	
251	CALYN	6.0	
252	CANARY 100; 110	4.5	
253	CAVALRY 110	4.7	
254	CHICILONG 100; 110	5.0	
255	CITI NEW 100; 110	5.5	
256	CITIKOREV	5.2	
257	CITIS	5.2	
258	CITIS C110; @	5.2	
259	CITY JAPAMD 50	6.0	
260	CPI BD 100-D; RD; DE	5.5	
261	CPI BD 125 T-A	11.0	
262	CPI LT 110-F	5.5	
263	CTACIF 100, 110	4.5	
264	CUPFA 100; 110	7.0	
265	CUPMOTOR 110	6.0	
266	DAEHAN 100	6.2	
267	DAEHAN 125	7.0	
268	DAEHAN 150	7.0	
269	DAEHAN NOVA100; 110	5.0	
270	DAEHAN ANTIC	22.0	
271	DAEHAN APRA; II 100CC HQ	6.2	
272	DAEHAN SM100	6.2	
273	DAEHAN Smart 125cc	7.0	



TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2	3	4
274 DAEHAN SUNNY 125cc	20.0	
275 DAEHAN SUPER 100-B	6.2	
276 DAELIM VS 125, xuất xứ HQ	24.0	
277 DAEMOT	6.0	
278 DAISAKI 110-6	6.5	
279 DAM SAN 100H-1	6.0	
280 DAME 100; 110	5.5	
281 DAMSEL	6.0	
282 DANIC 110-6	5.5	
283 DAYANG DY	6.5	
284 DAZAN 110	6.0	
285 DEARY	5.5	
286 DEDE 89 110	6.5	
287 DETECH - 50, 100, 110 , xuất xứ Đài Loan	7.5	
288 DIAMOND BLUE	16.0	
289 DRAGON 110; 110	5.5	
290 DRAMA	7.0	
291 DRAO	4.5	
292 DRASTIC	5.5	
293 DRIN 100; 110	5.0	
294 DRUM	6.5	
295 DYLAN 125cc (Liên doanh Đài loan VN)	46.0	
296 DYOR 110	6.0	
297 DYOR 125	10.0	
298 DYOR 150	31.7	
299 DURAB	5.0	
300 ELEGANT SA6 97,2cc	11.0	
301 ELGO	4.2	
302 ENJOY 125 Z1 (KAD)	16.0	
303 ENGAAL	4.5	
304 EPIRE 110	5.0	
305 EQUAL 110; 100	4.5	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
306	ESPECIAL 100H; 110H	6.5	
307	ESPERO 100; 110	7.0	
308	ETS 100, 110	4.9	
309	EVERY	5.5	
310	EXCEL 150 H5K	35.6	
311	EXCEL II VS1	42.9	
312	EVERY 100; 110	5.0	
313	EVROREIBEL - DD150E-8	22.7	
314	EVROREIBEL - DD125E-8	18.8	
315	FAIRY 110 cc	7.0	
316	FAMOUS 100, 110S, 110F, 110J	4.7	
317	FAMYLEA	7.0	
318	FANDAR 110-6	5.0	
319	FANLIM 100, 110	4.9	
320	FANTOM 100; 110	4.6	
321	FASHION 110; 110 HM; 100; 50	9.5	
322	FASHION 100; 100 HM-2	5.0	
323	FASHION 125-1; 125-2	18.0	
324	FASHION 125-4	27.5	
325	FASHION TM KOREA, SM KOREA	9.0	
326	FASHION SAPPHIRE 125	31.0	
327	FASTEST C125, Xuất xứ TQ	14.0	
328	FATAKI	4.5	
329	FAVOUR 100, 110	4.9	
330	FEELING	7.0	
331	FERROLI 110E	5.0	
332	FIONDASCR 110	6.0	
333	FICITY 110	8.0	
334	FIGO 100; 110	7.5	
335	FILLY 100 nữ, tay ga Đài Loan	15.5	
336	FINEHAND 100; 110	5.5	
337	FINICAL 100, 110	4.9	



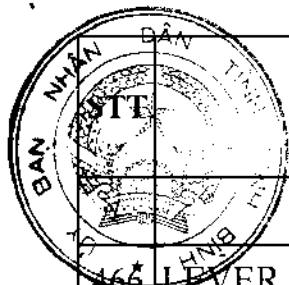
TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2	3	4
338 FIJURY	4.5	
339 FLAME 125	50.0	
340 FLASH 100; 110	5.5	
341 FLYWAY	5.0	
342 FOCOL 100; 110	7.0	
343 FONDARS C50; C110	5.2	
344 FOREHAND 100; 110	5.5	
345 FORLIST 100, 110	4.9	
346 FOSIC-67 100; 110	6.5	
347 FOTRE 125	45.0	
348 FOTSE 125 SR	45.0	
349 FULAI 110	7.5	
350 FUMIDO	5.5	
351 FUMUDO 110	6.0	
352 FUNEOMOTO 100; 110	6.3	
353 FUNITURE 100; 110	7.0	
354 FUNIDA 110-5	5.0	
355 FUNIKI 110-6	5.0	
356 FURIOUS	5.0	
357 FUSACO 100CC ; 110CC	5.5	
358 FUSIN 100; 110; 50; 125,	6.0	
359 FUSIN 125 (ga)	16.0	
360 FUSIN 125 (số)	12.0	
361 FUSKI	6.0	
362 FUTIRFI	4.6	
363 FUZEKO	5.5	
364 FUZIX	7.0	
365 FYM. MAX 125	30.0	
366 GABON 100, 110	4.9	
367 GALAXY	9.0	
368 GANASSI 110-1; 100cc	5.1	
369 GENIE 100; 110	5.0	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
370	GENTLE	6.4	
371	GENZO 100; 110	4.2	
372	GLAD 100, 110	4.9	
373	GLINT 100; 110	4.5	
374	GSIM	5.3	
375	GUANGTA 100, 110	9.5	
376	GUIDA 100; 110	4.8	
377	GX SANDAR	5.5	
378	HADO SIVA 100Korea, xuất xứ HQ	12.0	
379	HADO SIVA 50Korea, xuất xứ HQ	9.0	
380	HADO SIVA JP 100,	11.0	
381	HALLEY II 100-A	6.2	
382	HaLim 50; 100; 110cc , xuất xứ HQ	9.0	
383	HALIM máy DAESIN 125 (tay ga) HQ	22.5	
384	HALIM XO 125	22.0	
385	HAMADA	4.5	
386	HAMCO 100; 110	6.5	
387	HAN SOM 100	7.0	
388	HAND @	7.5	
389	HANDLE 100; 110; 110A	6.6	
390	HANDO 100	8.0	
391	HAOJUE BELAHJ 125-3, 124cc - T.Quốc	29.0	
392	HAOJUE HJ 100T-3, 102cc - Ga - T.Quốc	18.0	
393	HDBEST 100, 110	4.9	
394	HD MALAI 100, 110	4.9	
395	HAPHAT 100, 110	4.9	
396	HAVICO 100cc , 110cc	6.5	
397	HDMOTOR 110cc	5.0	
398	HEASUN (ga) 125 F; F5	24.0	
399	HEASUN (ga) 125 F2	26.0	
400	HEASUN (ga) 125 F3	23.0	
401	HEASUN (ga) 125 SP	20.0	



	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
4	2	3	4
402	HEASUN A100, 110, II	9.0	
403	HENGE 110	6.5	
404	HISUDA 100; 110	5.5	
405	HOASUNG	4.5	
406	HOIYDAZX	6.0	
407	HOLDER	8.0	
408	HOLEI 100; 110	9.5	
409	HONDA @ STRIAM (TQ sản xuất)	26.0	
410	HONDA CKD	5.8	
411	HONDA SDH 125 (TQ sản xuất)	29.0	
412	HONDA SHADOW 125 ga, Đài Loan	75.0	
413	HONLEI 100; 110; 110-1	5.2	
414	HONLEI VINA 110	5.5	
415	HONOR 100, 110	5.5	
416	HONPAR 110	6.0	
417	HONSHA 100, 111	7.0	
418	HONSUJ 100, 110	4.9	
419	HUNDA JAPA 100	5.1	
420	HUNDA CPI 100; 110	6.8	
421	HUNDAX 100, 110	6.4	
422	IMOTO	4.1	
423	IMPRESSA 100, Xuất xứ TQ	7.5	
424	INTERNAL	4.1	
425	INTIMEX 100; 110	7.0	
426	JACOSI 110RS	5.0	
427	JAMOTO 100; 110	6.7	
428	JAPOTO 110	5.5	
429	JARGON	7.0	
430	JASPER 110	13.0	
431	JASPER 100 LF	5.0	
432	JIU LONG (100cc - 110cc)	6.0	
433	JL 100-6	4.5	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
434	JOCKEY 125 nữ, tay ga Đài Loan	27.0	
435	JOLIMOTOR	5.2	
436	JONQUIL 100; 110	5.0	
437	JOY RIDE	27.5	
438	JUMPETI 100, 110	4.9	
439	JUNIKI 110-6	5.0	
440	JUNON 100; 110	9.0	
441	KAISER 100; 110	7.0	
442	KWASAKKI	4.6	
443	KIMCO Dance 100; 110; 110D	13.0	
444	KIMCO CANDY - Đĩa - 110c	20.0	
445	KIMCO CANDY - 50CC	17.0	
446	KIMPO CK100	5.0	
447	KINER	4.5	
448	KITAFU 100	6.5	
449	KOBE 100, 110	6.5	
450	KORESIAM 110	6.5	
451	KOZUMI 110	5.5	
452	KRIS	6.5	
453	KSHAHI	4.5	
454	KWANG YANG 150	31.2	
455	KWASHAKI C50; C110	5.2	
456	KYMCO SOLONA 125	45.8	
457	KYMCO VIVIO 125	25.0	
458	KYMCO ZING 150	55.7	
459	KYMCO JOCKEY 125	18.2	
460	KYMCO JOCKEY SR 125	17.2	
461	KYMCO JOCKEY SR 125 SH	16.2	
462	LANDA	8.0	
463	LANKHOA 100; 110	5.0	
464	LFM 110	7.0	
465	LENOVA 100; 110	7.5	



	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
	2	3	4
466	LEVER	6.5	
467	LEVIN	4.8	
468	LIFAN 100, 110; AONE 110; GM 110	7.5	
469	LIFAN 125	16.0	
470	LIFAN LF 150	22.3	
471	LIFAN V	21.0	
472	LOTUS	5.0	
473	LiSoHaKa 100cc; 110cc	7.0	
474	LISOHAKA 125 cc	11.5	
475	LISOHAKA 150cc	17.8	
476	LONG BOLB 150T-26 X.xứ TQ	26.7	
477	LONSTAR LX, 110	6.0	
478	LUCKY 110	9.0	
479	LUCKY 125 - ZS1	28.0	
480	LUXARY 100; 110	5.0	
481	MAGIC II VAH	12.5	
482	MAGIC R 110 phanh cơ VAA	12.0	
483	MAGIC RR 110 phanh đĩa VA9	14.0	
484	MAGIC RR 110 vành đúc, phanh đĩa VA1	14.0	
485	MAJESTY 100; 110	7.5	
486	MAX III PLUS	7.0	
487	MAXWAY 100, 110	8.5	
488	MBK.FLAME 125cc	50.0	
489	MICAX 100; 110	5.0	
490	MICADO 100E	6.0	
491	MILKYWAY 100; 110	4.5	
492	MODEL II 110	7.0	
493	MOTOSTAR 110 phanh đĩa-M3G	15.5	
494	MOTOSTAR 110 phanh cơ-M3H	14.5	
495	MOTOSTAR Met-in 100cc-VR3	14.0	
496	MOVIE 150 ga, Đài Loan	51.2	
497	NAGAKI 100; 110	4.4	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
498	NAGAKI 125	20.0	
499	NAGAKI 50	9.0	
500	NAGOASI	4.7	
501	NAKADO 110	4.5	
502	NAKASEI 100; 110	4.4	
503	NAKITA	6.5	
504	NAORI 50; 100; 110	5.0	
505	NASSZA 100, 110	4.5	
506	NATURE 100	5.5	
507	NAVAL 100, 110	4.9	
508	NEOMOTO 100; 110	6.2	
509	NEW MOTOSTAR 110 VAE	13.5	
510	NEWSIM	7.0	
511	NEWWAVE 100; 110	6.2	
512	NEWEI 100; 110	5.5	
513	NEWINDO 100; 110	4.5	
514	NOKYO 110	6.5	
515	NOMUZA 100; 110	6.0	
516	NORIS 100, 110	4.9	
517	NOUBON	10.0	
518	NOVEL	6.0	
519	ORIENTAL 100, 100A, 110	6.5	
520	OREAD 100, 110	4.9	
521	ORIGIN 100, 110	4.9	
522	OSTRICH 100, 110	4.9	
523	OYEM 100; 110	5.5	
524	PARISA 100, 110	4.5	
525	PELICAN 100, 110	4.9	
526	PENMAN	4.5	
527	PERROLI 50	4.5	
528	PIOGO - DX - 110 VIETNAM	11.0	
529	PIOGO - DX	5.1	
530	PITURY 100cc; 110cc	5.1	



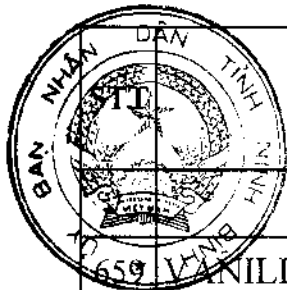
	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2		3	4
531	PLATCO	7.0	
532	PLAZIX	5.5	
533	PLUS	5.0	
534	POLISH 100, 110	4.9	
535	PRASE 100, 110	4.9	
536	PREAN II 100cc-110cc (Xuất xứ ĐL-HQ)	8.0	
537	PRESENT - 110	6.5	
538	PRIME 100, 110	4.9	
539	@ MOTO	7.0	
540	PS MOTO 110cc; 100cc; 110F; 110J	4.7	
541	PS MOTO 100	4.6	
542	PLUCO	4.5	
543	REIONDA 110	6.0	
544	RENDON 100; 110	8.0	
545	RETOT 100;110	7.5	
546	RIVER	6.5	
547	RIMA	5.2	
548	ROMEO	4.5	
549	ROONEY 110TH1	5.5	
550	ROSSINO	4.5	
551	RS1 110cc	10.0	
552	RS II SA4	8.0	
553	RUPI	5.1	
554	RUBITHA'S	7.0	
555	RXIM	5.5	
556	S.PHONDA 125	8.0	
557	SADOKA 100,110,110A	6.5	
558	SAGAWA 100; 110	5.5	
559	SAKA 110	6.0	
560	SALUT SA2	9.0	
561	SAMWEI 110-5	8.0	
562	SAMWEI 110-6	7.5	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
563	SAPHIRE	20.0	
564	SAVAHA 100, 110	4.9	
565	SAVANT 100, 110	4.9	
566	SAVI 110 @; II	13.0	
567	SAVI 100@; 110; WIN 100	8.0	
568	SAVI UBOX 110	7.5	
569	SCR - VAMAI-LA	5.2	
570	SCR - YAMAHA	5.2	
571	SEAWAY	5.5	
572	SEWU 100, 110	5.0	
573	SHARK 125	42.0	
574	SHHOLDAR	6.1	
575	SHLX@	5.1	
576	SHMOTO 110	4.5	
577	SHOZUKA 110THI	5.5	
578	SHUZA	5.0	
579	SIGNAX 125	14.0	
580	SIHAMOTOR	4.3	
581	SILVA110	5.0	
582	SIMBA 100-110, xuất xứ TQ	5.3	
583	SIMBA 97cc - Hàn Quốc	9.5	
584	SINDY 125 @, Xuất xứ TQ	24.0	
585	SINDY 125Y , Xuất xứ TQ	20.0	
586	SINDY 125Z, Xuất xứ TQ	21.0	
587	SINDY 50(I) xuất xứ TQ; C50 (I, II)	8.0	
588	SINO STAR V124	8.5	
589	SINO STAR W; X; B; XZ 110cc	7.0	
590	SINUDA	11.5	
591	SINVA 110, Xuất xứ TQ	7.5	
592	SIRENA 50; 100; 110	8.0	
593	SKY GO 110; V110	7.0	
594	SOCO 100	4.5	



TÊN, LOẠI XE		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2	3	4	
595	SONKA 100, 110	4.5	
596	SOEM 110	6.0	
597	SONHA 100; 110	5.0	
598	SOTHA 100; 110	8.5	
599	SPACEMAN 100	5.0	
600	SPARI @ 125	16.0	
601	SPARI@ 110	5.0	
602	STEED 100, 110	4.9	
603	STORM 100; 110	4.1	
604	SUBITO 100	6.0	
605	SUCCESSFUL 100cc; 110cc	5.0	
606	SUFAT (BACKHAND) 110cc; 100CC	9.0	
607	SUFAT 100, 110cc	8.0	
608	SUKAWA 100cc; 110cc	6.0	
609	SUNDAR 110cc; 100cc	5.5	
610	SUNLUX 100, 110	4.5	
611	SUMAN	5.5	
612	SUNGGU	4.5	
613	SUNTAN	6.0	
614	SUPE HALIM 125 - Hàn Quốc	24.0	
615	SUPER B	5.5	
616	Super HALIM 100	13.0	
617	SUPER MA C100	21.0	
618	SUPER MALAYS 100; 110	5.5	
619	SUPER Si va 100cc Delim, xuất xứ HQ	13.0	
620	SUPER SIVA 50Korea , xuất xứ HQ	9.5	
621	SUPER STAR 100, 110	5.0	
622	SUPOPORT 97cc - Hàn Quốc	9.0	
623	SUPPORT 100-110, Xuất xứ TQ	8.5	
624	SUSUKULX 110	6.0	
625	SURDA 110-6	7.0	
626	SURUMA	9.5	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
627	SUVINA	4.5	
628	SYM CELLO XS125-12	15.5	
629	SYM ANGELA-VCA	15.8	
630	SYM (elegant50), Việt nam	12.0	
631	SYM Shark 125 EFI (màu đỏ), Việt nam sản xuất	42.0	
632	SYM Shark 125 EFI (màu trắng, nâu), Việt nam sản xuất	45.0	
633	SYM GALAXY-VBE (VMEP) việt nam	14.0	
634	SYMAX 110; 100	6.8	
635	SYMECAX 110; 100	5.0	
636	SYMECOX 110; 100	5.0	
637	SVN 100, 110	8.0	
638	SWAN 110S	5.0	
639	SWEAR 110 cc, xuất xứ TQ	7.0	
640	TALENT 100; 110	6.5	
641	TAMIS - 110	5.5	
642	TEAM 100cc; 110cc;	6.0	
643	TEAM 100cc; 110cc;	6.0	
644	TECHNIC	4.5	
645	TELLO 110	5.0	
646	TELLO 125	6.5	
647	TENDER	5.0	
648	TIAN	5.1	
649	TIANMA	5.5	
650	TIRANA	6.5	
651	TOXIC 110	6.0	
652	TRAENCOMOTOR	6.5	
653	T&T ALURE 100, 110	4.9	
654	UNION 125	7.0	
655	UNION 150	7.0	
656	VARLET 110	5.5	
657	VALENTI 110	4.5	
658	VAMAHHA 110; 100	5.5	



TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2	3	4
659 VANILLA	5.1	
660 VCM	5.0	
661 VESSEL	5.0	
662 VIDAGIS	4.5	
663 VICTORY	6.0	
664 VYEM 110cc; 100cc	5.5	
665 DAEMACO X110, V110 Vành đúc, thường	8.0	
666 STAR FA Kiểu W, DR	5.5	
667 VALOUR 100, 110	4.9	
668 VEMVIPI 100, 110	4.9	
669 VICKY Kiểu W, DR	5.5	
670 VIGOUR 100, 110	4.9	
671 VIEXIM 110	6.0	
672 VIEWAY 100, 110	6.5	
673 VINAMOTO 100; 110	7.0	
674 VINASHIN 100; 110	6.0	
675 VINAWIN	5.0	
676 VIOLET	6.0	
677 VIRGO SS1	18.0	
678 VISOUL 110	4.5	
679 VIVI D 110	12.0	
680 VVav @	7.0	
681 VVT O @ 110	5.5	
682 W.GRAND 100; 110	4.5	
683 WAIT	6.3	
684 WAKE UP	6.0	
685 WALLET 110	5.0	
686 WAMUS	6.0	
687 WANA 100,110	8.0	
688 WANHAI 100, 110	4.9	
689 WANLI 110	7.0	
690 WARAI-RX 100; 110	5.5	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
691	WARLIKE 110	5.5	
692	WARM	6.0	
693	WAROVA C100, C110,	5.4	
694	WATER	5.0	
695	WATI	7.0	
696	WAVINA 110; 100A; 100CC	6.5	
697	WAVINA - NADA 110 (Máy MSE; MPE)	18.0	
698	WAVEJP	5.5	
699	WAXEN 100	6.5	
700	WAXIN 110TH	7.0	
701	WAYMOTO 100, 110	4.5	
702	WAYEC	5.0	
703	WAYMAN 110	5.5	
704	WAYTHAI 110	5.0	
705	WAZEHUDA 100, 110	4.5	
706	WEDDING 100, 110	4.9	
707	WELL 110	5.0	
708	WENDY	8.0	
709	WHING 125	29.0	
710	WINDOW 100; 110	5.0	
711	WIRUCO 100; 110	8.5	
712	WISE WS 110	6.5	
713	WISH 100; 110	5.5	
714	WIVERN 100, 110	4.9	
715	WOANTA	4.5	
716	WOHDA 100	6.0	
717	WRENA 100, 110	4.9	
718	WTO @	4.5	
719	WUSPOR	8.5	
720	XEMAVY	4.5	
721	XINHA	8.0	
722	XIONGSHI 125	17.0	



TÊN, LOẠI XE		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2		3	4
723	125	27.0	
724	YAMAHA .ZY 125 (TQ sản xuất)	29.0	
725	YAMAHA MAX SV 125 (TQ sản xuất)	21.0	
726	YAMAHA.GTR BXC125	40.0	
727	YAMAI - TAX	7.3	
728	YAMALLA	5.0	
729	YAMALLAV	5.2	
730	YAMIKI	5.0	
731	YAMOTOR 100; 110	6.3	
732	YASUTA	4.5	
733	YATTAHA	6.0	
734	YMT	7.0	
735	YOSHIDA 50; 110	4.5	
736	YUMATI	8.0	
737	ZAPPY	6.0	
738	ZEKKO	4.5	
739	ZINDA	4.5	
740	ZONLY	4.5	
741	ZONAM 100; 110	4.5	
742	ZONOX 110; 100	4.5	
743	ZUKEN	6.5	
744	ZYMAS 100; 110	4.8	
745	Loại xe 100 cc, 110 cc khác	7.0	
746	Loại xe 125 cc khác	16.0	
747	Loại xe 150 cc khác	29.0	
748	Loại xe 50 cc khác	9.0	
	<u>LOẠI KHÁC</u>		
749	AVE UC 150 - Nhật	116.6	
750	HongKing Power 125	10.5	
751	HongKingS Fil ly100cc	35.0	
752	HongKingS Jockey 125cc	44.0	
753	KWASAKI CHE ERAN 110 L	22.0	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
754	MINCK 125 CC	7.0	
755	NEWSIVA JP100, xuất xứ Nhật	13.0	
756	PIAGGIO CITY FLY 125 Xuất xứ T.Quốc	44.0	
757	PIAGGIO ZIP 100 Xuất xứ T.Quốc	30.0	
758	PIAGGIO VESPA ET4 125 Hàng Nhập khẩu	70.0	
759	PIAGGIO VESPA ET8 150 Hàng Nhập khẩu	83.5	
760	PIAGGIO VESPA GRANTURIS 125 Hàng Nhập khẩu	90.0	
761	PIAGGIO VESPA GRANTURISMO 125 Hàng NK	112.0	
762	PIAGGIO VESPA LX 125 Hàng Nhập khẩu	86.5	
763	PIAGGIO VESPA LXV 125 Hàng Nhập khẩu	100.0	
764	PIAGGIO VESPA LX 150 Hàng Nhập khẩu	105.6	
765	PIAGGIO VESPA LX 125-110 Việt Nam sản xuất	65.0	
766	PIAGGIO VESPA LX 125 i.e Việt Nam sản xuất	66.7	
767	PIAGGIO VESPA LX 150 i.e Việt Nam sản xuất	80.5	
768	PIAGGIO VESPA S 125-111 Việt Nam sản xuất	68.0	
769	PIAGGIO VESPA LX 150-210 Việt Nam sản xuất	78.0	
770	PIAGGIO VESPA PX 125 Hàng Nhập khẩu	122.8	
771	PIAGGIO VESPA S 150-211 Việt Nam sản xuất	80.0	
772	PIAGGIO VESPA S 125 i.e Việt Nam sản xuất	69.5	
773	PIAGGIO VESPA S 150 i.e Việt Nam sản xuất	82.0	
774	PIAGGIO BEVERLY 125 Hàng Nhập khẩu	143.0	
775	PIAGGIO LIBERTY 125 Việt Nam sản xuất	51.0	
776	PIAGGIO LIBERTY 125 i.e Việt Nam sản xuất	54.0	
777	PIAGGIO LIBERTY 150 Việt Nam sản xuất	62.5	
778	PIAGGIO LIBERTY 150 i.e Việt Nam sản xuất	68.0	
779	PIAGGIO LIBERTY Hàng nhập khẩu	140.0	
780	Lyberty 3v ie 125cc Việt nam sản xuất	57.0	
781	Lyberty S3v ie 125cc Việt nam sản xuất	58.0	
782	VESPA LX 3 van 125 cc, nhập khẩu	66.0	
783	VESPA LX 3 van 150 cc, nhập khẩu	80.0	
784	VESPA S3 van 125 cc, nhập khẩu	69.0	
785	VESPA S3 van 150 cc, nhập khẩu	82.0	
786	VESPA LXV ie 125 cc, nhập khẩu	122.0	
787	VESPA GTS Supes 125 cc, nhập khẩu	135.0	
788	PIAGGIO Ply 125 cc Việt Nam sản xuất	41.0	
789	PIAGGIO Ply 110 ie Việt Nam sản xuất	41.0	
790	PIAGGIO Ply 150 Việt Nam sản xuất	50.0	



	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
2		3	4
791	SUPER SI VA100 (YASUTA), xuất xứ Nhật	13.0	
792	FUSHIDA 150; 175 (Mô tô 3 bánh)	32.0	
793	EXOTIC YX 150ZH; 175ZH-A (Mô tô 3 bánh)	32.0	
794	DONGHONG DH150ZH-3 (Mô tô 3 bánh)	32.3	
795	DUCATI DIAVEL CARBON 1198cm ³	95.0	
796	SAPPHIRE-BELLA 125 LS	22.0	
	<u>CÁC LOẠI HONDA KHÁC</u>		
797	HON DA CUB KIỂU 81, PRESS CUB81 - 50CC	9.0	
798	HON DA CUB KIỂU 82 - 50CC	11.0	
799	HONDA CUB KIỂU 81 - 70 VÀ 90CC	12.0	
800	HONDA CUB KIỂU 82 - 70 VÀ 90CC	16.0	
801	HONDA DELUXE C70 DD, DE,DG,DM,DN,DJ	14.0	
802	HON DA DELUXE C90 DD	15.0	
803	HON DA ASTREA GRAND 100CC	20.0	
804	HON DA WIN	17.0	
	<u>XE SẢN XUẤT HOẶC LẬP RÁP TẠI VIỆT NAM CHƯA CÓ TÊN CHI TIẾT TẠI BẢNG GIÁ NÀY</u>		
805	- Các loại xe số dung tích dưới 100cm ³	5.0	
806	- Các loại xe số dung tích từ 100đến 110cm ³	8.0	
807	- Các loại xe số dung tích từ trên 110đến 125cm ³	15.0	
808	- Các loại xe số dung tích trên 125 cm ³	18.0	
809	- Các loại xe ga khác từ 125 cm ³ trở lên	30.0	
	<u>XE MÁY ĐIỆN DO NHẬT SẢN XUẤT</u>		
810	X-MEN	17.0	
811	GIANT	14.0	
812	EV-NEO-72V	110.0	
	<u>XE MÁY ĐIỆN DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT</u>		
813	SH Mini	12.0	
814	Vespa LX 48v	15.0	
815	LiBerty	14.0	
816	NOZA	13.0	
817	Spacy	14.0	
818	Airblade	16.0	
819	VICTORIA	14.0	
820	DK	15.0	
821	EMOTO BELLA	12.0	

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
822	BWS	13.0	
823	EMOTO LEAD	13.0	
824	Vespa LX 60v	16.0	
825	NOBLE	12.0	
826	Butterfly	13.0	
827	A5	13.0	
828	MeiMei	15.0	
829	Yaxun	13.0	
830	HONDA	14.0	
831	YAMAHA	13.0	
	XE MÁY ĐIỆN DO ĐÀI LOAN SẢN XUẤT		
832	GIANT	13.0	
833	BRIDGESTONE	13.0	
834	X MEN	16.0	
835	NI JIA	15.0	
836	YAXUN	14.0	
837	SPORT	15.0	
838	YADEA	15.0	
839	GIANYA	14.0	
840	NO ZA	13.0	
841	BELLA- EMOTO	12.0	
842	BWS	13.5	
843	XE MÁY ĐIỆN 3 BÁNH	16.0	
	XE MÁY ĐIỆN DO VIỆT NAM SẢN XUẤT		
844	GBKE 1996	9.0	
845	BEPOREALL S2-NOBLE	12.5	
846	BEPOREALL SPORT	15.4	
847	BEPOREALL A3	11.0	
848	BEPOREALL A4	13.0	
849	BEPOREALL A5	13.0	
850	BEFOREALL Butterfly	13.5	
851	SPORT	15.0	
852	CUXI	13.0	
853	Metis GT	14.0	
854	GOODLUK	12.0	



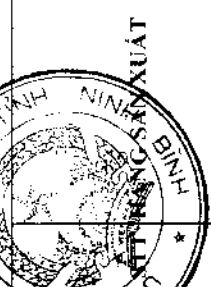
PHỤ LỤC SỐ 02. BẢNG GIÁ XE Ô TÔ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Phụ lục số 02/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
CHƯƠNG I: XE NHÃN HIỆU TOYOTA				
PHẦN I: XE CON 4-5-7 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
1	TOYOTA	CROWN 2.5	Nhập khẩu	750
2	TOYOTA	CROWN Super Saloon 2.8-3.0	Nhập khẩu	850
3	TOYOTA	CROWN Royal Saloon 3.0	Nhập khẩu	950
4	TOYOTA	CROWN 4.0	Nhập khẩu	1.200
5	TOYOTA	LEXUS ES 250	Nhập khẩu	1.700
6	TOYOTA	LEXUS GS 300	Nhập khẩu	2.000
7	TOYOTA	LEXUS ES 300	Nhập khẩu	2.000
8	TOYOTA	LEXUS LS400	Nhập khẩu	2.000
9	TOYOTA	LEXUS RX350	Nhập khẩu	2.000
10	TOYOTA	LEXUS ES350	Nhập khẩu	2.100
11	TOYOTA	LEXUS GS 350	Nhập khẩu	2.300
12	TOYOTA	LEXUS GX470	Nhập khẩu	3.200
13	TOYOTA	LEXUS GX460	Nhập khẩu	3.200
14	TOYOTA	LEXUS LS460L 4.6, 5 chỗ	Nhập khẩu	3.200
15	TOYOTA	LEXUS HS250H 2.4, 5 chỗ	Nhập khẩu	1.850
16	TOYOTA	LEXUS IS250C 2.5, 4 chỗ	Nhập khẩu	1.700
17	TOYOTA	LEXUS C1200H, Premium, 1.8, 05 chỗ	Nhập khẩu	1.700
18	TOYOTA	LEXUS LX 570 5.7 V8 AT 2013 7 chỗ	Nhập khẩu	4.900
19	TOYOTA	LEXUS RX350 3.5 AWD AT 2011 Fsport AT 5 chỗ	Nhập khẩu	3.300
20	TOYOTA	LEXUS RX 450h 3.5 FWD AT 20 7 chỗ	Nhập khẩu	3.450
21	TOYOTA	LEXUS LX 570 5.7 AT 2014 7 chỗ	Nhập khẩu	5.500

STT HÀNG SẢN XUẤT		TÊN LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
22	TOYOTA	LEXUS LS 460L 4.6 AT 2013 5 chỗ	Nhập khẩu	6.000
23	TOYOTA	LEXUS GX 460 4.6 AT 2012 7 chỗ	Nhập khẩu	4.400
24	TOYOTA	LEXUS RX 350 3.5 FWD AT 2011 5 chỗ	Nhập khẩu	2.900
25	TOYOTA	LEXUS GX 460 Premium 4.6 AT 177 chỗ	Nhập khẩu	4.700
26	TOYOTA	LEXUS LS 600 HJ 5.0 AT 2013 5 chỗ	Nhập khẩu	7.000
27	TOYOTA	LEXUS GX 460 Luxury 4.6 AT 207 chỗ	Nhập khẩu	4.900
28	TOYOTA	LEXUS ES 250 2.5 AT 2011 2 chỗ	Nhập khẩu	2.100
29	TOYOTA	LEXUS GX 350 3.5 AT RWD 201 5 chỗ	Nhập khẩu	3.500
30	TOYOTA	LEXUS GX 460 4.6 V8 AT 2013 7 chỗ	Nhập khẩu	3.800
31	TOYOTA	LEXUS ES 300H 2.5 AT 2014 5 chỗ	Nhập khẩu	2.700
32	TOYOTA	LEXUS GS 450h Hybrid 2013 5 chỗ	Nhập khẩu	3.000
33	TOYOTA	LEXUS GX 460 4.6 SUV 2010 7 chỗ	Nhập khẩu	3.400
34	TOYOTA	LEXUS RX 350 FWD SUV 3.5 20 5 chỗ	Nhập khẩu	2.600
35	TOYOTA	LEXUS ES 350 3.5 AT 2013 5 chỗ	Nhập khẩu	2.570
36	TOYOTA	AYGO: 1.0, 04 chỗ	Nhập khẩu	540
37	TOYOTA	CORONA, CARINA, VISTA đến 1.6	Nhập khẩu	420
38	TOYOTA	CORONA, CARINA, VISTA từ 1.8 đến 2.0	Nhập khẩu	530
39	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 1.3 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	300
40	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 1.8 (5 chỗ) ZZE122L-GEMEKH	Công ty TOYOTA VN	550
41	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 1.8 (5 chỗ) ZZE122L-GEPGNH	Công ty TOYOTA VN	600
42	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 2.0AT (5 chỗ) ZRE143L-GP VKH	Công ty TOYOTA VN	770
43	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 1.8AT (5 chỗ) ZKE142L-GEPGNH	Công ty TOYOTA VN	710
44	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 1.8MT (5 chỗ) ZRE142L-GEPGNH	Công ty TOYOTA VN	720
45	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 2.0 CVT (5 chỗ) ZRE143L-GEXVKH	Công ty TOYOTA VN	840
46	TOYOTA	COROLLA-AL-TIS 1.8CVT (5 chỗ) ZRE142L-GEXGNH	Công ty TOYOTA VN	760
47	TOYOTA	CAMRY từ 1.8 đến 2.0	Nhập khẩu	900



		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
48	TOYOTA	CAMRY 2.0E	Nhập khẩu	950
49	TOYOTA	CAMRY từ 2.2 đến 2.5	Nhập khẩu	1.000
50	TOYOTA	CAMRY 3.0	Nhập khẩu	1.200
51	TOYOTA	CAMRY LE -5 chỗ	Nhập khẩu	1.150
52	TOYOTA	CAMRY 3.5Q GSV40L-JETGKU	Công ty TOYOTA VN	1.500
53	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAERU	Công ty TOYOTA VN	1.050
54	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JEAERU	Công ty TOYOTA VN	1.150
55	TOYOTA	CAMRY ACV5H-JEAERU	Công ty TOYOTA VN	1.000
56	TOYOTA	ARISTO 3.0	Nhập khẩu	1.000
57	TOYOTA	ARISTO 4.0	Nhập khẩu	1.350
58	TOYOTA	WINDOW 2.5	Nhập khẩu	800
59	TOYOTA	WINDOW 3.0	Nhập khẩu	1.100
60	TOYOTA	AVALON 3.0	Nhập khẩu	900
61	TOYOTA	SCEPTER 2.2	Nhập khẩu	800
62	TOYOTA	SCEPTER 3.0	Nhập khẩu	880
63	TOYOTA	CRESSIDA dưới 3.0	Nhập khẩu	1.100
64	TOYOTA	CRESSIDA 3.0	Nhập khẩu	1.000
65	TOYOTA	MAK II, CHSER, CRESTA 2.0	Nhập khẩu	500
66	TOYOTA	MAK II, CHSER, CRESTA 2.4, 2.5	Nhập khẩu	650
67	TOYOTA	MAK II, CHSER, CRESTA 3.0	Nhập khẩu	750
68	TOYOTA	COROLLA, SPINTER, CORSA, TERCEL 1.3	Nhập khẩu	350
69	TOYOTA	COROLLA, SPINTER, CORSA, TERCEL 1.5, 1.6	Nhập khẩu	400
70	TOYOTA	COROLLA, SPINTER, CORSA, TERCEL 1.8, 2.0	Nhập khẩu	450
71	TOYOTA	STALET 1.3-1.5	Nhập khẩu	350
72	TOYOTA	VIOS E NCP93L BEMR KU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	550
73	TOYOTA	VIOS G NCP93L BEPKU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	600

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
74	TOYOTA	VIOS 1.5 NC93L, BEMIDU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	530
75	TOYOTA	VIOS LIMO NC93L, BEMIDU 1.5 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	520
76	TOYOTA	CAMRY 30V MCV 30L 3.0	Công ty TOYOTA VN	1.100
77	TOYOTA	ZACE GL 1.8 (5 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	300
78	TOYOTA	YARIS SEDAN AT 1.3 (5chỗ)	Nhập khẩu	620
79	TOYOTA	YARIS HATCHBACK AT 1.3 (5 chỗ)	Nhập khẩu	600
80	TOYOTA	YARIS HATCHBACK AT 1.3 (5 chỗ)	Nhập khẩu	600
81	TOYOTA	YARIS HATCHBACK AT 1.3 (5 chỗ)	Nhập khẩu	650
82	TOYOTA	VENZA	Nhập khẩu	1.250
83	TOYOTA	IQ 1.0: 04 chỗ	Nhập khẩu	520
		LANDCRUISER PRADO TX 2.7: 05 chỗ	Nhập khẩu	1.900
84	TOYOTA	MR2 2.0	Nhập khẩu	550
85	TOYOTA	SUPRA 2.0	Nhập khẩu	530
86	TOYOTA	SUPRA 2.5	Nhập khẩu	650
87	TOYOTA	CELICA 2.0	Nhập khẩu	500
88	TOYOTA	CYNOS 1.5	Nhập khẩu	420
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
89	TOYOTA	4 RUNNER 2.4, 2.5 (loại 4 cửa)	Nhập khẩu	1.000
90	TOYOTA	4 RUNNER 2.4, 2.5 (loại 2 cửa)	Nhập khẩu	550
91	TOYOTA	4 RUNNER 3.0 (loại 4 cửa)	Nhập khẩu	600
92	TOYOTA	4 RUNNER 3.0 (loại 2 cửa)	Nhập khẩu	550
93	TOYOTA	WISH 7 chỗ 2.0	Nhập khẩu	761
94	TOYOTA	LANDCRUISER 70 ducan 2.8, 2 cửa, thân ngắn	Nhập khẩu	550
95	TOYOTA	LANDCRUISER 70 từ 2.8 đến 3.5, 2 cửa, thân dài	Nhập khẩu	650
96	TOYOTA	LANDCRUISER 70 từ 4.0 đến 4.5, 2 cửa, thân dài	Nhập khẩu	700
97	TOYOTA	LANDCRUISER 70 từ 4.0 đến 4.5, 4 cửa	Nhập khẩu	700



TÊN, LOẠI XE			XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
98	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.0, 4 cửa, động cơ xăng	Nhập khẩu	800
99	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.0, 4 cửa, động cơ diesel	Nhập khẩu	850
100	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.5, 4 cửa, thân to, lớp to	Nhập khẩu	1.000
101	TOYOTA	LANDCRUISER 80 4.5, 4 cửa, thân nhỏ, lớp nhỏ	Nhập khẩu	1.000
102	TOYOTA	LANDCRUISER 90-PRADO 2.7	Nhập khẩu	750
103	TOYOTA	LANDCRUISER -PRADO TX-L 2.7, 7 chỗ ngồi	Nhập khẩu	1.600
104	TOYOTA	LANDCRUISER UZI200L GNAEK 8 CHỖ 4.7	Nhập khẩu	2.600
105	TOYOTA	LANDCRUISER VX 8 CHỖ 4.6, số tự động, ghế da, màn đục	Nhập khẩu	2.600
106	TOYOTA	LANDCRUISER VX, 8 CHỖ 4.7 số tự động, ghế n. màn thép	Nhập khẩu	2.400
107	TOYOTA	LANDCRUISER, 8 CHỖ 5.7	Nhập khẩu	3.100
108	TOYOTA	PREVIA 7-8 chỗ	Nhập khẩu	700
109	TOYOTA	TOWNACE LITEACE 7-8 chỗ	Nhập khẩu	500
110	TOYOTA	ZACE GL 1.8 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	350
111	TOYOTA	ZACE SURF 1.8 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	450
112	TOYOTA	LANDCRUISER 3.0 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	450
113	TOYOTA	LAND 5.0 (8 chỗ)	Công ty TOYOTA VN	950
114	TOYOTA	INNOVA GSR TGN40L-GKMNKU	Công ty TOYOTA VN	750
115	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU, 2.0, 8 chỗ số tự động	Công ty TOYOTA VN	700
116	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMNKU E, 2.0, 8 chỗ, số sàn	Công ty TOYOTA VN	640
117	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU, 2.0, 7 chỗ, số tự động	Công ty TOYOTA VN	790
118	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU E, 2.0, 8 chỗ, số sàn	Công ty TOYOTA VN	680
119	TOYOTA	FORTUNER G 7 CHỖ KUN60L-NKMSHU 2.5	Công ty TOYOTA VN	840
120	TOYOTA	FORTUNER V 7 CHỖ TGN51L-NKPSKU 2.7	Công ty TOYOTA VN	1.000
121	TOYOTA	FORTUNER V TRD 7 Chỗ, số tự động 4 cấp, TGN51L-NKPSKU 2.7	Công ty TOYOTA VN	1.050
122	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU, V, 2.7, 7 Chỗ, số tự động 4 cấp.	Công ty TOYOTA VN	900
123	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX TRJ150L - GKPEK Động cơ xăng 4x4, 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, dung tích 2,7cc	Công ty TOYOTA VN	1.900

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
124	TOYOTA	LAND CRUISER UZJ200L-GNAEK, Động cơ xăng 4x4, 8 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 4.664 cc	Công ty TOYOTA VN	2.600
125	TOYOTA	HIACE TRH2131-JDMNKU SUPER WAGON dung tích 2.7 - 10 chỗ	Công ty TOYOTA VN	820
126	TOYOTA	HIACE TRH2131-JEMDKU COMMUTER dung tích 2.7 - 16 chỗ, động cơ xăng	Công ty TOYOTA VN	680
127	TOYOTA	HIGHLANDER 2.7	Nhập khẩu	1.180
128	TOYOTA	HIACE TRH212L-JEMDYU COMMUTER dung tích 2.5 - 16 chỗ, động cơ dầu	Công ty TOYOTA VN	700
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
129	TOYOTA	HIACE COMMUTE 12 chỗ	Nhập khẩu	550
130	TOYOTA	HIACE COMMUTE GASOLINE 16 chỗ	Công ty TOYOTA VN	681
131	TOYOTA	HIACE COMMUTE DIESEL 16 chỗ	Công ty TOYOTA VN	704
132	TOYOTA	HIACE 16 chỗ 2.5	Công ty TOYOTA VN	650
PHẦN V: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
133	TOYOTA	COASTER 20-26 chỗ	Nhập khẩu	850
134	TOYOTA	COASTER 30-40 chỗ	Nhập khẩu	900
PHẦN VI: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
135	TOYOTA	HIACE GLASS VAN (3-6 chỗ)	Nhập khẩu	400
136	TOYOTA	LITACE VAN, TOWNACE VAN (2-5 chỗ)	Nhập khẩu	400
137	TOYOTA	HI LUX DOUBLE CAR 2.0 (4 cửa, 6 chỗ)	Nhập khẩu	350
138	TOYOTA	HI LUX DOUBLE CAR 2.2, 2.4, (4 cửa, 6 chỗ)	Nhập khẩu	350
139	TOYOTA	HI LUX DOUBLE CAR 2.8, 3.0 (4 cửa, 6 chỗ)	Nhập khẩu	400
140	TOYOTA	DANIEL VAN (khoảng hàng kín)	Nhập khẩu	400
141	TOYOTA	HI LUX 2.0 (2 cửa, 2-3 chỗ)	Nhập khẩu	300
142	TOYOTA	HI LUX 2.2, 2.4 (2 cửa, 2-3 chỗ)	Nhập khẩu	350
143	TOYOTA	HI LUX 2.8, 3.0 (2 cửa, 2-3 chỗ)	Nhập khẩu	400
144	TOYOTA	HI LUX G KUN26L-PRMSYM (4x4) 3.0, (5 chỗ)	Nhập khẩu	723
145	TOYOTA	HI LUX E KUN15L-PRMSYM (4x2) 2.5, (5 chỗ)	Nhập khẩu	579



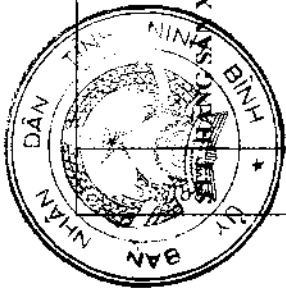
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
146	TOYOTA	TI100 3.4	Nhập khẩu	400
147	TOYOTA	LITACE, TOWNACE (từ 1 tấn trở xuống)	Nhập khẩu	200
148	TOYOTA	ACE S5, DINA 150 (từ trên 1 tấn đến 1,5 tấn)	Nhập khẩu	250
149	TOYOTA	ACE G25, DINA 200 (từ trên 1,5 tấn đến 2 tấn)	Nhập khẩu	300
150	TOYOTA	DINA 300 (từ trên 2 tấn đến 3 tấn)	Nhập khẩu	400
CHƯƠNG II: XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
151	MITSUBISHI	DEBONAIR 3.5	Nhập khẩu	1.400
152	MITSUBISHI	DIAMANTE 2.0	Nhập khẩu	900
153	MITSUBISHI	DIAMANTE 2.4 - 2.5	Nhập khẩu	950
154	MITSUBISHI	DIAMANTE 3.0	Nhập khẩu	1.200
155	MITSUBISHI	SIOMA 2.0	Nhập khẩu	600
156	MITSUBISHI	SIOMA 2.4 - 2.5	Nhập khẩu	700
157	MITSUBISHI	SIOMA 3.0	Nhập khẩu	900
158	MITSUBISHI	EMERAUDE 1.8	Nhập khẩu	700
159	MITSUBISHI	EMERAUDE 2.0	Nhập khẩu	750
160	MITSUBISHI	GALANT 1.8	Nhập khẩu	650
161	MITSUBISHI	GALANT 2.0	Nhập khẩu	700
162	MITSUBISHI	GAJANT 2.3 - 2.5	Nhập khẩu	800
163	MITSUBISHI	ETERNA 1.8	Nhập khẩu	670
164	MITSUBISHI	ETERNA 2.0	Nhập khẩu	700
165	MITSUBISHI	MIRAGE 1.3	Nhập khẩu	500
166	MITSUBISHI	MIRAGE 1.5-1.6	Nhập khẩu	550
167	MITSUBISHI	MIRAGE 1.8	Nhập khẩu	600
168	MITSUBISHI	MIRAGE 2.0	Nhập khẩu	650
169	MITSUBISHI	LANCER 1.5-1.6	Nhập khẩu	700

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
170	170 MITSUBISHI	LANCER 1.8	Nhập khẩu	800
171	171 MITSUBISHI	LANCER 2.0	Nhập khẩu	700
172	172 MITSUBISHI	LIBERO 1.8	Nhập khẩu	650
173	173 MITSUBISHI	LIBERO 2.0	Nhập khẩu	700
174	174 MITSUBISHI	LANGER LVT 5 chỗ	Công ty Vinastar	350
175	175 MITSUBISHI	LANGER GALA 2.0 (5chỗ)	Công ty VinaStar	580
176	176 MITSUBISHI	LANGER GALA 1.6 AT (5chỗ)	Công ty VinaStar	400
177	177 MITSUBISHI	LANGER GALA 1.6 MT (5chỗ)	Công ty VinaStar	470
178	178 MITSUBISHI	LANGER GALA CS6ASRJELVT 2.0 (5chỗ)	Công ty VinaStar	470
179	179 MITSUBISHI	LANGER GALA CS3ASTJELVT 1.6 AT (5chỗ)	Công ty VinaStar	365
180	180 MITSUBISHI	LANGER GALA CS3ASTJELVT 1.6 MT (5chỗ)	Công ty VinaStar	365
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐẠ CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
181	181 MITSUBISHI	Recreational Vehicle Runner 7 chỗ	Nhập khẩu	650
182	182 MITSUBISHI	MINI CAB 7 chỗ	Nhập khẩu	300
183	183 MITSUBISHI	MONTERO 3.0	Nhập khẩu	900
184	184 MITSUBISHI	MONTERO 3.5	Nhập khẩu	950
185	185 MITSUBISHI	PAJERO 2.5	Nhập khẩu	950
186	186 MITSUBISHI	PAJERO 2.5 (2 cửa)	Nhập khẩu	900
187	187 MITSUBISHI	PAJERO 2.6 (4 cửa)	Nhập khẩu	950
188	188 MITSUBISHI	PAJERO 2.6 (2 cửa)	Nhập khẩu	750
189	189 MITSUBISHI	PAJERO 2.8 (4 cửa)	Nhập khẩu	1.000
190	190 MITSUBISHI	PAJERO 2.8 (2 cửa)	Nhập khẩu	900
191	191 MITSUBISHI	PAJERO 3.0 (4 cửa)	Nhập khẩu	1.000
192	192 MITSUBISHI	PAJERO 3.0 (2 cửa)	Nhập khẩu	900
193	193 MITSUBISHI	PAJERO 3.5 (4 cửa)	Nhập khẩu	850



		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
194	MITSUBISHI	PAJERO 3.5 (2 cửa)	Nhập khẩu	800
195	MITSUBISHI	PAJERO 3.5 4 cửa (Semi-high roof Wagon)	Nhập khẩu	950
196	MITSUBISHI	PAJERO 3.5 2 cửa (Metal TOP 3.5-V6-24/GLS)	Nhập khẩu	900
197	MITSUBISHI	PAJERO SUPRI: MC 7 chỗ	Công ty Vinastar	800
198	MITSUBISHI	PAJERO XX 7 chỗ	Công ty Vinastar	600
199	MITSUBISHI	PAJERO X 7 chỗ	Công ty Vinastar	710
200	MITSUBISHI	PAJERO GLS DELUXE	Công ty Vinastar	650
201	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME: V45WG (7 ch	Công ty Vinastar	768
202	MITSUBISHI	PAJERO XXGL V6 V33 VH (7 ch	Công ty Vinastar	624
203	MITSUBISHI	PAJERO GLS AT V93WLRXXVQL (số tự động)	Công ty Vinastar	2.095
204	MITSUBISHI	PAJERO GLS V93WLRXXVQL	Nhập khẩu	2.025
205	MITSUBISHI	PAJERO GLS MT V93WLNXXVQL	Nhập khẩu	1.500
206	MITSUBISHI	PAJERO GL V93WLNXXVQL	Nhập khẩu	1.779
207	MITSUBISHI	PAJERO Sport D.4WD MT	Trong nước	871
208	MITSUBISHI	PAJERO Sport D.2WD AT	Trong nước	861
209	MITSUBISHI	PICKUP 1.8-2.0	Nhập khẩu	300
210	MITSUBISHI	PICKUP 2.2 - 2.5	Nhập khẩu	320
211	MITSUBISHI	PICKUP 2.6-3.0	Nhập khẩu	350
212	MITSUBISHI	V45 WG 7 chỗ	Nhập khẩu	870
213	MITSUBISHI	GLV6 V33 VH 7 chỗ	Công ty Vinastar	710
214	MITSUBISHI	GLV6 V33 V 7 chỗ	Công ty Vinastar	520
215	MITSUBISHI	JOLIE SS 8 chỗ	Công ty Vinastar	430
216	MITSUBISHI	JOLIE MB 8 chỗ	Công ty Vinastar	410
217	MITSUBISHI	JOLIE YVT 20 (8 chỗ)	Công ty Vinastar	400
218	MITSUBISHI	JOLIE MB VB2WLNJIE:YVT (8chỗ)	Công ty Vinastar	300
219	MITSUBISHI	JOLIE MB VB2WLNJIEYVT (8chỗ)	Công ty Vinastar	320

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
220	MITSUBISHI	GRANDIS 7 chỗ	Công ty Vinastar	550
221	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WL RUYLV 2.4 (7chỗ)	Công ty Vinastar	1.033
222	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WL RUYLV 2.4 (7chỗ) LIMITED	Công ty Vinastar	1.075
223	MITSUBISHI	ZINGER GLS AT 8 CHỖ VC4WL RHEVVT 2.4	Công ty Vinastar	742
224	MITSUBISHI	ZINGER GLS 8 CHỖ VC4WL NHEVVT 2.4	Công ty Vinastar	707
225	MITSUBISHI	ZINGER GLS MT 8 CHỖ VC4WL NHEVVT	Công ty Vinastar	565
226	MITSUBISHI	ZINGER GL 8 CHỖ VC4WL NHEVVT	Công ty Vinastar	550
227	MITSUBISHI	DELICA	Nhập khẩu	900
228	MITSUBISHI	CHARIOT	Nhập khẩu	650
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
229	MITSUBISHI	L300	Nhập khẩu	400
230	MITSUBISHI	L300	Công ty VinaStar	370
231	MITSUBISHI	L400	Nhập khẩu	400
232	MITSUBISHI	DELICA	Nhập khẩu	450
233	MITSUBISHI	PAJERO Xe cứu thương V93WL NDVQ1.	Nhập khẩu	1.074
234	MITSUBISHI	PAJERO L300 Xe cứu thương P13WHI NEKL	Nhập khẩu	783
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
235	MITSUBISHI	ROSA	Nhập khẩu	800
236	MITSUBISHI	KOSA	Nhập khẩu	750
237	MITSUBISHI	AEROMIDI	Nhập khẩu	900
238	MITSUBISHI	AEROMIDI	Nhập khẩu	1.000
239	MITSUBISHI	AEROMIDI	Nhập khẩu	1.100
240	MITSUBISHI	AEROMIDI	Nhập khẩu	1.250
241	MITSUBISHI	AEROMIDI	Nhập khẩu	1.300
242	MITSUBISHI	AEROMIDI	Nhập khẩu	1.500



Hàng xuất		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
243	243	MITSUBISHI	51-60 chỗ	1.250
244	244	MITSUBISHI	31-40 chỗ	1.000
245	245	MITSUBISHI	51-60 chỗ	1.300
PHẦN V: XE TÀI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
246	246	MITSUBISHI	BRAVO (5-6 chỗ) dưới 1.0 khoang hàng không có kính	200
247	247	MITSUBISHI	DELICA (7 - 9 chỗ) khoang hàng không có kính	300
248	248	MITSUBISHI	DELICA (12-15 chỗ) 1.300, khoang hàng không có kính	400
249	249	MITSUBISHI	DELICA	170
250	250	MITSUBISHI	1 tấn trở xuống	275
251	251	MITSUBISHI	trên 1 tấn - 1,5 tấn	300
252	252	MITSUBISHI	trên 1,5 tấn - 2 tấn	400
253	253	MITSUBISHI	trên 2 tấn - 3 tấn	450
254	254	MITSUBISHI	trên 3 tấn - 3,5 tấn	309
255	255	MITSUBISHI	CANTER FE659 F6LDD 4.5 GREAT	340
256	256	MITSUBISHI	CANTER FE659 F6LDD3(TK) 4.5 GREAT	350
257	257	MITSUBISHI	CANTER FE659 F6LDD3-ALL TTK4 5GREAT	293
258	258	MITSUBISHI	CANTER FE645E3.5WIDE3.5 tấn	318
259	259	MITSUBISHI	CANTER FE645E3.5WIDE3.5 tấn-SAMCO TM	327
260	260	MITSUBISHI	CANTER FE645E-7TK3.5WIDE thùng kín	275
261	261	MITSUBISHI	CANTER FE53EGL 1.9LW 1,9 tấn	293
262	262	MITSUBISHI	CANTER FE53EGLDD3-Samco thùng kín 1.9LW	297
263	263	MITSUBISHI	CANTER FE53 EGLDD3-TTK 1.9LW thùng kín	551
264	264	MITSUBISHI	CANTER FE85 PG6SLDD1	580
265	265	MITSUBISHI	CANTER FE85 PG6SLDD1 (1C)	601
266	266	MITSUBISHI	CANTER FE85 PG6SLDD1 (TK)	533
267	267	MITSUBISHI	CANTER FE84PF6SLDD1	558
			CANTER FE84PE6SLDD1 (TC)	

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
268	MITSUBISHI	CANTER FE84PE6SLDD1 (TK)	Công ty VinaStar	578
269	MITSUBISHI	CANTER FE73 PE6SLDD1	Công ty VinaStar	490
270	MITSUBISHI	CANTER FE73 PE6SLDD1 (TC)	Công ty VinaStar	523
271	MITSUBISHI	CANTER FE73 PE6SLDD1 (TK)	Công ty VinaStar	543
272	MITSUBISHI	CANTER 7.5 GREAT C & C FE85PG6SLDD1	Công ty VinaStar	642
273	MITSUBISHI	CANTER 7.5 GREAT T.HỒ FE85PG6SLDD1	Công ty VinaStar	688
274	MITSUBISHI	CANTER 7.5 GREAT T.KIN FE85PG6SLDD1	Công ty VinaStar	725
275	MITSUBISHI	CANTER 6.5 WIDE C&C FE84PE6SLDD1	Công ty VinaStar	615
276	MITSUBISHI	CANTER 6.5 WIDE T.HỒ FE84PE6SLDD1	Công ty VinaStar	656
277	MITSUBISHI	CANTER 6.5 WIDE T.KIN FE84PE6SLDD1	Công ty VinaStar	686
278	MITSUBISHI	CANTER 4.7L W C&C FE73PE6SLDD1	Công ty VinaStar	568
279	MITSUBISHI	CANTER 4.7L W T.HỒ FE73PE6SLDD2	Công ty VinaStar	609
280	MITSUBISHI	CANTER 4.7L W T.KIN FE73PE6SLDD3	Công ty VinaStar	640
281	MITSUBISHI	CANTER	Công ty VinaStar	280
282	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	500
283	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	550
284	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	600
285	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	600
286	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	650
287	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	700
288	MITSUBISHI	FUSO	Nhập khẩu	750
289	MITSUBISHI	TRITON DC GLS AT	Nhập khẩu	674
290	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	Nhập khẩu	647
291	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	Nhập khẩu	564
292	MITSUBISHI	TRITON DC GL	Nhập khẩu	527
293	MITSUBISHI	TRITON SC GL 4WD	Nhập khẩu	460



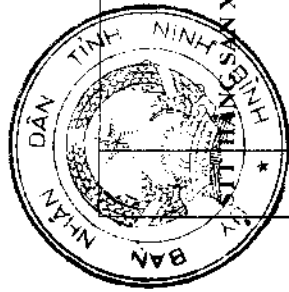
TÊN, LOẠI XE			XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3		
294	MITSUBISHI	TRITON SC GL 2WD	Nhập khẩu	378
CHƯƠNG III: XE NHÃN HIỆU HONDA				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
295	HONDA	LEGEND, ACUNA LEGEND 2.7	Nhập khẩu	500
296	HONDA	LEGEND, ACUNA LEGEND 3.2	Nhập khẩu	950
297	HONDA	ACCORD 1.8	Nhập khẩu	850
298	HONDA	ACCORD 2.0	Nhập khẩu	900
299	HONDA	ACCORD 2.2	Nhập khẩu	1.000
300	HONDA	ACCORD 2.3-2.5	Nhập khẩu	1.435
301	HONDA	ACCORD 5 chỗ 3.5AT	Nhập khẩu	1.780
302	HONDA	INSPIRE 2.0	Nhập khẩu	650
303	HONDA	INSPIRE 2.5	Nhập khẩu	750
304	HONDA	VIGOR 2.0	Nhập khẩu	600
305	HONDA	VIGOR 2.5	Nhập khẩu	700
306	HONDA	ASCOT INNOVA 2.0	Nhập khẩu	650
307	HONDA	ASCOT INNOVA 2.3	Nhập khẩu	750
308	HONDA	CIVIC 1.5-1.6	Nhập khẩu	450
309	HONDA	CIVIC 1.8 L 5MTFD1 (5 chỗ)	Công ty HONDA VN	656
310	HONDA	CIVIC 1.8 L 5ATFD1 (5 chỗ)	Công ty HONDA VN	738
311	HONDA	CIVIC 2.0 L 5ATFD2 (5 chỗ)	Công ty HONDA VN	825
312	HONDA	CIVIC 1.8MT	Công ty HONDA VN	700
313	HONDA	CIVIC 1.8AT	Công ty HONDA VN	780
314	HONDA	CIVIC 2.0AT	Công ty HONDA VN	850
315	HONDA	CITY 1.5 LE	Công ty HONDA VN	600
316	HONDA	CITY 1.5 AT	Công ty HONDA VN	580
317	HONDA	CITY 1.5 MT	Công ty HONDA VN	540

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
318	HONDA	CR - V	Công ty HONDA VN Nhập khẩu Đài Loan Nhập khẩu	1.133
319	HONDA	CR - V		800
320	HONDA	INTEGRA		450
PHẦN II: XE THỂ THAO, 2 CHỖ, 2 CỬA (COUPE, ROADSTER)				
321	HONDA	PRELUDE COUPE	Nhập khẩu Nhập khẩu Nhập khẩu	500
322	HONDA	CITY		250
323	HONDA	TODAY		200
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
324	HONDA	PASSPORT	Nhập khẩu Nhập khẩu Nhập khẩu	700
325	HONDA	ODYSSEY		600
326	HONDA			200
327	HONDA	CRV 2.4I AT RE3	Công ty HONDA VN	1.078
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
328	HONDA		Nhập khẩu	450
PHẦN V: XE TẢI, XE HỘM CHỖ HÀNG (VAN)				
329	HONDA	ACTY	Nhập khẩu	260
CHƯƠNG IV: XE NHÃN HIỆU MAZDA				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
330	MAZDA	SENZA	Nhập khẩu Nhập khẩu Nhập khẩu	800
331	MAZDA	SENZA		1.350
332	MAZDA	CRONOS		650
333	MAZDA	CRONOS	Nhập khẩu	700



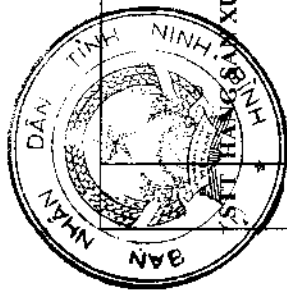
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2		
334	MAZDA	CRONOS	2.5
335	MAZDA	929	2.5
336	MAZDA	929	3.0
337	MAZDA	EFINI MS-9	2.5
338	MAZDA	EFINI MS-9	3.0
339	MAZDA	EFINI MS-8, 626	2.0
340	MAZDA	EFINI MS-8, 626	2.5
341	MAZDA	EFINI MS-6	1.8
342	MAZDA	EFINI MS-6	2.0
343	MAZDA	TELSTAR	1.8
344	MAZDA	TELSTAR	2.0
345	MAZDA	TELSTAR	2.5
346	MAZDA	LASER	1.5-1.6
347	MAZDA	EUNOS 500	
348	MAZDA	AUTOZAM CLIF 2.0	
349	MAZDA	AUTOZAM CLIF 2.5	
350	MAZDA	1598cc	3-5 chỗ
351	MAZDA	AUTOZAM REWE 4 cửa 1.3-1.5	
352	MAZDA	323, FAMILA	1.5-1.6 (4cửa)
353	MAZDA	323, FAMILA	1.8 (4cửa)
354	MAZDA	323	1.6
355	MAZDA	626	2.0
356	MAZDA	B2200	
357	MAZDA		2.0

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
358	MAZDA	6	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	650
359	MAZDA	CX-5 AT-2WD, CKD, CX-5 AT-A	Cty TNHH phân phối chu lai	1.000
360	MAZDA	Mazda 6, CBU, nhai bản	Cty TNHH phân phối chu lai	1.020
361	MAZDA	Mazda 6, CBU, nhai bản	Cty TNHH phân phối chu lai	1.150
362	MAZDA	BT-50, Pick up cabin kép, CBU ở hơ lan máy dầu số sàn, xe tải 2.2	Cty TNHH phân phối chu lai	600
363	MAZDA	B1-50, Pick up cabin kép, CBU ở hơ lan máy dầu, số tự động, xe tải 3.2	Cty TNHH phân phối chu lai	600
364	MAZDA	mazda CX-9 AWD, CBU nhai bản, máy xăng, số tự động, 7 chỗ 3.7	Cty TNHH phân phối chu lai	1.690
365	MAZDA	Mazda MX-5, CBU nhai bản, máy xăng, số tự động, 2 0	Cty TNHH phân phối chu lai	1.590
366	MAZDA	Mazda2 MT, CKD, số sàn, 1.5	Cty TNHH phân phối chu lai	480
367	MAZDA	Mazda2 AT, CKD, số tự động, 1.5	Cty TNHH phân phối chu lai	520
368	MAZDA	Mazda3 AT, CKD, số tự động, 1.5	Cty TNHH phân phối chu lai	600
369	MAZDA	Mazda3 AT, CKD, số tự động, 1.5	Cty TNHH phân phối chu lai	650
370	MAZDA	3B VSP	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	400
PHẦN II: XE THỂ THAO, 2 CHỖ, 2 CỬA (COUPE, ROADSTER)				
371	MAZDA	EFINI RX7	Nhập khẩu	500
372	MAZDA	FESTIVAL	Nhập khẩu	270
373	MAZDA	323, FAMILIA	Nhập khẩu	370
374	MAZDA	323, FAMILIA	Nhập khẩu	450
375	MAZDA	AUTOTAM CLIPPE 2 cửa 657cc	Nhập khẩu	250
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI, BA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
376	MAZDA	NAVAJO LX4 WD 4-0, 2 cửa, 4 chỗ	Nhập khẩu	600
377	MAZDA	MPV-L	Nhập khẩu	600
378	MAZDA	E2000, BONGO 8-10 chỗ	Nhập khẩu	400
379	MAZDA	PICKUP B-Series 1.6-2.0	Nhập khẩu	300
380	MAZDA	PICKUP B-Series 2.2-2.5	Nhập khẩu	350



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
381	MAZDA	PICKUP B-Series 2.6-3.0	Nhập khẩu	400
382	MAZDA	PICKUP B-Series trên 3.0	Nhập khẩu	400
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
383	MAZDA	E2000, BONGO 12-15 chỗ	Nhập khẩu Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	400
384	MAZDA	E2000		300
PHẦN V: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
385	MAZDA	12 chỗ	Nhập khẩu	450
386	MAZDA		Nhập khẩu	450
PHẦN VI: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
387	MAZDA	Thùng dưới 1 tấn	Nhập khẩu	170
388	MAZDA	Thùng trên 1 tấn đến 1.5 tấn	Nhập khẩu	210
389	MAZDA	Thùng trên 1.5 tấn đến 2 tấn	Nhập khẩu	280
390	MAZDA	Thùng trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
391	MAZDA	Thùng trên 3 tấn đến 3.5 tấn	Nhập khẩu	400
392	MAZDA	Thùng trên 3.5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
CHƯƠNG V: XE NHÃN HIỆU ISUZU				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
393	ISUZU	PIAZZA 1.8 (4 cửa)	Nhập khẩu	600
394	ISUZU	ASKA 1.8	Nhập khẩu	600
395	ISUZU	2.0 1.5 (4 cửa)	Nhập khẩu	520
396	ISUZU	GEMINI Sedan 1.7 (4 cửa)	Nhập khẩu	500
397	ISUZU	GEMINI Sedan	Nhập khẩu	550
PHẦN II: XE THỂ THAO, 2CHỖ, 2 CỬA (COUPE, ROADSTER)				
398	ISUZU	GEMINI Coupe 1.6 (2 cửa)	Nhập khẩu	400

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TÀI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
399	ISUZU	RODEO	SV-6 4WD, 3.2 (4cửa)	
400	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.1 (2cửa)	Nhập khẩu	700
401	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.1 (4cửa)	Nhập khẩu	530
402	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.2 (2cửa)	Nhập khẩu	580
403	ISUZU	TROOPER, BIGHORN 3.2 (4cửa)	Nhập khẩu	600
404	ISUZU	ML, AMIGO	Nhập khẩu	800
405	ISUZU	FARGO	Nhập khẩu	700
406	ISUZU	PICKUP	Nhập khẩu	330
407	ISUZU	PICKUP	Nhập khẩu	300
408	ISUZU	PICKUP	Nhập khẩu	300
409	ISUZU	PICKUP	Nhập khẩu	350
410	ISUZU	TBR 54F	Nhập khẩu	400
411	ISUZU	HILLANDER	Công ty LD Isuzu VN	450
412	ISUZU	D-MAX	Công ty LD Isuzu VN	500
413	ISUZU	D-MAX	Công ty Isuzu Quang Đô	550
414	ISUZU	D-MAX	Nhập khẩu	602
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
415	ISUZU	FARGO	Công ty LD Isuzu VN	510
PHẦN V: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
416	ISUZU	JOUNEY	Nhập khẩu	450
417	ISUZU	JOUNEY	Nhập khẩu	700
418	ISUZU	LUXURY MID	Nhập khẩu	800
				850



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
419	ISUZU	LR 195 PS	Nhập khẩu	800
420	ISUZU	230 PS	Nhập khẩu	1.200
421	ISUZU		Nhập khẩu	1.250
422	ISUZU		Nhập khẩu	1.450
423	ISUZU		Cty cơ khí Sài Gòn	600
PHẦN VI: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
424	ISUZU	FARGO 7-9 chỗ, tải nhẹ mui kín, khoang hàng không kính	Nhập khẩu	300
425	ISUZU	FARGO 12-15 chỗ, tải nhẹ mui kín, khoang hàng không kính	Nhập khẩu	350
426	ISUZU	Thùng cố định dưới 1 tấn	Nhập khẩu	200
427	ISUZU	Thùng cố định trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	250
428	ISUZU	Thùng cố định trên 1,5 tấn đến 2 tấn	Nhập khẩu	300
429	ISUZU	Thùng cố định trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
430	ISUZU	Thùng cố định trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	430
431	ISUZU	Thùng cố định trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
432	ISUZU	Thùng cố định trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	470
433	ISUZU	Thùng cố định trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	530
434	ISUZU	Thùng cố định trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	Nhập khẩu	550
435	ISUZU	Thùng cố định trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	Nhập khẩu	600
436	ISUZU	Thùng cố định trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	Nhập khẩu	630
437	ISUZU	Thùng cố định trên 8,5 tấn đến 10 tấn	Nhập khẩu	650
438	ISUZU	Thùng cố định trên 10 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	700
439	ISUZU	Thùng kín 1,2 tấn	Công ty LD Isuzu VN	220
440	ISUZU	Thùng kín 3 tấn	Công ty LD Isuzu VN	250
441	ISUZU	Thùng kín 5,5 tấn	Công ty LD Isuzu VN	300

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
442	ISUZU	NORTKOI	Công ty LD Isuzu VN	400
443	ISUZU	NOR 71R	Công ty Isuzu Quang Đô	300
444	ISUZU	NOR 75L	Cty TNHH KID ô tô Nisu	677
445	ISUZU	TAI BEN	Công ty cơ khí Sài Gòn	300
446	ISUZU	Tai chở rác	Công ty cơ khí Sài Gòn	550
CHƯƠNG VI: XE NHẬN HIỆU DAIHATSU				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
447	DAIHATSU	CHARADE HATCHBACK 1.0 (4 cửa)	Nhập khẩu	350
448	DAIHATSU	CHARADE Sedan 1.3 (4 cửa)	Nhập khẩu	400
449	DAIHATSU	CHARADE HATCHBACK 1.0 (2 cửa)	Nhập khẩu	300
450	DAIHATSU	CHARADE HATCHBACK 1.3 (2 cửa)	Nhập khẩu	300
451	DAIHATSU	APPLAUSE	Nhập khẩu	450
452	DAIHATSU	MIRA	Nhập khẩu	220
453	DAIHATSU	XE 5 CHỖ	Nhập khẩu	415
454	DAIHATSU	OPTI	Nhập khẩu	200
PHẦN II: XE CHỖ NGỒI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
455	DAIHATSU	RUGGER Hardtop 2.8 (2cửa)	Nhập khẩu	700
456	DAIHATSU	FERROZA-ROCKY Hardtop 1.6 (2cửa)	Nhập khẩu	600
457	DAIHATSU	DELTA WIDE	Nhập khẩu	400
458	DAIHATSU	AIRAI	Nhập khẩu	250
459	DAIHATSU	TERIOS	Cty Daihatsu VN	300
460	DAIHATSU	PHẦN III: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN) Thùng có định	Nhập khẩu	200



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
461	DAIHATSU	Thùng cổ định	Nhập khẩu	210
462	DAIHATSU	Thùng cổ định	Nhập khẩu	280
463	DAIHATSU	Thùng cổ định	Nhập khẩu	400
464	DAIHATSU	Thùng cổ định	Nhập khẩu	420
465	DAIHATSU	Thùng cổ định	Nhập khẩu	450
466	DAIHATSU	JUMBO	Cty Daihatsu VN	180
467	DAIHATSU	2CITY VAN SEMI DELUXE	Cty Daihatsu VN	290
468	DAIHATSU	2CITY VAN SUPER DELUXE	Cty Daihatsu VN	270
469	DAIHATSU	2CITY VAN DELUXE	Cty Daihatsu VN	250
470	DAIHATSU	2 DEVAN (BLINDVAN)	Cty Daihatsu VN	200
471	DAIHATSU	VICTOR (Double cabin)	Cty Daihatsu VN	210
CHƯƠNG VII: XE NHÃN HIỆU SUZUKI				
PHẦN I: XE CÓN 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
472	SUZUKI	CULTUS Sedan	Nhập khẩu	370
473	SUZUKI	CULTUS Hatchback 1.0 (4cửa)	Nhập khẩu	310
474	SUZUKI	CULTUS Hatchback 1.0 - 1.5 (2cửa)	Nhập khẩu	280
475	SUZUKI	SWIFT	Nhập khẩu	550
476	SUZUKI	SWIFT 1.5 AT	Cty VN Suzuki	605
477	SUZUKI	SWIFT 1.5 MT	Cty VN Suzuki	568
478	SUZUKI	ALTO	Nhập khẩu	200
479	SUZUKI	VITARA 4WD	Cty Suzuki VN	250
480	SUZUKI	VITARA SE416	Cty VN Suzuki	334
481	SUZUKI	SL410R	Cty VN Suzuki	230
482	SUZUKI	ALTO	Nhập khẩu	413

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5

**PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI ĐẠ CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ,
XE BÁN TÀI (SUV, MINIVAN, PICKUP)**

483	SUZUKI	SAMURAI	1.3	Nhập khẩu	350
484	SUZUKI	HSCUDO-SIDEWICK	1.6 (Zeta)	Nhập khẩu	390
485	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK	1.6 (Acta)	Nhập khẩu	400
486	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK	2.0 (Zeta)	Nhập khẩu	470
487	SUZUKI	ESCUDO-SIDEWICK	2.0 (Acta)	Nhập khẩu	500
488	SUZUKI	JIMNY	657cc (Zeta)	Nhập khẩu	220
489	SUZUKI	EVERY	657cc (6chỗ)	Nhập khẩu	200
490	SUZUKI	CARY	657cc (6chỗ)	Nhập khẩu	190
491	SUZUKI	SK410 WV - Bạc	970cc (7chỗ)	Cty Suzuki VN	291
492	SUZUKI	APV GL	8 chỗ	Cty Suzuki VN	438
493	SUZUKI	APV GL	8 chỗ	Cty LD VN Suzuki	385
494	SUZUKI	APV GLX	8 chỗ	Cty Suzuki VN	482
495	SUZUKI	APV GLX	8 chỗ	Cty LD VN Suzuki	418
496	SUZUKI	SK 410 WV	7 chỗ	Cty VN Suzuki	288
497	SUZUKI	SK 410 WV	8 chỗ	Cty VN Suzuki	264

PHẦN III: XE TẢI, XE HỒM CHO HÀNG (VAN)

498	SUZUKI	SK410K	750KG (970cc)	Cty Suzuki VN	172
499	SUZUKI	SK410K/TS-TK	500Kg	Cty Suzuki VN	190
500	SUZUKI	EURO2 SK410K		Cty VN Suzuki	146
501	SUZUKI		775kg	Cty Suzuki VN	80
502	SUZUKI	SK410BV	710KG (970cc) thùng kín	Cty Suzuki VN	189



CHƯƠNG VIII: XE NHÃN HIỆU DAEWOO, KIA, ASIA

PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)

508	DAEWOO	MATIZSE	dưới 1.0	Cty LD Daewoo VN	140
509	DAEWOO	MATIZSE đã qua sử dụng	dưới 1.0	Nhập khẩu Hàn Quốc	198
510	DAEWOO	CIELO	1.5, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	220
511	DAEWOO	LANOS IS	1.5, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	240
512	DAEWOO	LANOS SX	1.5, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	240
513	DAEWOO	NUBIRA SX	1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	220
514	DAEWOO	LEGANZA SX	2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	320
515	DAEWOO	NUBIRA SX	2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	270
516	DAEWOO	LEGANZA CDX	2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	350
517	DAEWOO	MAGNUS	2.0, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	400
518	DAEWOO	MAGNUS LA	69L-2, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	500
519	DAEWOO	LACETTI	VISE 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	300
520	DAEWOO	LACETTI	CDX 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	369
521	DAEWOO	LACETTI	MAX 1.8, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	357
522	DAEWOO	LACETTI	SE 1.6, 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	410
523	DAEWOO	LACETTI, PREMIERE	SE, 5 chỗ		450
524	DAEWOO	GENTRA	SX 1.5 5 chỗ	Cty LD Daewoo VN	346

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
525	DAEWOO	GENTRA	Cty LD Daewoo VN	260
526	DAEWOO	SPARK	Cty LD Daewoo VN	200
527	DAEWOO, KIA, ASIA	SX 1.2 5 chỗ K1AF4U 5 chỗ dưới 1.0	Nhập khẩu	140
528	DAEWOO, KIA, ASIA	1.0-1.3	Nhập khẩu	190
529	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 1.3 đến 1.6	Nhập khẩu	240
530	DAEWOO, KIA, ASIA	1.7-1.8	Nhập khẩu	290
531	DAEWOO, KIA, ASIA	2.0	Nhập khẩu	380
532	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 2.0 đến 2.2	Nhập khẩu	470
533	DAEWOO, KIA, ASIA	trên 2.2 đến dưới 2.8	Nhập khẩu	490
534	DAEWOO, KIA, ASIA	2.8-3.0	Nhập khẩu	520
535	KIA	PRIDE	Cty Hoà Bình	170
536	KIA	1.3	Cty Hoà Bình	150
537	KIA	1.3	Cty Hoà Bình	250
538	KIA	1.6	Cty ô tô Trường Hải	273
539	KIA	MORNING (RNYSA2432), 5 chỗ Máy xăng, số sàn - 1.XMT	Cty ô tô Trường Hải	284
540	KIA	MORNING (RNYSA2432), 5 chỗ Máy xăng, số sàn - EXMT	Cty ô tô Trường Hải	248
541	KIA	MORNING (SLX), 5 chỗ Máy xăng, số tự động - 999cc	Cty ô tô Trường Hải	305
542	KIA	MORNING (RNYSA2433), 5 chỗ Máy xăng, số tự động - SXAT	Cty ô tô Trường Hải	395
543	KIA	MORNING 1.2g e2 AT	Cty ô tô Trường Hải	456
544	KIA	CARENS 7 Chỗ FGFCA2, Máy xăng, số sàn	Cty ô tô Trường Hải	494
545	KIA	CARENS 7 Chỗ FGFCA42 (RNYFG5212), Máy xăng, số sàn	Cty ô tô Trường Hải	587
546	KIA	CARENS FGA443 (RNYFG5213) 7 chỗ máy xăng, số tự động	Cty ô tô Trường Hải	444
547	KIA	FORTE JDFCA2 5 chỗ, 1.6	Nhập khẩu	593
548	KIA	FORTE KOUPI GDI 1.6, 05 chỗ	Nhập khẩu	881
		SORENTO EX 2.4, 07 chỗ		



BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
549	KIA	SORENTO 2WD DSLMT (KNAKU814AA), 7 chỗ máy dầu số sàn, 1 cầu	Nhập khẩu	834
550	KIA	SORENTO 2WD GASMT (KNAKU811AA), 7 chỗ máy xăng số sàn, 1 cầu	Nhập khẩu	804
551	KIA	SORENTO 2WD GASAT (KNAKU811BA), 7 chỗ máy xăng số tự động, 1 cầu	Nhập khẩu	842
552	KIA	SORENTO 4WD GASAT (KNAKU811DA), 7 chỗ máy xăng số tự động, 2 cầu	Nhập khẩu	871
553	KIA	SPORTAGE 5 chỗ, Máy xăng, 2.0	Nhập khẩu	850
554	KIA	CERATO-EX (KNAKU411AA), 5 chỗ, Máy xăng, số sàn	Nhập khẩu	463
555	KIA	CERATO-EX (KNAKU411BA), 5 chỗ, Máy xăng, số tự động	Nhập khẩu	506
556	KIA	CERATO-SX (KNAFW411BA), 5 chỗ, Máy xăng, số tự động	Nhập khẩu	521
557	KIA	CERATO-KOUP (KNAFW612BA), 5 chỗ, Máy xăng, số tự động	Nhập khẩu	641
558	KIA	CERATO, 1.6 - 5 chỗ	Nhập khẩu	424
559	KIA	RIO (4 cửa - KNADG413AA), 5 chỗ, Máy xăng, Số sàn	Nhập khẩu	398
560	KIA	RIO (5 cửa - KNADH513AA), 5 chỗ, Máy xăng, Số sàn	Nhập khẩu	423
561	KIA	RIO (5 cửa - KNADH513BA), 5 chỗ, Máy xăng, Số tự động	Nhập khẩu	441
562	KIA	SOUL (KNA1811AA), 5 chỗ, Máy xăng, Số sàn, năm 18	Nhập khẩu	501
563	KIA	SOUL (KNA1811BA), 5 chỗ, Máy xăng, Số tự động, năm 18	Nhập khẩu	521
564	KIA	MORNING TA EXMT, 12G E2 MT, CKD, 5 chỗ Máy xăng, số sàn	CT TNHH phân phối chu lai	330
565	KIA	MORNING I XM1, 12G E2 MT, CKD 5 chỗ Máy xăng, số sàn	CT TNHH phân phối chu lai	350
566	KIA	PICANTOTA 12G E2 MT, CKD, số sàn	CT TNHH phân phối chu lai	370
567	KIA	PICANTOTA 12G E2 AT, CKD, số tự động	CT TNHH phân phối chu lai	390
568	KIA	K3YD 16G E2 MT, CKD, số sàn	CT TNHH phân phối chu lai	540
569	KIA	K3YD 16G E2 MT, CKD, số tự động	CT TNHH phân phối chu lai	600
570	KIA	K3YD 20G E2 MT, CKD, số tự động	CT TNHH phân phối chu lai	660
571	KIA	CARENS FGK A42, CKD, số sàn, 2.0, 7 chỗ	CT TNHH phân phối chu lai	500
572	KIA	CARENS FGK A43, CKD, số tự động, 2.0, 7 chỗ	CT TNHH phân phối chu lai	600

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
573	KIA	SORENTO XM 24G E2MT-2WD, số sản, 1 cầu, 7 chỗ, 2.3	CT TNHH phân phối chu lai	800
574	KIA	SORENTO XM 24G E2MT-2WD, số tự động, 1 cầu, 7 chỗ, 2.3	CT TNHH phân phối chu lai	850
575	KIA	SORENTO XM 24G E2MT-4WD, số tự động, 1 cầu, 7 chỗ, 2.3	CT TNHH phân phối chu lai	850
576	KIA	SORENTO XM 22D E2MT-2WD, số tự động, 1 cầu, 7 chỗ, 2.2	CT TNHH phân phối chu lai	900
577	KIA	Kia CERATO, CBU, số tự động, 5 chỗ, 1.6	CT TNHH phân phối chu lai	700
578	KIA	RIO, CBU, 5 cửa, số tự động, 5 chỗ, 1.4	CT TNHH phân phối chu lai	550
579	KIA	SPORTAGE, 5 chỗ, Máy xăng, số tự động, 1 cầu, 2.0	CT TNHH phân phối chu lai	860
580	KIA	OPTIMA, CBU, 5 chỗ, máy xăng, số tự động, 2.0	CT TNHH phân phối chu lai	920
581	KIA	MORNING 1.0, lai vau	Nhập khẩu	220
582	KIA	MORNING 1.0 SLX, Số tự động	Nhập khẩu	450
583	KIA	MORNING 1.0, SLX Số sản	Nhập khẩu	370
584	SAMSUNG	SMS RF, 5 chỗ dung tích 1.6cm3	Nhập khẩu	341
585	CHEVROLET	SPARK VAN	Sản xuất, lắp ráp trong nước	219
586	CHEVROLET	SPARK KIAKF4U	Sản xuất, lắp ráp trong nước	303
587	CHEVROLET	CRUZE KLJ JNE11/A5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	492
588	CHEVROLET	CRUZE KLJ JNB11/A5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	594
589	CHEVROLET	CRUZE KLJ JNB11/C5	Sản xuất, lắp ráp trong nước	625
590	CHEVROLET	VIVANT KIA/AZU	Sản xuất, lắp ráp trong nước	571
591	CHEVROLET	KAPTIVA KIA/CIE	Sản xuất, lắp ráp trong nước	733
592	CHEVROLET	KAPTIVA KIA/CDF	Sản xuất, lắp ráp trong nước	789
593	CHEVROLET	KAPTIVA KIA/CMS1/2256	Sản xuất, lắp ráp trong nước	872
594	CHEVROLET	KAPTIVA KIA/CMS1/2257	Sản xuất, lắp ráp trong nước	906
595	CHEVROLET	KAPTIVA CF26L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	723
596	CHEVROLET	KAPTIVA CA26L	Sản xuất, lắp ráp trong nước	779
597	CHEVROLET	Lacetti EX 1.6- 2014	Sản xuất, lắp ráp trong nước	430



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
598	DAEWOO, KIA, ASIA	6-7 chỗ	Nhập khẩu	190
599	DAEWOO	CAPTIVA 1.5	Cty LD Daewoo VN	462
600	DAEWOO	CAPTIVA 1.7	Cty LD Daewoo VN	504
601	DAEWOO	CAPTIVA 1.7 Auto	Cty LD Daewoo VN	547
602	DAEWOO	CHEVROLET CRUZE KLI J-LNB11/CDS	Cty LD Daewoo VN	569
603	DAEWOO	CHEVROLET CRUZE KLI J-LNE11/AA5	Cty LD Daewoo VN	470
604	DAEWOO	CHEVROLET CRUZE KLI J-LNB11/AC5	Cty LD Daewoo VN	540
605	DAEWOO	CHEVROLET CRUZE LT - 5 chỗ	Nhập khẩu Hàn Quốc	332
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
606	DAEWOO	BS090-D4 động cơ Diesel DOOSAL 34 ghế	Nhập khẩu	952
607	DAEWOO	BS090A- động cơ Diesel DE08TIS 34 ghế	Nhập khẩu	1.207
608	DAEWOO	BH115E động cơ Diesel DOOSAL DE12T46	Nhập khẩu	1.344
609	DAEWOO	BS090HGF động cơ Diesel DE08 TIS 33 ghế	Nhập khẩu	1.003
610	DAEWOO	BI1115EG2 động cơ Diesel DE 12 TIS 45 ghế	Nhập khẩu	1.338
611	DAEWOO	BH Luxury Air động cơ Diesel DE12TIS 46 ghế	Nhập khẩu	1.907
612	DAEWOO, KIA, ASIA	10-16 chỗ	Nhập khẩu	380
613	DAEWOO, KIA, ASIA	20-26 chỗ	Nhập khẩu	500
614	DAEWOO, KIA, ASIA	27-30 chỗ	Nhập khẩu	620
615	DAEWOO, KIA, ASIA	31-40 chỗ	Nhập khẩu	750
616	DAEWOO, KIA, ASIA	41-50 chỗ	Nhập khẩu	900
617	DAEWOO, KIA, ASIA	51-60 chỗ	Nhập khẩu	950
618	DAEWOO, KIA, ASIA	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.050

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
619	DAEWOO, KIA, ASIA	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.100
620	DAEWOO, KIA, ASIA	31 chỗ ngồi - 25 động	Nhập khẩu	952
PHẦN IV: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
621	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng dưới 1 tấn	Nhập khẩu	120
622	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng 1 tấn	Nhập khẩu	140
623	DAEWOO, KIA, ASIA	Trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhập khẩu	180
624	DAEWOO, KIA, ASIA	Trên 1,5 đến dưới 2,5 tấn	Nhập khẩu	190
625	DAEWOO, KIA, ASIA	2,5 đến dưới 3,5 tấn	Nhập khẩu	250
626	DAEWOO, KIA, ASIA	3,5 đến dưới 4,5 tấn	Nhập khẩu	320
627	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng 4,5 tấn đến 6 tấn	Nhập khẩu	380
628	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng trên 6 tấn đến 8 tấn	Nhập khẩu	450
629	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng trên 8 tấn đến 11 tấn	Nhập khẩu	520
630	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng trên 11 tấn đến 15 tấn	Nhập khẩu	620
631	DAEWOO, KIA, ASIA	Thùng trên 15 tấn đến 23 tấn	Nhập khẩu	670
632	DAEWOO	ECP37RX xe bơm bê tông	Hàn Quốc	5.500
633	DAEWOO	M9AVF 6 từ bơm bê tông	Nhập khẩu	7.300
634	DAEWOO, KIA, ASIA	dạng xe mini, dưới 1 tấn, khoang hàng kín	Nhập khẩu	140
635	DAEWOO, KIA, ASIA	dạng xe 10-16 chỗ, trên 1 tấn, khoang hàng kín	Nhập khẩu	250
636	KIA	1,5 tấn	Cy Hwa Binh	150
CHƯƠNG IX: XE NHÃN HIỆU HYUNDAI				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
637	HYUNDAI	Getz 1.4 A/T	Nhập khẩu	460
638	HYUNDAI	i10 1.2 A/T	Nhập khẩu	440



		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
639	HUYNDAI	Hyundai 1.1 MT	Nhập khẩu	370
640	HUYNDAI	Hyundai 1.4 A/T	Nhập khẩu	530
641	HUYNDAI	Hyundai 1.6 A/T	Nhập khẩu	670
642	HUYNDAI	Hyundai 1.4 MT	Nhập khẩu	530
643	HUYNDAI	Hyundai 1.4 A/T	Nhập khẩu	560
644	HUYNDAI	Hyundai 1.6 A/T	Nhập khẩu	620
645	HUYNDAI	Hyundai 1.6 MT	Nhập khẩu	570
646	HUYNDAI	Hyundai 1.8 GLS	Nhập khẩu	720
647	HUYNDAI	Hyundai 1.6 MT	Nhập khẩu	500
648	HUYNDAI	Hyundai 1.6 A/T	Nhập khẩu	560
649	HUYNDAI	Hyundai 2.0 A/T	Nhập khẩu	710
650	HUYNDAI	Sonata 2.0 A/T	Nhập khẩu	960
651	HUYNDAI	Tucson 2.0 A/T 4WD	Nhập khẩu	920
652	HUYNDAI	Santa Fe 2.0 A/T 2WD (máy dầu)	Nhập khẩu	1.140
653	HUYNDAI	Santa Fe 2.4 A/T GLS 4WD (máy xăng), (TC21)	Nhập khẩu	1.160
654	HUYNDAI	Santa Fe 2.4 A/T GLS 2WD (máy xăng), (TC21)	Nhập khẩu	1.140
655	HUYNDAI	Santa Fe 2.2 A/T 4WD 5 chỗ (máy dầu), (T373)	Nhập khẩu	1.070
656	HUYNDAI	Santa Fe 2.2 A/T 4WD 5 chỗ (máy dầu), (T380)	Nhập khẩu	1.100
657	HUYNDAI	Genesis Coupe 2.0 A/T	Nhập khẩu	1.100
658	HUYNDAI	EQUUS VL 500 Limousine 5.0: 04 chỗ	Nhập khẩu	3.900
659	HUYNDAI	EQUUS 3.8 A/T	Nhập khẩu	2.700
660	HUYNDAI	EQUUS 4.6 A/T	Nhập khẩu	3.280
661	HUYNDAI	SANTAFE 2.0: 05 chỗ	Nhập khẩu	890
662	HUYNDAI	L 30CW	Cty CP ôtô Hyundai VN	420
663	HUYNDAI	ACCENT 1.4-2x4, động cơ xăng, số sàn, tự động 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	550

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
664	HUYNDAI	ACCENT BI, UE 1.4, động cơ xăng, tự động - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN-NK	560
665	HUYNDAI	ACCENT 1.5-2x4, động cơ dầu, số sàn - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	450
666	HUYNDAI	GETZ 1.4, 2x4, động cơ xăng, số sàn - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	320
667	HUYNDAI	GETZ 1.4, 2x4, động cơ xăng, số tự động - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	540
668	HUYNDAI	GET, 5 Chỗ, 1086cc	Cty ô tô Hyundai VN	240
669	HUYNDAI	ELANTRA IID-1.6, 1.6-2x4, động cơ xăng, số sàn - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	440
670	HUYNDAI	ELANTRA, 1.8 động cơ xăng, số sàn, 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	590
671	HUYNDAI	ELANTRA, 1.8, động cơ xăng, số tự động - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	750
672	HUYNDAI	TIICSON 2.0 A/T, động cơ xăng, số tự động - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	930
673	HUYNDAI	TIICSON 2.4 A/T 4WD, động cơ xăng, số tự động - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.100
674	HUYNDAI	ELANTRA 1.6-2x4, động cơ xăng, số tự động - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	400
675	HUYNDAI	SONATA 2.0, số tự động	Cty ô tô Hyundai VN	1.000
676	HUYNDAI	AVANTE - HD-16GS-M4 1.6L, số sàn 5 cấp	Cty ô tô Hyundai VN	500
677	HUYNDAI	AVANTE - HD-16GS-A5 1.6L, số tự động 4 cấp	Cty ô tô Hyundai VN	560
678	HUYNDAI	AVANTE - HD-16GS-A4 2.0L, số tự động 4 cấp	Cty ô tô Hyundai VN	620
679	HUYNDAI	EOC W 1.6-2x4, động cơ xăng, số tự động 4 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	730
680	HUYNDAI	D20 1.4-2x4, động cơ xăng, số tự động 4 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	550
681	HUYNDAI	H10 1.2-2x4, động cơ xăng, số tự động 4 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	420
682	HUYNDAI	H10 1.1-2x4, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	350
683	HUYNDAI	Genesis 2.0-4x4, động cơ xăng, số tự động 5 cấp - 4 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	1.050
684	Equus VS380	3.8-2x4, động cơ xăng, số tự động 6 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	2.600
685	Equus VS460	4.6-2x4, động cơ xăng, số tự động 6 cấp - 5 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	3.100
686	HUYNDAI Veloster	1.6-2x4, động cơ xăng, số tự động 6 cấp - 4 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	790



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÀNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
687	HUYNDAI	SANTAFE	2.7 (9chỗ, động cơ xăng)	Cty CP ô tô Hyundai VN 800
688	HUYNDAI	STAREX	2.5 (9chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN 590
689	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.4 (8 chỗ, động cơ xăng) số sàn		Cty CP ô tô Hyundai VN 510
690	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.4 (9 chỗ, động cơ xăng) số tự động		Cty CP ô tô Hyundai VN 572
691	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.5 (8 chỗ, động cơ diesel) số sàn		Cty CP ô tô Hyundai VN 541
692	HUYNDAI	GRAND STAREX -2.5 (12 chỗ, động cơ diesel) số sàn		Cty CP ô tô Hyundai VN 572
693	HUYNDAI	STAREX (cứu thương)	2.5 (6chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN 431
694	HUYNDAI	STAREX (cứu thương)	2.4 (6chỗ, động cơ xăng)	Cty CP ô tô Hyundai VN 422
695	HUYNDAI	STAREX (chuyên tiễn)	2.5 (6chỗ, động cơ diesel)	Cty CP ô tô Hyundai VN 450
696	HUYNDAI	STAREX (chuyên tiễn)	2.4 (6chỗ, động cơ xăng)	Cty CP ô tô Hyundai VN 422
697	HUYNDAI	Starex 2.4 M/T 6 chỗ (máy xăng)		Nhập khẩu 740
698	HUYNDAI	Starex 2.4 M/T 9 chỗ (máy xăng)		Nhập khẩu 800
699	HUYNDAI	Starex 2.5 M/T 9 chỗ (máy dầu)		Nhập khẩu 860
700	HUYNDAI	Starex 2.5 M/T 9 chỗ (máy dầu-ghế xoay)		Nhập khẩu 880
701	HUYNDAI	VEACRUZ 3.0-4x4, động cơ dầu, số tự động-7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 1.090
702	HUYNDAI	VEACRUZ 3.8-4x4, động cơ xăng, số tự động-7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 990
703	HUYNDAI	SANTAFE 2.7 4x4, động cơ xăng, số sàn -7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 590
704	HUYNDAI	SANTAFE 2.4 4x4, động cơ xăng, số tự động -7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 1.100
705	HUYNDAI	SANTAFE 2.4 4x2, động cơ xăng, số tự động -7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 1.050
706	HUYNDAI	SANTAFE 2.4 4x2, động cơ dầu, số tự động -7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 1.050
707	HUYNDAI	SANTAFE 2.2 4x4, động cơ xăng, số tự động-7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 680
708	HUYNDAI	SANTA FE 2.2 -4x4, động cơ dầu, số tự động-7 chỗ		Cty ô tô Hyundai VN 700

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
709	HUYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	Cty CP ôtô Hyundai VN	1.050
710	HUYUNDAI	SANTAFE MLX	Cty CP ôtô Hyundai VN	850
711	HUYUNDAI	SANTAFE SLX	Cty CP ôtô Hyundai VN	900
712	HUYUNDAI H-1	2.4.2x4, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 6 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	700
713	HUYUNDAI H-1	2.4.2x4, động cơ xăng, số sàn 5 cấp - 9 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	760
714	HUYUNDAI H-1	2.5.2x4, động cơ dầu số sàn 5 cấp - 9 chỗ	Cty ô tô Hyundai VN	830
715	HUYUNDAI	6-7 chỗ dưới 1,0	Nhập khẩu	200
	PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ			
716	HUYUNDAI	GALOPHER	Nhập khẩu	350
	PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT			
717	HUYUNDAI	GRACE	Nhập khẩu	400
718	HUYUNDAI		Nhập khẩu	550
719	HUYUNDAI		Nhập khẩu	650
720	HUYUNDAI		Nhập khẩu	800
721	HUYUNDAI		Nhập khẩu	950
722	HUYUNDAI		Nhập khẩu	1.050
723	HUYUNDAI		Nhập khẩu	1.150
724	HUYUNDAI	COUNTY LINE	Nhập khẩu	1.250
725	HUYUNDAI		Cty cơ khí ôtô 1-5	600
726	HUYUNDAI		Cty cơ khí ôtô 1-5	800
727	HUYUNDAI		Cty cơ khí ôtô 1-5	750
728	HUYUNDAI		Cty cơ khí ôtô 1-5	900
729	HUYUNDAI		Cty cơ khí ôtô 1-5	1.000



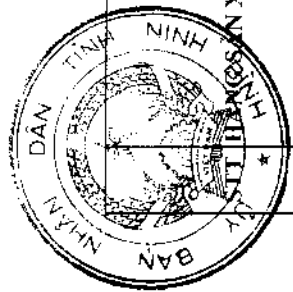
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN V: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HẰNG (VAN)				
730	HUYNDAI	Thùng	dưới 1 tấn	130
731	HUYNDAI	Thùng	1 tấn	140
732	HUYNDAI	Thùng	1,25 tấn	180
733	HUYNDAI	Thùng	2,5 tấn	230
734	HUYNDAI	Thùng	3,5 tấn	300
735	HUYNDAI	Thùng	4,5 tấn	350
736	HUYNDAI	Thùng	trên 4,5 tấn đến 6 tấn	400
737	HUYNDAI	Thùng	trên 6 tấn đến 8 tấn	430
738	HUYNDAI	Thùng	trên 8 tấn đến 11 tấn	500
739	HUYNDAI	Thùng	trên 11 tấn đến 15 tấn	600
740	HUYNDAI	Thùng	trên 15 tấn đến 23 tấn	650
741	HUYNDAI	Thùng	dưới 1 tấn	130
742	HUYNDAI	Thùng	1 tấn	150
743	HUYNDAI	Thùng	trên 1 tấn đến 1,5 tấn	200
744	HUYNDAI	Thùng	trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	210
745	HUYNDAI	Thùng	2,5 tấn đến 3,5 tấn	270
746	HUYNDAI	Thùng	3,5 tấn đến 4,5 tấn	320
747	HUYNDAI	Thùng	4,5 tấn đến 6 tấn	410
748	HUYNDAI	Thùng	trên 6 tấn đến 8 tấn	490
749	HUYNDAI	Thùng	trên 8 tấn đến 11 tấn	520
750	HUYNDAI	Thùng	trên 11 tấn đến 15 tấn	620
751	HUYNDAI	Thùng	trên 15 tấn đến 23 tấn	640
752	HUYNDAI	Thùng	đang xe mini, dưới 1 tấn, khoang hàng kín	150

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
753	HUYNDAI	dạng xe 10-16 chỗ, trên 1 tấn, khoang hàng kín	Nhập khẩu	270
754	HUYNDAI H-1	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ	Nhập khẩu	620
755	HUYNDAI H100/TC-TL	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ, tải trọng 1,19 tấn	Nhập khẩu	418
756	HUYNDAI H100/TC-MP	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ, tải trọng 0,98 tấn	Nhập khẩu	431
757	HUYNDAI H100/TC-1K	2.5L, 4x2, động cơ dầu, số sàn 5 cấp, 3 chỗ, tải trọng 0,92 tấn	Nhập khẩu	435
758	HUYNDAI H1	Tàu van 2.5, 03 chỗ, tải trọng 0,9 tấn	Nhập khẩu	680
759	HUYNDAI H2	TRAGO 25 tấn	Nhập khẩu	1.700
CHƯƠNG X: XE NHÃN HIỆU KHÁC CỦA NHẬT BẢN, HÀN QUỐC: SUBARU-FUJI, HINO, NISSAN				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
760	SUBARU FUJI	LEGACY Sedan	Nhập khẩu	530
761	SUBARU FUJI	LEGACY Sedan	Nhập khẩu	550
762	SUBARU FUJI	LEGACY Stations Vagon 1.8 (BF3-J63)	Nhập khẩu	540
763	SUBARU FUJI	LEGACY Stations Vagon 2.0 (BF5-J65)	Nhập khẩu	570
764	SUBARU FUJI	LEGACY Stations Vagon 2.2 (BF7-J67)	Nhập khẩu	600
765	SUBARU FUJI	IMPREZA	Nhập khẩu	390
766	SUBARU FUJI	IMPREZA	Nhập khẩu	400
767	SUBARU FUJI	IMPREZA	Nhập khẩu	470
768	SUBARU FUJI	IMPREZA	Nhập khẩu	530
769	SUBARU FUJI	IMPREZA	Nhập khẩu	250
770	SUBARU FUJI	JUSTY HATCHBACK 1.2 (2 cửa)	Nhập khẩu	220
771	NISSAN TEANA	VIVIO	Nhập khẩu	940
772	NISSAN TEANA	2.0 AT	Nhập khẩu	1.200
773	NISSAN TEANA	2.5L AT	Nhập khẩu	693
774	NISSAN NAVARA	2.0	Nhập khẩu	642
		2.5 LE (PICK UP)		



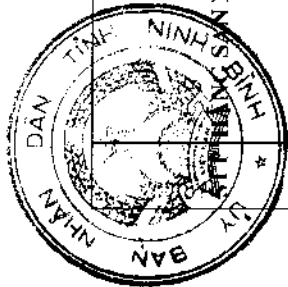
		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
775	NISSAN NAVARA	2.5L 6MT	Nhập khẩu	687
776	NISSAN	GRAND LIVINA 1.10M	Cty Hoà Bình	611
777	NISSAN	GRAND LIVINA 1.10A	Cty Hoà Bình	659
778	NISSAN	GRAND LIVINA 1.8L 4AT	Cty Hoà Bình	685
779	NISSAN	GRAND LIVINA 1.8L 6MT	Cty Hoà Bình	636
780	NISSAN	Teana VQ 3.5 LUX, 05 chỗ, số tự động	Cty TNHH NISSAN VN	2.400
781	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX, 02 chỗ GLSALHL/34EWA-U	Cty TNHH NISSAN VN	3.000
782	NISSAN	Mura CTV VQ35LUX, 05 chỗ, TLJNLWWZ51ERA-FD	Cty TNHH NISSAN VN	2.700
783	NISSAN	MURANO LEAWD 3.5	Nhập khẩu	1.350
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
784	SUBARU FUJI	BIGHORN	Nhập khẩu	650
785	SUBARU FUJI	DOMINGO	Nhập khẩu	250
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
786	HINO	31-40 chỗ	Nhập khẩu	1.000
787	HINO	41-50 chỗ	Nhập khẩu	1.100
788	HINO	51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.100
789	HINO	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.250
790	HINO	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.300
791	HINO	81-90 chỗ	Nhập khẩu	1.500
792	NISSAN DIESEL	31-40 chỗ	Nhập khẩu	850
793	NISSAN DIESEL	41-50 chỗ	Nhập khẩu	1.000
794	NISSAN DIESEL	51-60 chỗ	Nhập khẩu	1.100
795	NISSAN DIESEL	61-70 chỗ	Nhập khẩu	1.200

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với sản phẩm mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
796	NISSAN DIESEL	71-80 chỗ	Nhập khẩu	1.300
797	NISSAN DIESEL	81-90 chỗ	Nhập khẩu	1.500
PHẦN IV: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
798	HINO	2 tấn đến 2,5	Nhập khẩu	400
799	HINO	trên 2,5 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
800	HINO	trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	420
801	HINO	trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
802	HINO	trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	470
803	HINO	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	500
804	HINO	trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	Nhập khẩu	550
805	HINO	trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	Nhập khẩu	600
806	HINO	trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	Nhập khẩu	630
807	HINO	trên 8,5 tấn đến 10 tấn	Nhập khẩu	650
808	HINO	trên 10 tấn đến 11,5 tấn	Nhập khẩu	700
809	HINO	Ô tô đầu kéo SS IEFVA	Nhập khẩu	2.100
810	HINO		Nhập khẩu	750
811	NISSAN DIESEL		Nhập khẩu	280
812	NISSAN DIESEL	trên 2 tấn đến 2,5 tấn	Nhập khẩu	380
813	NISSAN DIESEL	trên 2,5 tấn đến 3 tấn	Nhập khẩu	400
814	NISSAN DIESEL	trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhập khẩu	410
815	NISSAN DIESEL	trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhập khẩu	450
816	NISSAN DIESEL	trên 4 tấn đến 4,5 tấn	Nhập khẩu	460
817	NISSAN DIESEL	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	Nhập khẩu	500



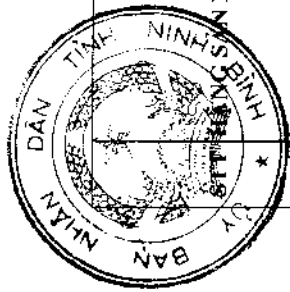
		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	
1	2	3	4	5	
CHƯƠNG XI: XE NHÃN HIỆU MERCEDES-BENZ					
PHẦN I: XE CÓN 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)					
818	MERCEDES-BENZ	180	4-5 chỗ	Nhập khẩu	2.000
819	MERCEDES-BENZ	190E	1.7-1.8, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	1.200
820	MERCEDES-BENZ	190E	2.0, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	1.000
821	MERCEDES-BENZ	190E	2.3, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	1.200
822	MERCEDES-BENZ	190E	2.5, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	1.300
823	MERCEDES-BENZ	190E	2.6, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	1.300
824	MERCEDES-BENZ	190D	2.0, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	900
825	MERCEDES-BENZ	190D	2.5, 4-5 chỗ	Nhập khẩu	1.100
826	MERCEDES-BENZ	200	2.0	Nhập khẩu	1.100
827	MERCEDES-BENZ	CLA 200		Nhập khẩu	1.430
828	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4 matic		Nhập khẩu	1.690
829	MERCEDES-BENZ	CLA 45 AMG 4 matic		Nhập khẩu	2.080
830	MERCEDES-BENZ	200E, 200D	2.0	Nhập khẩu	1.100
831	MERCEDES-BENZ	200TE, 200TD	2.0	Nhập khẩu	1.100
832	MERCEDES-BENZ	220E		Nhập khẩu	1.800
833	MERCEDES-BENZ	230E		Nhập khẩu	2.000
834	MERCEDES-BENZ	260E		Nhập khẩu	1.900
835	MERCEDES-BENZ	280E		Nhập khẩu	2.300
836	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4Matic	3.0, 5 chỗ	Nhập khẩu	2.300
837	MERCEDES-BENZ	300E		Nhập khẩu	2.400
838	MERCEDES-BENZ	320E		Nhập khẩu	2.500
839	MERCEDES-BENZ	S320		Nhập khẩu	2.600

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đôi với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
840	MERCEDES-BENZ	400E	Nhập khẩu	2.700
841	MERCEDES-BENZ	400SE	Nhập khẩu	2.800
842	MERCEDES-BENZ	400SEL	Nhập khẩu	3.000
843	MERCEDES-BENZ	420E	Nhập khẩu	3.100
844	MERCEDES-BENZ	420SE	Nhập khẩu	3.400
845	MERCEDES-BENZ	420SEL	Nhập khẩu	3.500
846	MERCEDES-BENZ	S420	Nhập khẩu	3.600
847	MERCEDES-BENZ	E420	Nhập khẩu	3.700
848	MERCEDES-BENZ	350, 380	Nhập khẩu	2.600
849	MERCEDES-BENZ	450	Nhập khẩu	3.500
850	MERCEDES-BENZ	480	Nhập khẩu	3.600
851	MERCEDES-BENZ	500F	Nhập khẩu	3.600
852	MERCEDES-BENZ	500SE	Nhập khẩu	3.700
853	MERCEDES-BENZ	500SEL	Nhập khẩu	3.800
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
854	MERCEDES-BENZ	200G	Nhập khẩu	530
855	MERCEDES-BENZ	220G, 230G	Nhập khẩu	550
856	MERCEDES-BENZ	240G, 250G	Nhập khẩu	600
857	MERCEDES-BENZ	280G, 290G	Nhập khẩu	650
858	MERCEDES-BENZ	300G	Nhập khẩu	700
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRÒ LÊN, XE BUYT				
859	MERCEDES-BENZ	MB 140D	CỦY MERCEDES-BENZ VN	420
860	MERCEDES-BENZ	311 CDI	CỦY MERCEDES-BENZ VN	450



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN IV: XE TÀI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
861	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	dưới 1 tấn	170
862	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	từ 1 tấn đến 1,5 tấn	210
863	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 1,5 tấn đến 2 tấn	280
864	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 2 tấn đến 3 tấn	400
865	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 3 tấn đến 3,5 tấn	420
866	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 3,5 tấn đến 4 tấn	450
867	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 4 tấn đến 4,5 tấn	460
868	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	530
869	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	550
870	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	600
871	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	630
872	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 8,5 tấn đến 10 tấn	650
873	MERCEDES-BENZ	Thùng có đỉnh	trên 10 tấn đến 15 tấn	750
CHƯƠNG XII: XE NHÃN HIỆU KHÁC CỦA ĐỨC: AUDI, BMW, OPEL, VOLKSWAGEN, IFA				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
874	AUDI		1,8	550
875	AUDI		2,0	600
876	AUDI		2,2-2,5	650
877	AUDI		2,6-3,0	800
878	AUDI		A4, 1,8L/14, A18	1.400
879	AUDI		A8, 3,0L/V6, 8AT	4.000
880	AUDI		A8, 4,2L/V8, 8AT	5.200
881	AUDI		Q7, 3,0L/V6, 8AT	3.200

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đổi với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
882	AUDI	Q7, 4.2 FSI/V8, 6AT	Nhập khẩu	2.400
883	AUDI	Q5, 2.0 TFSI, 2010	Nhập khẩu	1.700
884	AUDI	Q5, 2.0 TFSI, 2011	Nhập khẩu	2.000
885	BMW	316i sedan	Nhập khẩu	600
886	BMW	318i sedan	Nhập khẩu	650
887	BMW	320i sedan	Nhập khẩu	750
888	BMW	325i sedan	Nhập khẩu	800
889	BMW	518i sedan	Nhập khẩu	750
890	BMW	520i sedan	Nhập khẩu	800
891	BMW	525i sedan	Nhập khẩu	850
892	BMW	530i sedan	Nhập khẩu	1.000
893	BMW	730i sedan	Nhập khẩu	1.050
894	BMW	733i sedan	Nhập khẩu	1.050
895	BMW	320i sedan	Nhập khẩu	1.050
896	BMW	525i sedan	Nhập khẩu	1.050
897	BMW	318i-78A7	Nhập khẩu	1.050
898	BMW	740i	Nhập khẩu	1.050
899	BMW	McGRAN COUPE	Nhập khẩu	1.050
900	BMW	750 Li	Nhập khẩu	1.050
901	OPEL	trên 1.3-1.6	Nhập khẩu	1.050
902	OPEL	trên 1.3-1.6	Nhập khẩu	1.050
903	OPEL	trên 1.3-1.6	Nhập khẩu	1.050
904	OPEL	trên 1.3-1.6	Nhập khẩu	1.050
905	OPEL	trên 2.0-2.5	Nhập khẩu	1.050



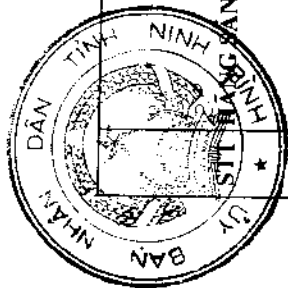
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
906	OPEL	trên 2.5-3.0	Nhập khẩu	800
907	OPEL	trên 3.0-3.2	Nhập khẩu	950
908	VOLKSWAGEN	1.0-dưới 1.3	Nhập khẩu	350
909	VOLKSWAGEN	1.3	Nhập khẩu	400
910	VOLKSWAGEN	trên 1.3-1.6	Nhập khẩu	500
911	VOLKSWAGEN	1.7-2.0	Nhập khẩu	550
912	VOLKSWAGEN	2.2-2.6	Nhập khẩu	650
913	VOLKSWAGEN	2.7-3.0	Nhập khẩu	800
914	VOLKSWAGEN	trên 3.0-3.2	Nhập khẩu	900
915	VOLKSWAGEN	1.6 Mui cứng, SX năm 2009	Nhập khẩu	995
916	VOLKSWAGEN	1.6 Mui cứng, SX năm 2010	Nhập khẩu	1.055
917	VOLKSWAGEN	2.0 Mui cứng, SX năm 2009	Nhập khẩu	1.168
918	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2010	Nhập khẩu	1.525
919	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2009	Nhập khẩu	1.495
920	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2011	Nhập khẩu	1.555
921	VOLKSWAGEN	2.0 TSI 4Motion SX năm 2010	Nhập khẩu	1.555
922	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2009	Nhập khẩu	1.359
923	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2009	Nhập khẩu	1.595
924	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2010	Nhập khẩu	1.661
925	VOLKSWAGEN	2.0 SX năm 2009	Nhập khẩu	1.661
926	VOLKSWAGEN	1.4 SX năm 2010	Nhập khẩu	796
927	VOLKSWAGEN	2.0	Nhập khẩu	1.595
928	VOLKSWAGEN	2.5	Nhập khẩu	2.222
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
929	VOLKSWAGEN	9 chỗ	Nhập khẩu	450

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
930	VOLKSWAGEN	12-15 chỗ	Nhập khẩu	500
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
931	VOLKSWAGEN	16-25 chỗ	Nhập khẩu	600
932	VOLKSWAGEN	26-45 chỗ	Nhập khẩu	800
933	IFA	25-51 chỗ	Nhập khẩu	300
PHẦN V: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
934	IFA	5 tấn	Nhập khẩu	250
935	IFA	5 tấn Thùng	Nhập khẩu	220
CHƯƠNG XIII: XE NHÃN HIỆU FORD				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
936	FORD	CROWN VICTORIA 4.6	Nhập khẩu	850
937	FORD	COURTIER	Nhập khẩu	650
938	FORD	ASPIRE	Nhập khẩu	420
939	FORD	ESCORT	Nhập khẩu	450
940	FORD	TAURUS	Nhập khẩu	850
941	FORD	ESCAPE/IEZ	Cty TNHH Ford VN	420
942	FORD	ESCAPE EV24	Cty TNHH Ford VN	823
943	FORD	ESCAPE EV65	Cty TNHH Ford VN	740
944	FORD	ESCAPE/IEZ/ XIS 20L	Cty TNHH Ford VN	450
945	FORD	ESCAPE/IEZ XIS 30L VAGAT	Cty TNHH Ford VN	530
946	FORD	LASER LX	Cty TNHH Ford VN	300
947	FORD	LASER GHIA	Cty TNHH Ford VN	350
948	FORD	MONDEO	Cty TNHH Ford VN	500



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
949	FORD	MONDEO GHIA 2.5	Cty TNHH Ford VN	580
950	FORD	MONDEO B4YCIBB 2.5	Cty TNHH Ford VN	550
951	FORD	MONDEO BAYLCBD 2.5	Cty TNHH Ford VN	700
952	FORD	MONDEO BA7 2.3	Cty TNHH Ford VN	993
953	FORD	FOCUS DA3 AODB AT 2.0	Cty TNHH Ford VN	721
954	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT 2.0	Cty TNHH Ford VN	786
955	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT 1.8	Cty TNHH Ford VN	640
956	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT 1.8	Cty TNHH Ford VN	600
957	FORD	FOCUS DB3 AODB AT 2.0	Cty TNHH Ford VN	717
958	FORD	FOCUS AT 1.9	Cty TNHH Ford VN	471
959	FORD	FOCUS AT 1.10	Cty TNHH Ford VN	472
960	FORD	FOCUS AT 1.11	Cty TNHH Ford VN	473
961	FORD	FOCUS AT 1.8	Cty TNHH Ford VN	515
962	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA AT	Cty TNHH Ford VN	567
963	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA MT	Cty TNHH Ford VN	489
964	FORD	FIESTA DR75-1 AB	Nhập khẩu	522
965	FORD	FIESTA DP09-LAA	Nhập khẩu	522
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
966	FORD	ESCAPE IN2E NLD4	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	630
967	FORD	ESCAPE IN2E NG24	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	550
968	FORD	GHIA AT 1.8	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
969	FORD	PICKUP 8 chỗ	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
970	FORD	RANGER XLT	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	350
971	FORD	RANGER 2AWXLT	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450

STT HÀNG SẢN XUẤT		TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5	
972	FORD	RANGER	2AW	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
973	FORD	RANGER PICKUP UV7C XL.T 4x4, cabin kép		Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	514
974	FORD	RANGER PICKUP UV7C XL, 4x4, cabin kép		Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	458
975	FORD	RANGER PICKUP UV7B XL, 4x2, cabin kép		Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	406
976	FORD	RANGER PICKUP UV7C XL, 4x4, cabin kép		Cty TNHH Ford VN	505
977	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x4, cabin kép		Cty TNHH Ford VN	448
978	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x2, cabin kép		Cty TNHH Ford VN	400
979	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL.T, 4x4, cabin kép cao cấp du lịch		Cty TNHH Ford VN	532
980	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x4, cabin kép nắp che thùng sau		Cty TNHH Ford VN	525
981	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x4, cabin kép nắp che thùng sau		Cty TNHH Ford VN	470
982	FORD	RANGER PICKUP UV7C diesel XL, 4x2, cabin kép nắp che thùng sau		Cty TNHH Ford VN	415
983	FORD	RANGER PICKUP UF5F903 diesel XLT, 4x4 Wildtrak, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	655
984	FORD	RANGER PICKUP UF5F902 diesel XL, 4x4, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	706
985	FORD	RANGER PICKUP UF5F901 diesel XL, 4x4, cabin, số sàn		Nhập khẩu	621
986	FORD	RANGER PICKUP UF5FLAA diesel XL, 4x4, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	594
987	FORD	RANGER PICKUP UF5FLAB diesel XL, 4x4, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	679
988	FORD	RANGER PICKUP UF4M901 diesel XL, 4x2, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	696
989	FORD	RANGER PICKUP UF4MLAC diesel XLT, 4x2, cabin kép nắp che thùng sau, số tự động		Nhập khẩu	669
990	FORD	RANGER PICKUP UF4L901 diesel XL, 4x2, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	581
991	FORD	RANGER PICKUP UF4LLAD diesel XL, 4x2, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	556
992	FORD	RANGER PICKUP UG6F901 diesel XLT Wildtrak, 4x4, cabin kép, số sàn		Nhập khẩu	717
993	FORD	RANGER WILDTRAK		Thái Lan	750
994	FORD	EVEREST	UV9G 7chỗ	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450
995	FORD	EVEREST	UV9F	Cty ô tô Hoà Bình (VMC)	450



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
996	FORD	EVEREST	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	664
997	FORD	EVEREST	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	531
998	FORD	EVEREST	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	547
999	FORD	EVEREST	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	664
1000	FORD	EVEREST	Cty TNHH Ford VN	961
1001	FORD	EVEREST	Cty TNHH Ford VN	840
1002	FORD	EVEREST	Cty TNHH Ford VN	792
1003	FORD	EVEREST	Cty TNHH Ford VN	876
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
1004	FORD	TRANSIT	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	400
1005	FORD	TRANSIT	Cty ôtô Hoà Bình (VMC)	450
1006	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	574
1007	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	566
1008	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	780
1009	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	585
1010	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	595
1011	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	404
1012	FORD	TRANSIT	Cty TNHH Ford VN	606
CHƯƠNG XIV: XE NHÃN HIỆU KHÁC CỦA MỸ: LINCOLN, CADILLAC, CHRYSLER, MERCURY, PLYMOUTH, OLDSMOBILE, PONTIAC, JEEP, CHEVROLET...				
1013	LINCOLN	CONTINENTAL	Nhập khẩu	1.200
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đội với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1014	LINCOLN	TOUR CAR 4.6 SEDAN	Nhập khẩu	1.300
1015	CADILLAC	De Ville Concours 4.6 sedan	Nhập khẩu	1.400
1016	CADILLAC	Fleetwood 5.7 sedan	Nhập khẩu	1.300
1017	CADILLAC	Seville 4.6 sedan	Nhập khẩu	1.600
1018	CHRYSLER	NEW YORKER 3.5	Nhập khẩu	1.050
1019	CHRYSLER	CONCORDE 3.5	Nhập khẩu	800
1020	CHRYSLER	CIRUS 2.5	Nhập khẩu	700
1021	MERCURY	GRAND MARQUIS 4.6	Nhập khẩu	820
1022	MERCURY	MYSTIQUE 2.5	Nhập khẩu	650
1023	MERCURY	SABRE 3.8	Nhập khẩu	750
1024	MERCURY	TRACER 1.8	Nhập khẩu	550
1025	PLYMOUT	NEON 2.0	Nhập khẩu	550
1026	PLYMOUT	ACCLAIM 3.0	Nhập khẩu	600
1027	OLDSMOBILE	ACHIEVA 3.1	Nhập khẩu	620
1028	OLDSMOBILE	AURORA 4.0	Nhập khẩu	1.100
1029	OLDSMOBILE	CIEVA 3.2	Nhập khẩu	650
1030	OLDSMOBILE	CUTLASS SUPREME 3.4	Nhập khẩu	700
1031	OLDSMOBILE	EIGHTEIGHT 3.8	Nhập khẩu	900
1032	PONTIAC	BONNE VILLE 3.8	Nhập khẩu	800
1033	PONTIAC	GRAND AM 3.2	Nhập khẩu	600
1034	PONTIAC	SUNFIRE 2.2	Nhập khẩu	550
1035	JEEP	đến 2.5	Nhập khẩu	450
1036	JEEP	trên 2.5-4.0	Nhập khẩu	500
1037	JEEP	trên 4.0-5.2	Nhập khẩu	700



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1038	JEEP	MEKONG	Công ty Mekong VN	250
1039	CHEVROLET	Orlando KL1Y YMA11/AA7, 1.8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	692
1040	CHEVROLET	Orlando KL1Y YMA11/BB7, 1.8	Sản xuất, lắp ráp trong nước	736
1041	CHEVROLET	Captiva Klac CM51/2256, 2.4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	807
1042	CHEVROLET	Captiva Klac CM51/2257, 2.4	Sản xuất, lắp ráp trong nước	852

PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)

1043	CHEVROLET	SUBURBAN	Nhập khẩu	900
------	-----------	----------	-----------	-----

PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ

1044	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	12-15 chỗ	Nhập khẩu	900
------	-----------------------------	-----------	-----------	-----

PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT

1045	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	16-25 chỗ	Nhập khẩu	1.000
1046	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	26-35 chỗ	Nhập khẩu	1.000
1047	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	36-45 chỗ	Nhập khẩu	1.200
1048	Xe chở khách do Mỹ sản xuất	46-55 chỗ	Nhập khẩu	1.300

CHƯƠNG XV: CÁC XE NHÃN HIỆU PHÁP: RENAULT, PEUGEOT...

PHẦN I: XE CHỖ NGƯỜI, ĐA CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN DƯỚI 12 CHỖ, XE BÁN TẢI (SUV, MINIVAN, PICKUP)

1049	RENAULT	dưới 12 chỗ	Nhập khẩu	400
1050	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất từ 12-15 chỗ	2 cửa, 3 chỗ	Nhập khẩu	500
1051	PEUGEOT	4 cửa, 6 chỗ	Nhập khẩu	250
1052	PEUGEOT		Nhập khẩu	350

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
1053	PEUGEOT	305	Nhập khẩu	350
1054	PEUGEOT	306	Nhập khẩu	340
1055	PEUGEOT	306	Nhập khẩu	350
1056	PEUGEOT	306	Nhập khẩu	360
1057	PEUGEOT	309	Nhập khẩu	300
1058	PEUGEOT	309	Nhập khẩu	320
1059	PEUGEOT	309	Nhập khẩu	350
1060	PEUGEOT	106	Nhập khẩu	200
1061	PEUGEOT	106	Nhập khẩu	220
1062	PEUGEOT	205	Nhập khẩu	250
1063	PEUGEOT	405	Nhập khẩu	380
1064	PEUGEOT	405	Nhập khẩu	400
1065	PEUGEOT	408 20G AT, CKD	Nhập khẩu	850
1066	PEUGEOT	504	Nhập khẩu	230
1067	PEUGEOT	505	Nhập khẩu	400
1068	PEUGEOT	605	Nhập khẩu	400
1069	PEUGEOT	605	Nhập khẩu	450
1070	PEUGEOT	605	Nhập khẩu	500
1071	PEUGEOT	605	Nhập khẩu	600
1072	PEUGEOT	605	Nhập khẩu	650
1073	RENAULT	T20	Nhập khẩu	300
1074	RENAULT	T21	Nhập khẩu	450
1075	RENAULT	T21	Nhập khẩu	500



NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH SỞ TÀI CHÍNH		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1076	RENAULT	125	Nhập khẩu	500
1077	RENAULT	SAFRANE	Nhập khẩu	550
1078	RENAULT	SAFRANE	Nhập khẩu	650
1079	RENAULT	EXPRESS	Nhập khẩu	300
1080	RENAULT	EXPRESS	Nhập khẩu	350
1081	RENAULT	EXPRESS	Nhập khẩu	400
1082	RENAULT	CLIO	Nhập khẩu	250
1083	RENAULT	CLIO	Nhập khẩu	300
1084	RENAULT	CLIO	Nhập khẩu	350
1085	RENAULT		Nhập khẩu	450
1086	CITROEL	AX	Nhập khẩu	200
1087	CITROEL	AX	Nhập khẩu	220
1088	CITROEL	ZX	Nhập khẩu	300
1089	CITROEL	ZX	Nhập khẩu	350
1090	CITROEL	ZX	Nhập khẩu	400
1091	CITROEL	ZX	Nhập khẩu	450
1092	CITROEL	XM	Nhập khẩu	400
1093	CITROEL	XM	Nhập khẩu	450
1094	CITROEL	XM	Nhập khẩu	500
1095	CITROEL	XM	Nhập khẩu	700
1096	CITROEL	BX	Nhập khẩu	300
1097	CITROEL	BX	Nhập khẩu	400
1098	RENAULT		Nhập khẩu	600

PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT

1098 RENAULT

16-20 chỗ

Nhập khẩu

600

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1099	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất	từ 16-20 chỗ	Nhập khẩu	600
1100	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất	từ 21-25 chỗ	Nhập khẩu	700
1101	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất	từ 26-30 chỗ	Nhập khẩu	800
1102	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất	từ 31-40 chỗ	Nhập khẩu	900
1103	Các loại xe chở khách do Pháp sản xuất	từ 41-50 chỗ	Nhập khẩu	1.090
CHƯƠNG XVII: XE KHÔNG CÓ NHÃN HIỆU VÀ CÓ NHÃN HIỆU CỦA TRUNG QUỐC, VIỆT NAM				
PHẦN I: XE CÒN 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
1104	Xe do Trung quốc sản xuất	đến 16	Nhập khẩu	200
1105	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 16-20	Nhập khẩu	230
PHẦN II: XE CHỖ NGƯỜI, ĐẠ CHỨC NĂNG TỪ 6 ĐẾN ĐẾN 12 CHỖ, XE BÁN TÀI (SUV, MINIVAN, PICKUP)				
1106	Xe do Trung quốc sản xuất 7-11 chỗ			
1107	MEKONG	loại cũ, máy HQ	Nhập khẩu	200
1108	MEKONG	loại mới, máy Đức	Công ty Mekong	260
1109	SSANG YONG	7 chỗ	Công ty Mekong	320
1110	FAIRY	4UB1-C7	Công ty Mekong	300
1111	FAIRY	SF 491 QE C7	Công ty Đức Phương	184
1112	FAIRY	4UB1-B15	Công ty Đức Phương	176
1113	FAIRY	SF 491 QE BT5	Công ty Đức Phương	132
1114	FAIRY	DA465QE-1A08	Công ty Đức Phương	123
1115	JAC	HFC6450M2	Công ty Đức Phương	101
1116	GREAT WALL	CC6460KM03	Công ty Đức Phương	185
1117	GREAT WALL	CC6460VM00	Công ty Đức Phương	250
		7 CHỖ		220



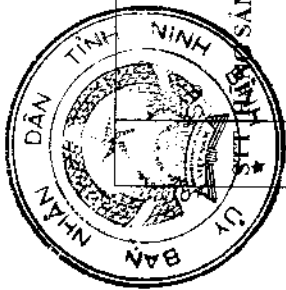
	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4
1118	HAFHIFJ	970cc (7chỗ)	5
1119	HUANGHAI	7chỗ	140
1120	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	394
1121	HUANGHAI	PREMIO MAX 5 chỗ	319
1122	HUANGHAI	PREMIO DD1030 5 chỗ	290
1123	HUANGHAI	PREMIO MAX DD1022F 5 chỗ	300
1124	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F 5 chỗ	308
1125	JINBEI	PRONTO DD6490A-CT 5 chỗ	424
1126	JINBEI	SY1027ADQ36-DP PASO 990 BEC Ô tô chassis tải	118
1127	JRD	SY1027ADQ36 PASO 990 BES Ô tô tải	125
1128	JRD	SUV DAILY II máy xăng 7 chỗ	224
1129	JRD	SUV DAILY II máy dầu 7 chỗ	224
1130	JRD	SUV DAILY I máy dầu 7 chỗ	247
1131	JRD	MEGA I máy xăng 7 chỗ	147
1132	JRD	MEGA II máy xăng 7 chỗ	161
1133	JRD	MANJIA I máy xăng 2 chỗ 700Kg	115
1134	JRD	MANJIA I máy xăng 2 chỗ 600Kg	123
1135	JRD	MANJIA II máy xăng 4 chỗ 420Kg	144
1136	JRD	STORM I máy dầu 2 chỗ	162
1137	JRD	DAILY PICKUP 1 cầu (5 chỗ) máy dầu	232
1138	JRD	DAILY PICKUP 1 cầu (5 chỗ) máy xăng	212
1139	JRD	EXCEL I 1.45 tấn (3 chỗ) máy dầu	193
1140	JRD	EXCEL -C 1.95 tấn (3 chỗ) máy dầu 2.5CC	222
1141	JRD	EXCEL -D 2.2 tấn (3 chỗ) máy dầu 3.7CC	236
		EXCEL -S 4 tấn (3 chỗ) máy dầu 3.9CC	315

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1142	JRD	EXCEL II 2.5 tấn (3 chỗ) máy dầu, có ben	Cty LD ôtô JRD-VN	185
1143	JRD	EXCEL II 5 tấn (3 chỗ) máy dầu, có ben	Cty LD ôtô JRD-VN	214
1144	JRD	TRAVEL 5 chỗ máy xăng	Cty LD ôtô JRD-VN	162
1145	JRD	TRAVEL 5 chỗ máy dầu	Cty LD ôtô JRD-VN	173
PHẦN III: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 12-15 CHỖ				
1146	Xe do Trung quốc sản xuất 12-15 chỗ		Nhập khẩu	250
PHẦN IV: XE CHỖ NGƯỜI TỪ 16 CHỖ TRỞ LÊN, XE BUÝT				
1147	Xe do Trung quốc sản xuất	21-26 chỗ	Nhập khẩu	300
1148	Xe do Trung quốc sản xuất	27-30 chỗ	Nhập khẩu	350
1149	Xe do Trung quốc sản xuất	31-40 chỗ	Nhập khẩu	400
1150	Xe do Trung quốc sản xuất	trên 40 chỗ	Nhập khẩu	450
1151	TRANSINCO	37 chỗ (máy T Quốc)	Cty Hoà Bình	300
1152	TRANSINCO	37 chỗ	Cty Hoà Bình	600
1153	TRANSINCO		Cty Hoà Bình	400
1154	MEKONG	25 chỗ ngồi và 20 chỗ đứng (máy T Quốc)	Công ty Mekong	450
1155	MEKONG	16-20chỗ, máy lạnh	Công ty Mekong	420
1156	MEKONG	16-20chỗ, không máy lạnh	Công ty Mekong	470
1157	MEKONG	27-30chỗ, máy lạnh	Công ty Mekong	430
1158	MEKONG	27-30 chỗ, không máy lạnh	Công ty Mekong	700
1159	MEKONG	trên 30chỗ, máy lạnh	Công ty Mekong	550
1160	MEKONG	trên 30 chỗ, không máy lạnh	Công ty Mekong	250
1161	TANDA	29 chỗ	Cty cơ khí ôtô Đà Nẵng	300
1162	TANDA	50 chỗ	Cty cơ khí ôtô Đà Nẵng	380
1163	TANDA	50 chỗ	Cty cơ khí ôtô Đà Nẵng	350



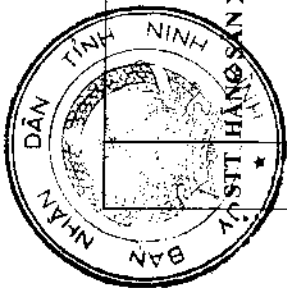
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	
1	2	3	4	5	
1164	Hoàng Trà CAR	6710D	28 chỗ	Công ty TNHH Hoàng Trà	250
1165	Hoàng Trà CAR	6701C1	29 chỗ	Công ty TNHH Hoàng Trà	330
1166	Hoàng Trà CAR	YC6701C1	29 chỗ	Công ty TNHH Hoàng Trà	410
1167	Xe khách, khung gầm Quốc		29 chỗ	Nhà máy Việt Trung	290
1168	Xe khách, khung gầm Quốc		30-45 chỗ	Nhà máy Việt Trung	320
1169	Xe khách, khung gầm Quốc		46-55 chỗ	Nhà máy Việt Trung	400
1170	TRANSINCO		28-30 chỗ	Cty cơ khí ôtô 1-5	290
1171	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	32 chỗ	Cty cơ khí ôtô 1-5	300
1172	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	25-38 chỗ	Cty cơ khí ôtô 1-5	320
1173	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	42-55 chỗ	Cty cơ khí ôtô 1-5	400
1174	TRANSINCO	1-5 (máy TQ)	30 chỗ đứng và 30 chỗ ngồi	Cty cơ khí ôtô 1-5	520
1175	TRANSINCO	1-5 K29 (máy HQ)	29 chỗ, không máy lạnh	Cty cơ khí ôtô 1-5	450
1176	TRANSINCO	1-5 K29 (máy HQ)	29 chỗ, có máy lạnh	Cty cơ khí ôtô 1-5	500
1177	TRANSINCO	1-5 K36 (máy HQ)	36 chỗ, không máy lạnh	Cty cơ khí ôtô 1-5	600
1178	TRANSINCO	1-5 K49 (máy HQ)	46 chỗ, không máy lạnh	Cty cơ khí ôtô 1-5	700
1179	TRANSINCO	1-5 K29 gầm TQ có máy lạnh, ghế cố định		Cty cơ khí ôtô 1-5	445
1180	TRANSINCO	1-5 K35-39 gầm TQ, không điều hoà		Cty cơ khí ôtô 1-5	445
1181	TRANSINCO	1-5 K29 H7-EURO 2 điều hoà Danko, ghế cố định-gầm TQ		Cty cơ khí ôtô 1-5	470
1182	TRANSINCO	1-5 K51 C1 máy trước, không điều hoà, gầm TQ		Cty cơ khí ôtô 1-5	540
1183	TRANSINCO	1-5 K51 C2 máy trước, có điều hoà công suất 24,000Kcal/h-gầm TQ		Cty cơ khí ôtô 1-5	620
1184	TRANSINCO	1-5 K46D- ghế bít Simili, điều hoà Danko công suất 24,000Kcal/h-gầm TQ		Cty cơ khí ôtô 1-5	650
1185	TRANSINCO	1-5 K46D- ghế bít Simili, điều hoà Mando nhập khẩu-gầm TQ		Cty cơ khí ôtô 1-5	695
1186	TRANSINCO	1-5 K29 NJ (2) xe 2 tầng gương năm H7-EURO 2 điều hoà Danko, ghế cố định-gầm TQ		Cty cơ khí ôtô 1-5	740

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá (tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1187	TRANSINCO	1-5K29N1(10) xe 2 tầng giường nằm, điều hoà Mando có công suất 24.000Kcal/h - Giảm 10%	Cty cơ khí ôtô 1-5	770
1188	TRANSINCO	1-5 K29H8-EURO 2 (D4DB) khung gầm Hyundai - Hàn Quốc, điều hoà liên doanh Danko	Cty cơ khí ôtô 1-5	640
1189	TRANSINCO	1-5 K29H8-EURO 2 (D4DB) khung gầm Hyundai - Hàn Quốc, điều hoà Mando (2 tốc), ghế nhập khẩu	Cty cơ khí ôtô 1-5	735
1190	TRANSINCO	1-5 K29H8-EURO 2 (D4DB) khung gầm Hyundai - Hàn Quốc, nhập khẩu toàn bộ	Cty cơ khí ôtô 1-5	775
1191	TRANSINCO	1-5 B40 Điều hoà linh kiện Nhật - hàn, gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	440
1192	TRANSINCO	1-5 B45-EURO 2, Không điều hoà, gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	450
1193	TRANSINCO	1-5 B45-EURO 2 (19 ghế ngồi + 26 đứng) Điều hoà Danko, Gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	510
1194	TRANSINCO	1-5 B65H, Máy trước, không điều hoà, gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	530
1195	TRANSINCO	1-5 B50, Điều hoà Danko, Gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	550
1196	TRANSINCO	1-5 B60E, Điều hoà Danko, Gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	635
1197	TRANSINCO	1-5B60E, Điều hoà nhập động bộ, Gầm Trung Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	680
1198	TRANSINCO	1-5 B40/H8 (1) EURO 2 (23 ghế ngồi +17 vị trí đứng) Điều hoà linh kiện doanh Danko, gầm Hàn Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	635
1199	TRANSINCO	1-5B40/H8 EURO 2, Điều hoà Manko, gầm Hàn Quốc	Cty cơ khí ôtô 1-5	660
1200	Xe chở khách	29 chỗ	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	550
1201	TRANSINCO	HB JACK 29 29 chỗ, không máy lạnh	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	380
1202	TRANSINCO	HB JACK 29 29 chỗ, có máy lạnh	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	410
1203	TRANSINCO	HB JACK 30 30 chỗ, không máy lạnh	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	375
1204	TRANSINCO	HB JACK 30 30 chỗ, có máy lạnh	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	415
1205	TRANSINCO	HB CA K37-K39 37-39 chỗ, không máy lạnh	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	360
1206	TRANSINCO	HB HZ K50 50 chỗ	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	505
1207	TRANSINCO	HB/AS B45 25 chỗ ngồi và 18 chỗ đứng (máy lạnh)	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	560
1208	TRANSINCO	HB/AS B45 25 chỗ ngồi và 18 chỗ đứng (không máy lạnh)	Cty CK ôtô Hoà Bình sx	510



STT HẠNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4
1209	SAMCO	BGAI 29 ghế (động cơ ISUZU) có máy lạnh	787
1210	SAMCO	BG61 34 ghế (động cơ ISUZU) có máy lạnh	860
1211	SAMCO-HINO	BE5 46 ghế	1.528
1212	SAMCO-ISUZU	BG71 26 ghế ngồi/21 chỗ đứng	791
1213	SAMCO-ISUZU	BG4w 28 ghế ngồi/22 chỗ đứng	687
1214	SAMCO - ÁN ĐỎ	BV1 18 ghế ngồi/22 chỗ đứng, Máy lạnh	582
1215	SAMCO - ÁN ĐỎ	BV1 18 ghế ngồi/22 chỗ đứng, Quạt mát	525
1216	SAMCO-MERCEDES	BL2 46 ghế ngồi/34 chỗ đứng	1.052
1217	SAMCO-ISUZU	BGAw 29 chỗ	848
1218	SAMCO-ISUZU	BG6w 34 chỗ	854
1219	SAMCO-ISUZU	BGP1 24 chỗ	768
1220	SAMCO-HINO	BE8 38 chỗ, ghế nằm	1.719
1221	SAMCO-DONGFENG	BT4 38 chỗ	645
1222	SAMCO	KGQ1, 29 chỗ	1.300
1223	THACO	KING LONG	2.445
1224	THACO	KB80SLI	806
1225	THACO	KB88SLI	907
1226	THACO	KB88SEI	1.008
1227	THACO	KB120SH	2.428
1228	THACO	XE KHÁCH CÓ GIƯỜNG NÀM	764
1229	THACO	HUYNDAI COUNTY CRDI	738
1230	HUYNDAI	HUYNDAI COUNTY CITY	2.628
1231	HUYNDAI	UNIVERSE SPACE LUXURY	2.948
1232	FUSIN	UNIVERSE EXPRESS NOBLE	400
		XE KHÁCH 28 ghế	
		JB28SL	
		Cty ô tô Đông Phong	

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1233	FUSIN	JB35SL	XE KHÁCH 35 ghế	Cty ôtô Đông Phong 610
PHẦN V: XE TẢI, XE HỒM CHỖ HÀNG (VAN)				
1234	Xe do Trung quốc sản xuất			
1235	Xe do Trung quốc sản xuất			
1236	Xe do Trung quốc sản xuất			
1237	Xe do Trung quốc sản xuất			
1238	Xe do Trung quốc sản xuất			
1239	Xe do Trung quốc sản xuất			
1240	Xe do Trung quốc sản xuất			
1241	Xe do Trung quốc sản xuất			
1242	Xe do Trung quốc sản xuất			
1243	Xe do Trung quốc sản xuất			
1244	DONGFENG	Xe chở nhiên liệu		
1245	DONGFENG	Xe chở nhiên liệu		
1246	DONGFENG	Dongfeng DFL5250 GJBA, xe trộn bê tông		
1247	DONGFENG	Dongfeng DFL5251 GJBA, xe trộn bê tông		
1248	DONGFENG	Dongfeng DFL5311, ô tô Xicac chở khí ga hóa lỏng		
1249	DONGFENG	Dongfeng DFL5311 CCCQAX1, xe tải thùng		
1250	DONGFENG	Dongfeng DFL5311 GLFV4, ô tô xicac chở xi măng		
1251	DONGFENG	Dongfeng DFL5311 GJY, ô tô xicac		
1252	DONGFENG	Dongfeng DFL5250 JSQV2, xe tải có cần cẩu		
1253	DONGFENG	Dongfeng DFLA5312 GXM1, ô tô xicac chở nhựa đường		
1254	DONGFENG	Dongfeng SLA5161 GJYDFL6, ô tô xicac, dung tích tải 22m3		
1255	DONGFENG	Dongfeng SLA5161 GJYDFL6, ô tô xicac, dung tích tải 16m3		
1256	DONGFENG	Dongfeng SLA5253 GJYV2, ô tô xicac		
1257	DONGFENG	Dongfeng SLA5250 GJYDFL6		



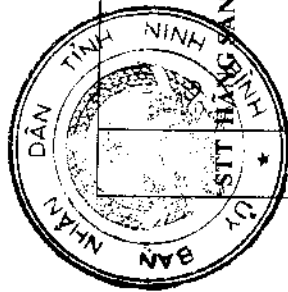
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1258	DONGFENG	Dongfeng SLA5311 GYDHL	Trung quốc	1.200
1259	DONGFENG	Xe cầu	Cty CP tập đoàn Thành Công	1.180
1260	CNHTC	ZZ3251N3841A	Nhập khẩu	855
1261	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn	Công ty Mekong	260
1262	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn	Công ty Mekong	270
1263	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn	Công ty Mekong	300
1264	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn	Công ty Mekong	250
1265	MEKONG	xe tải đến 2,5 tấn	Công ty Mekong	270
1266	QING QI	IVECO TURBO DAILY TRUCK 4910	Công ty Mekong	100
1267	CHUANMU	Tải ben	Công ty Mekong	120
1268	LIPAN	Tải ben	Công ty Mekong	150
1269	Xe tải do cty TNHH Hào Hoa sx	Tải ben	Công ty Mekong	120
1270	Xe tải do cty TNHH Quang Khoa sx	2,5 tấn	Cty TNHH Hào Hoa	90
1271	Xe tải do cty TNHH Quang Khoa sx	3,5 tấn	cty TNHH Quang Khoa	100
1272	Hoa Mai	HD 680A-1D	Cty TNHH Hoa mai	162
1273	Hoa Mai	HD 680A-1L	Cty TNHH Hoa Mai	151
1274	Hoa Mai	HD 700	Cty TNHH Hoa Mai	155
1275	Hoa Mai	HD 900A-1L	Cty TNHH Hoa Mai	142
1276	Hoa Mai	HD 990TK có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	174
1277	Hoa Mai	HD 990	Cty TNHH Hoa Mai	197
1278	Hoa Mai	HD 990TL	Cty TNHH Hoa Mai	104
1279	Hoa Mai	HD 990TL có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	166
1280	Hoa Mai	HD1000A	Cty TNHH Hoa Mai	150
1281	Hoa Mai	HD1250	Cty TNHH Hoa Mai	155
1282	Hoa Mai	HD1500	Cty TNHH Hoa Mai	206
1283	Hoa Mai	HD1500A	Cty TNHH Hoa Mai	241

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1284	Hoa Mai	HD1800A	Cty TNHH Hoa Mai	170
1285	Hoa Mai	HD1800B	Cty TNHH Hoa Mai	226
1286	Hoa Mai	HD 1800 TL có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	195
1287	Hoa Mai	HD 1800 TK có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	204
1288	Hoa Mai	HD2000TL	Cty TNHH Hoa Mai	180
1289	Hoa Mai	HD2000TL/MB1	Cty TNHH Hoa Mai	188
1290	Hoa Mai	HD2350	Cty TNHH Hoa Mai	205
1291	Hoa Mai	HD2350 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	210
1292	Hoa Mai	HD2500	Cty TNHH Hoa Mai	242
1293	Hoa Mai	HD2500 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	260
1294	Hoa Mai	T 3T	Cty TNHH Hoa Mai	206
1295	Hoa Mai	T 3T/MB	Cty TNHH Hoa Mai	218
1296	Hoa Mai	TD2TA-1	Cty TNHH Hoa Mai	205
1297	Hoa Mai	TD3TC-1	Cty TNHH Hoa Mai	236
1298	Hoa Mai	TD3T(4x4)-1	Cty TNHH Hoa Mai	260
1299	Hoa Mai	HD3000	Cty TNHH Hoa Mai	286
1300	Hoa Mai	HD3250	Cty TNHH Hoa Mai	242
1301	Hoa Mai	HD3250. 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	266
1302	Hoa Mai	HD3450.	Cty TNHH Hoa Mai	280
1303	Hoa Mai	HD3450. 4X4 Lớp 825-20	Cty TNHH Hoa Mai	315
1304	Hoa Mai	HD3450. 4X4 Lớp 900-20	Cty TNHH Hoa Mai	320
1305	Hoa Mai	HD3450MP 4X4 Lớp 825-20	Cty TNHH Hoa Mai	340
1306	Hoa Mai	HD3450MP 4X4 Lớp 900-22	Cty TNHH Hoa Mai	345
1307	Hoa Mai	HD3450A - MP 4x4 có dh	Cty TNHH Hoa Mai	382
1308	Hoa Mai	HD3450A - Cabin đm	Cty TNHH Hoa Mai	316
1309	Hoa Mai	HD3450B - Cabin kép	Cty TNHH Hoa mai	334



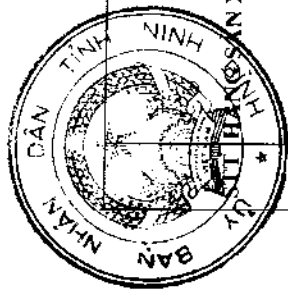
	TÊN, LOẠI XE	3	4	5
1	2	3	4	5
1310	Hoa Mai	HD3450A. 4x4 Cabin đơn	Cty TNHH Hoa mai	357
1311	Hoa Mai	HD3450B. 4x4 Cabin kép	Cty TNHH Hoa mai	375
1312	Hoa Mai	HD3600	Cty TNHH Hoa Mai	255
1313	Hoa Mai	HD3600MP	Cty TNHH Hoa Mai	332
1314	Hoa Mai	TD 4.5T	Cty TNHH Hoa Mai	195
1315	Hoa Mai	HD4500	Cty TNHH Hoa Mai	327
1316	Hoa Mai	HD4500A. 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	215
1317	Hoa Mai	HD4650	Cty TNHH Hoa Mai	250
1318	Hoa Mai	HD4650. 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	275
1319	Hoa Mai	HD4950	Cty TNHH Hoa Mai	346
1320	Hoa Mai	HD4950 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	387
1321	Hoa Mai	HD4950A cabin kép	Cty TNHH Hoa Mai	364
1322	Hoa Mai	HD4950A 4x4cabin kép	Cty TNHH Hoa Mai	405
1323	Hoa Mai	HD4950MP có dh	Cty TNHH Hoa Mai	382
1324	Hoa Mai	HD5000	Cty TNHH Hoa Mai	310
1325	Hoa Mai	HD5000 4x4	Cty TNHH Hoa Mai	345
1326	Hoa Mai	HD5000MP 4x4 Có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	365
1327	Hoa Mai	HD5000A-MP 4x4 có dh	Cty TNHH Hoa Mai	409
1328	Hoa Mai	HD5000MP 4x4 Có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	415
1329	Hoa Mai	HD6500 Có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	387
1330	Hoa Mai	HD6500 Có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	436
1331	Hoa Mai	HD 7000 có điều hoà	Cty TNHH Hoa Mai	500
1332	DING FENG		Cty XNK&HT&ĐT GTVT	70
1333	DING FENG		Cty XNK&HT&ĐT GTVT	70
1334	WU LINH		Cty XNK&HT&ĐT GTVT	65
1335	JIFANG		Cty XNK&HT&ĐT GTVT	60

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1336	TRANSITCO	JL2515 CDI 1800kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	85
1337	TRANSITCO	JL2815 CDI 1800kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	100
1338	TRANSITCO	JL5830 CDI 1500kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1339	TRANSITCO	JL5840 PDI PDIA 3 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1340	TRANSITCO	JL5840 PDI/A 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1341	TRANSITCO	JL5840 PDIB 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1342	TRANSITCO	JL5840 PDIC 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1343	TRANSITCO	JL5840 PDIB LA CDI 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1344	TRANSITCO	JL5840D PDIC (ben) 3,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1345	TRANSITCO	JL5830 PD 3 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1346	TRANSITCO	JL5840 PDI 4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1347	JULONG	JL 1010 G 750 kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	55
1348	JULONG	JL 1010 GA 750 kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	65
1349	CÙULONG	CL2810D2A/TC 800 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	145
1350	CÙULONG	CL2810D2A-TI 800 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	145
1351	CÙULONG	CL2810D2A-TL/TC 800 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	145
1352	CÙULONG	CL3805T - TURBO EUROII 950Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	147
1353	CÙULONG	CL3610T - CLDFA Thông lưng 1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	167
1354	CÙULONG	CL-DH4810T - TURBO EUROII 1,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	182
1355	CÙULONG	CL7027 T2 không điều hoà 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	185
1356	CÙULONG	CL7027 T2 có điều hoà 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	190
1357	CÙULONG	CL7035T TURBO EUROII không điều hoà 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	217
1358	CÙULONG	CL7035T TURBO EUROII có điều hoà 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	223
1359	CÙULONG	CL7050T TURBO EUROII không điều hoà 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	235
1360	CÙULONG	CL7050T TURBO EUROII có điều hoà 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	241
1361	CÙULONG	CL9970TT2 không điều hoà 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	310



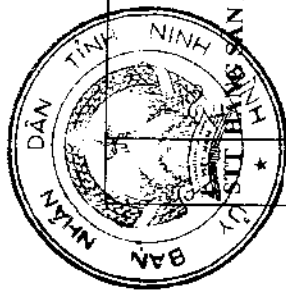
STT HANG SAN XUAT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4
1362	CỦU LONG	CL 9970TT2 có điều hoà 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1363	CỦU LONG	CL 9670DA-2 Lớp 10.00-20 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1364	CỦU LONG	CL 9670DA-2 Lớp 11.00-20 7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1365	CỦU LONG	CL 3810D ben A TURBO EUROII 950KG	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1366	CỦU LONG	CL 4025DG3B-TC ben A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1367	CỦU LONG	CL 8550D ben A TURBO EUROII 4,95 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1368	CỦU LONG	CL 10280D TURBO EUROII 8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1369	CỦU LONG	CL 3810DA 950 Kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1370	CỦU LONG	CL 3812DA 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1371	CỦU LONG	CL 3812DA1 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1372	CỦU LONG	CL 3812DA2 1,2 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1373	CỦU LONG	CL 8135D 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1374	CỦU LONG	CL 8135D ben A TURBO EUROII 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1375	CỦU LONG	CL 8135D2 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1376	CỦU LONG	CL DFA3.45T 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1377	CỦU LONG	CL DFA3.45T2 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1378	CỦU LONG	CL DFA3.45T2-1K 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1379	CỦU LONG	CL DFA3.45T3 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1380	CỦU LONG	CL DFA3.50T 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1381	CỦU LONG	CL DFA3.2T1 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1382	CỦU LONG	CL DFA3.2T3 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1383	CỦU LONG	CL DFA3.45T2-1K 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1384	CỦU LONG	CL DFA3.45T3-1K 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1385	CỦU LONG	CL KC662SD 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1386	CỦU LONG	CL KC662SD2 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1387	CỦU LONG	CL KC8135D2 T550 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1388	CỦULONG	CL KC8135D2 T650	Cty cổ phần ô tô (TMT)	352
1389	CỦULONG	CL KC8135D2 T650A	Cty cổ phần ô tô (TMT)	352
1390	CỦULONG	CL KC8135D2 T750	Cty cổ phần ô tô (TMT)	352
1391	CỦULONG	CL KC8135D T650	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320
1392	CỦULONG	CL KC8135D T750	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320
1393	CỦULONG	KC8135D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320
1394	CỦULONG	KC8135D2	Cty cổ phần ô tô (TMT)	352
1395	CỦULONG	CL KC8550D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	331
1396	CỦULONG	CL KC8550D2	Cty cổ phần ô tô (TMT)	367
1397	CỦULONG	KC3815D-T400	Cty cổ phần ô tô (TMT)	161
1398	CỦULONG	KC3815D-T550	Cty cổ phần ô tô (TMT)	170
1399	CỦULONG	KC8135D2-T550	Cty cổ phần ô tô (TMT)	350
1400	CỦULONG	KC3815D-T650A	Cty cổ phần ô tô (TMT)	350
1401	CỦULONG	KC9050D-T600	Cty cổ phần ô tô (TMT)	343
1402	CỦULONG	KC9050D-T700	Cty cổ phần ô tô (TMT)	343
1403	CỦULONG	KC9050D2-T600	Cty cổ phần ô tô (TMT)	378
1404	CỦULONG	KC9050D2-T700	Cty cổ phần ô tô (TMT)	378
1405	CỦULONG	KC9060D2-T600	Cty cổ phần ô tô (TMT)	378
1406	CỦULONG	KC9060D2-T700	Cty cổ phần ô tô (TMT)	378
1407	CỦULONG	KC9060D-T600	Cty cổ phần ô tô (TMT)	343
1408	CỦULONG	KC9060D-T700	Cty cổ phần ô tô (TMT)	343
1409	CỦULONG	CL9670D2A	Cty cổ phần ô tô (TMT)	395
1410	CỦULONG	CL9670D2A-TT	Cty cổ phần ô tô (TMT)	395
1411	CỦULONG	CL DFA9670DA-1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1412	CỦULONG	CL DFA9670DA-2	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377
1413	CỦULONG	CL DFA9670DA-3	Cty cổ phần ô tô (TMT)	377



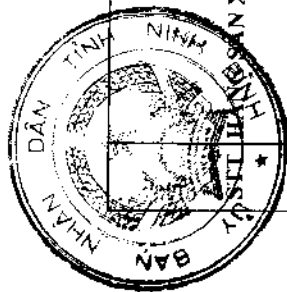
	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4
1414	CUULONG	CLDFA9670DA-4	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1415	CUULONG	CLDFA9670D-T750	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1416	CUULONG	CLDFA9670D-T860	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1417	CUULONG	DFA 9970T	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1418	CUULONG	DFA 9970T1	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1419	CUULONG	CLDFA9970T2	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1420	CUULONG	CLDFA9970T2-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1421	CUULONG	CLDFA9970T3	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1422	CUULONG	CLDFA9970T3-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1423	CUULONG	CLDFA9975T-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1424	CUULONG	CL DFA12080D	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1425	CUULONG	CL DFA10307D	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1426	CUULONG	CL DFA12080D-IHD	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1427	CUULONG	5830 D2 ben	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1428	CUULONG	5830 DGA ben	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1429	CUULONG	5830 D ben	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1430	CUULONG	5840 DQ	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1431	CUULONG	5840 DQ1	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1432	CUULONG	5840 D2	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1433	CUULONG	5220 D2A	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1434	CUULONG	4025 QT	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1435	CUULONG	4025 QT 1	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1436	CUULONG	4026 QT 7, QT8, QT9 2.5 TAN	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1437	CUULONG	4025 DA2	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1438	CUULONG	4025 D2A	Cty cổ phần ô tô (TMT)
1439	CUULONG	4025 DA 1	Cty cổ phần ô tô (TMT)

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1440	CÙULONG	5840 DGA1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1441	JIULONG	5840D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	185
1442	JIULONG	3,4 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1443	JIULONG	2,8 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1444	JIULONG	3 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1445	CÙULONG	5830 D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	107
1446	CÙULONG	Ben	Cty cổ phần ô tô (TMT)	105
1447	CÙULONG	Ben	Cty cổ phần ô tô (TMT)	160
1448	CÙULONG	thùng	Cty cổ phần ô tô (TMT)	100
1449	CÙULONG	thùng	Cty cổ phần ô tô (TMT)	90
1450	CÙULONG	thùng	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1451	CÙULONG	4025 DG2	Cty cổ phần ô tô (TMT)	135
1452	CÙULONG	4025 DG3B, DG3C	Cty cổ phần ô tô (TMT)	168
1453	CÙULONG	2210 FTD A	Cty cổ phần ô tô (TMT)	105
1454	CÙULONG	CLDL A 3 2 T1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	186
1455	CÙULONG	ĐFA3810D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	184
1456	CÙULONG	ĐFA3810T	Cty cổ phần ô tô (TMT)	125
1457	CÙULONG	ĐFA3810T-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	125
1458	CÙULONG	ĐFA3810T1-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	125
1459	CÙULONG	ĐFA3810T1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	125
1460	CÙULONG	ĐFA4215T	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1461	CÙULONG	ĐFA4215T-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1462	CÙULONG	ĐFA4215T1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1463	CÙULONG	ĐFA4215T1-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1464	CÙULONG	ĐFA 7027T	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1465	CÙULONG	ĐFA 7027T3	Cty cổ phần ô tô (TMT)	293



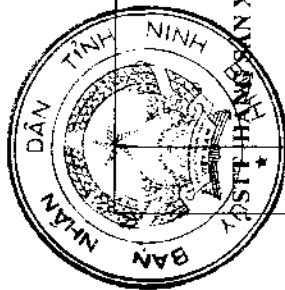
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1466	CỦU LONG	DFA 7027T2/TK	Cty cổ phần ô tô (TMT)	141
1467	CỦU LONG	DFA 2.95T3	Cty cổ phần ô tô (TMT)	164
1468	CỦU LONG	DFA 2.95T3/MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	164
1469	CỦU LONG	DFA 6027T	Cty cổ phần ô tô (TMT)	178
1470	CỦU LONG	DFA 6027T-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	178
1471	CỦU LONG	DFA 3.2T3	Cty cổ phần ô tô (TMT)	218
1472	CỦU LONG	DFA 3.2T3-I.K	Cty cổ phần ô tô (TMT)	218
1473	CỦU LONG	DFA 7050T	Cty cổ phần ô tô (TMT)	259
1474	CỦU LONG	DFA 7050T/L.K	Cty cổ phần ô tô (TMT)	259
1475	CỦU LONG	DFA 7050T-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	259
1476	CỦU LONG	DFA 7050T-MB/A.K	Cty cổ phần ô tô (TMT)	259
1477	CỦU LONG	ZB5220D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	188
1478	CỦU LONG	ZB5225D	Cty cổ phần ô tô (TMT)	188
1479	CỦU LONG	ZB522D2	Cty cổ phần ô tô (TMT)	230
1480	CỦU LONG	ZB3810T1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	140
1481	CỦU LONG	ZB3810T1-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	140
1482	CỦU LONG	ZB3812T1	Cty cổ phần ô tô (TMT)	153
1483	CỦU LONG	ZB3812T1-MB	Cty cổ phần ô tô (TMT)	153
1484	CỦU LONG	ZB3812D-T550	Cty cổ phần ô tô (TMT)	210
1485	CỦU LONG	CL2810 TG, tay lái thường, 990kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	90
1486	CỦU LONG	CLDFA, trợ lực tay lái, 1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	130
1487	CỦU LONG	CLDFA, tay lái thường, 1,25 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	116
1488	CỦU LONG	700-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, 1,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	132
1489	CỦU LONG	700-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, 1,8 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	138
1490	CỦU LONG	700-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	147
1491	CỦU LONG	700-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, 2,5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	142

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đôi với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1492	CÙULONG	825-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1493	CÙULONG	825-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	167
1494	CÙULONG	825-16, trợ lực tay lái, có máy lạnh, turbo, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	177
1495	CÙULONG	825-16, trợ lực tay lái, không máy lạnh, turbo, 3,45 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	183
1496	CÙULONG	CL2210 FTD A ben đơn 550kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	72
1497	CÙULONG	CL 2810DG ben A, tay lái thường 850kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1498	CÙULONG	CL 2810D2A 800kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	129
1499	CÙULONG	CL 2810DG ben A, tay lái thường 950kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	110
1500	CÙULONG	CL 3810TG xe tải thùng, tay lái thường 1000kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	120
1501	CÙULONG	CL 3810TG ben A, tay lái thường 1000kg	Cty cổ phần ô tô (TMT)	134
1502	CÙULONG	CL 4025DA ben A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	157
1503	CÙULONG	CL 4025D1 ben A 2,35 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	176
1504	CÙULONG	CL 5830D3 ben A 3 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	185
1505	CÙULONG	CL 7540D ben đôi 3,45tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1506	CÙULONG	CL 5840D2 ben A 3,45tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	200
1507	CÙULONG	CL 5840 DQ ben A 3,45tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	237
1508	CÙULONG	CL 5840 DQ ben A 4,7tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	245
1509	CÙULONG	7540DA 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	210
1510	CÙULONG	7540 D2A1 3,4 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	226
1511	CÙULONG	7550 D2B 4,6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	250
1512	CÙULONG	7550 DA 4,7 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	208
1513	CÙULONG	7550 DQ 4,7 tấn (ben)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	256
1514	CÙULONG	7550 DQ1 4,7 tấn (ben đôi)	Cty cổ phần ô tô (TMT)	230
1515	CÙULONG	9650 D2A 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	361
1516	CÙULONG	9650T2 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	370
1517	CÙULONG	9650T2-MB 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	370



STT	TÊN, LOẠI XE	TÊN, LOẠI XE	TÊN, LOẠI XE	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1518	CUULONG	DEA9950D-T700	CN điện máy xe đạp xe máy HINN	425
1519	Cửu Long	KC 13208 T-MB2	Cty cổ phần ôtô (TMT)	605
1520	Cửu Long	PY 10570 T-MB2	Cty cổ phần ôtô (TMT)	425
1521	Cửu Long	KC 105700 T-MB2	Cty cổ phần ôtô (TMT)	430
1522	TMT	HUYNDAI HD65/TL	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1523	TMT	HUYNDAI HD65/MB1	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1524	TMT	HUYNDAI HD65/MB2	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1525	TMT	HUYNDAI HD65/TK	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1526	TMT	HUYNDAI HD65/MB3	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1527	TMT	HUYNDAI HD65/MB4	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1528	TMT	HUYNDAI HD72/TL	Cty cổ phần ôtô (TMT)	390
1529	TMT	HUYNDAI HD72/MB1	Cty cổ phần ôtô (TMT)	420
1530	TMT	HUYNDAI HD72/MB2	Cty cổ phần ôtô (TMT)	420
1531	TMT	HUYNDAI HD72/TK	Cty cổ phần ôtô (TMT)	420
1532	SINOTRUC	ZZ4257N3241V	Cty cổ phần ôtô (TMT)	420
1533	SINOTRUC	ZZ4187M3511V	Nhà máy ôtô Cửu Long	567
1534	SINOTRUC	ZZ4257M3231V	Nhà máy ôtô Cửu Long	494
1535	SINOTRUC	ZZ1201G60C5W	Nhà máy ôtô Cửu Long	525
1536	SINOTRUC	ZZ1251M6041W	Nhà máy ôtô Cửu Long	510
1537	SINOTRUC	ZZ3257N3847B	Nhà máy ôtô Cửu Long	612
1538	SINOTRUC	ZZ3257N3847B	Nhà máy ôtô Cửu Long	712
1539	SINOTRUC	ZZ5257GJBN3641W	Nhà máy ôtô Cửu Long	730
1540	SINOTRUC	ZZ5257GJBN3647W	Nhà máy ôtô Cửu Long	916
1541	SANYANG	THÙNG KÍN	Cty ô tô Sanyang VN	886
1542	SYM T880	Ô TÔ TÀI TỰ ĐÓ SC1-B-2 880Kg	Cty ô tô Sanyang VN	144
1543	SYM T880	Ô TÔ TÀI TỰ ĐÓ SC1-B2-2 880Kg	Cty ô tô Sanyang VN	152
				147

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đội với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1544	SYM T1000	SC2-A 1 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	171
1545	SYM T1000	SC2-A2 1 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	166
1546	SYM T1000	SC2-B 2,4 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	166
1547	SYM T1000	SC2-B2 2,4 tấn	Cty ô tô Sanyang VN	160
1548	SYM VAN	V5-SC3-A2 (Ô tô tải)	Cty ô tô Sanyang VN	204
1549	SYM VAN	V9-SC3-B2 (Ô tô con)	Cty ô tô Sanyang VN	201
1550	SYM VAN	V11SC3-C2 (Ô tô khách)	Cty ô tô Sanyang VN	211
1551	SANYANG	THÙNG KÍN SC1-B2	Nhà máy ô tô Cửu Long	140
1552	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1-A 880kg SC1-A	Cty ô tô Sanyang VN	129
1553	SYM T880	Ô TÔ TẢI SC1-A2 880 kg SC1-A2	Cty ô tô Sanyang VN	126
1554	SYM T880	Ô TÔ SẢI XE TẢI SC1-B SC1-B 1890kg (trọng lượng toàn bộ)	Cty ô tô Sanyang VN	126
1555	SYM T880	Ô TÔ SẢI XE TẢI SC1-B2 SC1-B2	Cty ô tô Sanyang VN	123
1556	Xe tải	CL 7550 DGA 4,75 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	236
1557	Xe tải	CL 7550 DGA-1 4,75 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	320
1558	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, có máy lạnh, lớp 900-20, không thùng 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	210
1559	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, lớp 900-20, không thùng 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	205
1560	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, có máy lạnh 6,08 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	208
1561	Xe tải không thùng	CL 7550 QT1, không máy lạnh 6,08 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	198
1562	Xe tải không thùng	CL 7550 QT2, QT4 6,08 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	233
1563	Xe tải không thùng	CL 9650TL, 9650TL/LMB 5 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	288
1564	Xe tải thùng	CL DFA, không máy lạnh, lớp 825-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	240
1565	Xe tải thùng	CL DFA, có máy lạnh, lớp 825-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	252
1566	Xe tải thùng	CL DFA, không máy lạnh, lớp 900-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	245
1567	Xe tải thùng	CL DFA, có máy lạnh, lớp 900-20 6 tấn	Cty cổ phần ô tô (TMT)	242
1568	YINGTIAN	YIS 815PD 3,5 tấn (ben)	XN lắp ráp ô tô, Cty XD TM LD TQ	120
1569	TRANSTCO	4 tấn	XN lắp ráp ô tô, Cty XD TM LD TQ	160



	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4
1570	DONGSLING	VT 5840D	5
1571	VietTrung	VT 4025 D	3,85 tấn
1572	VietTrung	DFM 7.8	2,3 tấn
1573	Viet Trung	DMV8.0/TB	7 tấn
1574	JINGBEL	SY 3030 DH12	7,5 tấn tấn
1575	JINGBEL	SY 1041 OLS3	1,1 tấn (ben)
1576	JINGBEL	SY 10210 MF3	1,6 tấn (ben)
1577	JINGBEL	1044 OV	860kg (thùng)
1578	SONGHUAIJIANG		1,68 tấn (thùng)
1579	SONGHUAIJIANG	HFE1-101G 650 Kg	117
1580	VINAXUKI	HEJ 101G 1.2tấn	112
1581	VINAXUKI	990 Kg	166
1582	CHIẾN THẮNG	1200B	162
1583	CHIẾN THẮNG	2D1 (TÀI BEN)	120
1584	CHIẾN THẮNG	3D1 (TÀI BEN)	150
1585	CHIẾN THẮNG	CTI 50D1	193
1586	CHIẾN THẮNG	CT500D1	300
1587	FORCIA	CT098D1	151
1588	FORCIA	JIN 888TD2	120
1589	FORCIA	Ben A không số phụ TURBO 950Kg	128
1590	FORCIA	Ben A không số phụ 818Kg	112
1591	FORLAND	Ben A có số phụ TURBO 950Kg	130
1592	FUSIN	CT 1000	130
1593	FUSIN	LD1800	102
1594	FUSIN	FT1500	157
1595	FUSIN	ZD2000 XE BEN	146
			157

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1596	FUSIN	FT 2500E	Cty ô tô Đô Thành	222
1597	FUSIN	LD 3450 XE BEN	Cty ô tô Đô Thành	292
1598	MIGHTY HD65	Ô tô sắt xi tải hiệu Hyundai	Cty ô tô Đô Thành	489
1599	MIGHTY HD72	Ô tô sắt xi tải hiệu Hyundai	Cty ô tô Đô Thành	508
1600	MIGHTY	Xe khách hiệu HDK29-K29	Cty ô tô Đô Thành	887
1601	FAW	CA1061HK26L4-HT-TTC-62	Công ty Hoàng Trà	239
1602	FAW	CA1061HK26L4-HT-TTC-41	Công ty Hoàng Trà	239
1603	FAW	CA1061HK26L4-HT-TTC-32	Công ty Hoàng Trà	239
1604	FAW	CA1061HK26L4-HT-MB-67	Công ty Hoàng Trà	239
1605	FAW	CA1061HK26L4-HT-TK-44	Công ty Hoàng Trà	267
1606	FAW	CA1061XXYHK26L4	Công ty Hoàng Trà	271
1607	FAW	CAH1121K28L6R5	Công ty Hoàng Trà	274
1608	FAW	CAH1121K28L6R5-HT-TTV-33	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1609	FAW	CAH1121K28L6R5-HT-MB-38	Nhập khẩu nguyên chiếc	329
1610	FAW	CAH1121K28L6R5-HT-KM-37	Nhập khẩu nguyên chiếc	361
1611	FAW	CAH1121K28L6R5-HT-TK-45	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1612	FAW	CAS166XXYP1K2L5-HT-TTC-46	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1613	FAW	CAS166XXYP1K2L5-HT-MB-63	Nhập khẩu nguyên chiếc	462
1614	FAW	CAH1121K28L6R6	Nhập khẩu nguyên chiếc	462
1615	FAW	HT-MB-74	Nhập khẩu nguyên chiếc	354
1616	FAW	HT-MB-75	Nhập khẩu nguyên chiếc	336
1617	FAW	HT-TTC-68	Nhập khẩu nguyên chiếc	586
1618	FAW	HT-TTC-76	Nhập khẩu nguyên chiếc	558
1619	FAW	HT-TTC-75	Nhập khẩu nguyên chiếc	575
1620	FAW	CA1200PK2L7P3A80	Nhập khẩu nguyên chiếc	611
1621	FAW	CAS200XXYPK2L7T3A80-1	Nhập khẩu nguyên chiếc	558
				568



		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1622	FAW	CA1258P1K2L11T1 13,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1623	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT TTC-60 14 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	758
1624	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT TTC-53 13 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	758
1625	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT MB 12 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1626	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT MB-58 14 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	803
1627	FAW	CA1258P1K2L11T1-H1 MB-59 14 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	803
1628	FAW	CA1258P1K2L11T1-HT TK-48 11,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1629	FAW	QD5310XXYP2K11L7T4-1 17,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	760
1630	FAW	CA5310XXYP2K11L7T4	Nhập khẩu nguyên chiếc	920
1631	FAW	CA5310XXYP2K11L7T4-1 17,2 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	902
1632	FAW	CA5312CLXY2IK2L2T4A2 18 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.951
1633	FAW	CA5312CLXY2IK2L2T4A2 18 tấn (CA6DL2-35)	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.023
1634	FAW	CA5312CLXY2IK2L2T4A2 17 tấn (CA6DL2-35)	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.000
1635	FAW	CA3250P1K2T1 XE TỰ ĐÓ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1636	FAW	CA3250P1K2T1 XE TỰ ĐÓ 12,9 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	845
1637	FAW	CA3252P1K2T1A XE TỰ ĐÓ	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.051
1638	FAW	CA3252P2K2T1A XE TỰ ĐÓ 12,9 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.051
1639	FAW	CA3253P7K2T1A XE TỰ ĐÓ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	768
1640	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐÓ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	868
1641	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐÓ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	955
1642	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐÓ 12,9 tấn (CA6DF2L-32)	Nhập khẩu nguyên chiếc	890
1643	FAW	CA3256P2K2T1E1A81 XE TỰ ĐÓ	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.066
1644	FAW	CA3256P2K2T1A80 XE TỰ ĐÓ 12,9 tấn (WD615.69)	Nhập khẩu nguyên chiếc	911
1645	FAW	CA3311P2K2L2T4A80 XE TỰ ĐÓ 9,7 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	960
1646	FAW	CA3311P2K2L2T4F-350Ps XE TỰ ĐÓ	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.142
1647	FAW	CA3320P2K15L1T1A80 XE TỰ ĐÓ 8,1 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.043

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1648	FAW	LZT3165PK2E3A95 XE TỰ ĐÓ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	418
1649	FAW	LZT3253P1K2T1A91 XE TỰ ĐÓ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	788
1650	FAW	LZT3242P2K2E3T1A92 XE TỰ ĐÓ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	918
1651	FAW	LZT5253GJBT1A92 XE TỰ ĐÓ 3,5 tấn	Nhập khẩu nguyên chiếc	1.175
1652	FAW	CA4143P11K2A80	DẦU KÈO Nhập khẩu nguyên chiếc	476
1653	FAW	CA4161P1K2A80	DẦU KÈO Nhập khẩu nguyên chiếc	537
1654	FAW	CA4182P21K2	DẦU KÈO Nhập khẩu nguyên chiếc	572
1655	FAW	CA4252P21K2T1A80	DẦU KÈO 23.89 tấn Nhập khẩu nguyên chiếc	724
1656	FAW	CA4258P2K2T1	DẦU KÈO Nhập khẩu nguyên chiếc	534
1657	FAW	CA4258P2K2T1A80	DẦU KÈO Nhập khẩu nguyên chiếc	655
1658	FAW	LG5163GJP	Chở xăng 11.5m3 Nhập khẩu nguyên chiếc	792
1659	FAW	LG5252GJP	Chở xăng 18 m3 Nhập khẩu nguyên chiếc	916
1660	FAW	LG5153GJP	Chở xăng 24 m4 Nhập khẩu nguyên chiếc	1.045
1661	FAW	LG5246GSNA	Chở xi măng 19.5m3 Nhập khẩu nguyên chiếc	1.092
1662	FAW	LG5319GFL	Chở xi măng 22m3 Nhập khẩu nguyên chiếc	1.254
1663	FAW	HT5314GYQ	Chở khí 30.96m3 Nhập khẩu nguyên chiếc	1.406
1664	FAW	CA5253GJBA70	Xe trộn bê tông 8m3 Nhập khẩu nguyên chiếc	1.197
1665	FAW	CA5258CPSC (16-20M3)	Xe phun nước Nhập khẩu nguyên chiếc	889
1666	FAW	SLA5160 (10-15M3)	Xe phun nước Nhập khẩu nguyên chiếc	713
1667	FAW	CA1083P9K2L (5-8M3)	Xe phun nước Nhập khẩu nguyên chiếc	504
1668	FAW	CA5250GJBEA80	Xe trộn bê tông Nhập khẩu nguyên chiếc	1.276
1669	CHIENG LONG	LZ 4250 MDB	Trung Quốc	1.060
1670	TRƯỜNG HẢI	FC 4800	Cty góo Trường Hải	300
1671	SINOTRUC			
1672	SINOTRUC	ZZ1201G60C5W xe tải thùng, động cơ 190, công thức 6x4 lớp vỏ thép 11.00R-20, 10 tấn ZZ1251G6041W xe tải thùng, động cơ 266HP, công thức 6x4 lớp vỏ thép 11.00R-20, 13,3 tấn	CTY CP ĐT VÀ PT MÁY VN CTY CP ĐT VÀ PT MÁY VN	535 637



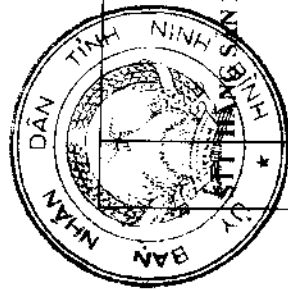
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÀNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)	
1	2	3	4	5	
1673	HEIBAO	SM1023 XE BEN	660kg	Công ty Hoàng Trà	119
1674	HEIBAO	SM1023	860kg (thùng)	Công ty Hoàng Trà	108
1675	HEIBAO	SM1023-HT-70	690kg (thùng)	Nhập khẩu nguyên chiếc	115
1676	HEIBAO	SM 1023-HT-MB-27	710 Kg (có mùi)	Công ty Hoàng Trà	108
1677	HEIBAO	SM 1023-HT-TK-28	660 Kg (thùng kín)	Công ty Hoàng Trà	108
1678	HEIBAO	SM 1023 - HT-TB- 29	660kg(Ben nhẹ)	Công ty Hoàng Trà	106
1679	HEIBAO	SM 1023 -HT-TB - 65	700kg (Ben nhẹ)	Công ty Hoàng Trà	106
1680	HEIBAO	SM 1023 - HT-TB02,39	660kg (Ben nhẹ)	Công ty Hoàng Trà	106
1681	HEIBAO	HFT1028AV - HT-TTC79	285 Kg (thùng kín)	Công ty Hoàng Trà	105
1682	HOÀNG TRÀ	CA1031K4 SX-HT-TTC-52	1.1 tấn	Công ty Hoàng Trà	124
1683	HOÀNG TRÀ	CA1031K4 SX-HT-MB-51	970Kg	Công ty Hoàng Trà	130
1684	HOÀNG TRÀ	CA1031K4 SX-HT-TK-50	975KG	Công ty Hoàng Trà	138
1685	HONTA	FHT800T		Công ty Hoàng Trà	118
1686	HOANG TRA	FHT FHT 860T	860KG, Xe ô tô tải	Công ty Hoàng Trà	123
1687	HOANG TRA	FHT 860T-MB	700KG, ô tô tải có mùi	Công ty Hoàng Trà	131
1688	HOANG TRA	FHT 860T-TK	700KG,thùng kín	Công ty Hoàng Trà	133
1689	HONTA	FHT980T	3,5 tấn	Công ty Hoàng Trà	173
1690	HOANG TRA	FHT1250T	1,25 tấn	Công ty Hoàng Trà	172
1691	HOÀNG TRÀ	FHT1250T-MB	1,25 tấn	Công ty Hoàng Trà	187
1692	HOÀNG TRÀ	FHT1840T	1,84 tấn	Công ty Hoàng Trà	218
1693	HOÀNG TRÀ	FHT1840T-MB	1,495 tấn	Công ty Hoàng Trà	236
1694	HOÀNG TRÀ	FHT11840T-TK	1,495 tấn	Công ty Hoàng Trà	238
1695	HOANG TRÀ	FHT1990T	1,99 tấn	Công ty Hoàng Trà	237
1696	HOÀNG TRÀ	FHT1990T-MB	1,49 tấn	Công ty Hoàng Trà	254

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đôi với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1697	HOÀNG TRÀ	HH17900SX-TTC; TTC	Công ty Hoàng Trà	284
1698	HOÀNG TRÀ	FH17900SX-MB	Công ty Hoàng Trà	284
1699	HOÀNG TRÀ	FHT3450T	Công ty Hoàng Trà	274
1700	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2 SX-HIT TTC-49	Công ty Hoàng Trà	168
1701	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2 SX-HIT TTC-61	Công ty Hoàng Trà	168
1702	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2 SX-HIT MB-54	Công ty Hoàng Trà	176
1703	HOÀNG TRÀ	CA1041K2L2 SX-HIT JK-55	Công ty Hoàng Trà	190
1704	HOÀNG TRÀ	CA3041K3L XE TỰ ĐÓ	Công ty Hoàng Trà	138
1705	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1176K2L7CX XE CHỖ XĂNG	Công ty Hoàng Trà	756
1706	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1258P1K2L11T1CX XE CHỖ XĂNG	Công ty Hoàng Trà	920
1707	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1258P1K2L11T1PN XE PHUN NƯỚC	Công ty Hoàng Trà	946
1708	HOÀNG TRÀ	FHT-CA1176P1K2L7PN XE PHUN NƯỚC	Công ty Hoàng Trà	715
1709	HOÀNG TRÀ	FHT-CA111121K2816R5PN XE PHUN NƯỚC	Công ty Hoàng Trà	941
1710	DONGFENG	EQ3061GD	Công ty Hoàng Trà	493
1711	HOWO	ZZ3257N3847A	Công ty Hoàng Trà	1.088
1712	KESIDA		Công ty Hoàng Trà	122
1713	GIẢI PHÒNG	TH029 YT	Công ty Hoàng Trà	115
1714	GIẢI PHÒNG	T3070 YL/MPB	Công ty Hoàng Trà	230
1715	GIẢI PHÒNG	TO836 FAW-I/MPB	Công ty Hoàng Trà	132
1716	THACO	TOWNER 750	Công ty Hoàng Trà	115
1717	THACO	TOWNER 750-MBB	Công ty Hoàng Trà	123
1718	THACO	TOWNER 750-TK	Công ty Hoàng Trà	129
1719	THACO	TOWNER 750-TB	Công ty Hoàng Trà	130
1720	THACO	TOWNER 750-BCR CỘ CẦU NÀNG HÀ THÙNG HÀNG	Công ty Hoàng Trà	135



		TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5	
1721	THACO	K2700-TMB-C	1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	219
1722	THACO	FD450	4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	297
1723	THACO	CTI 50DI	1,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	219
1724	THACO	FD2300A	990Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	159
1725	THACO	FD600	6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	327
1726	THACO	FLC250	2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	208
1727	THACO	FLC345A	3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	253
1728	THACO	TC345	3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	273
1729	THACO	FC099L	THÙNG DAI 990Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	156
1730	THACO	FC099L-MBB	THÙNG CÓ MUI PHỤ 900 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	167
1731	THACO	FC099L-MBM	THÙNG CÓ MUI PHỤ 900 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	169
1732	THACO	FC099L-TK	THÙNG KÍN 830 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	174
1733	THACO	FC125	1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	176
1734	THACO	FC125-MBB	THÙNG CÓ MUI PHỤ 1,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	188
1735	THACO	FC125-MBM	THÙNG CÓ MUI PHỤ 1,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	189
1736	THACO	FC125-TK	THÙNG KÍN 1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	194
1737	THACO	FC150	1,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	186
1738	THACO	FC150-MBB	THÙNG CÓ MUI PHỤ 1,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	200
1739	THACO	FC150-MBM	THÙNG CÓ MUI PHỤ 1,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	199
1740	THACO	FC150-TK	THÙNG KÍN 1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	205
1741	THACO	FC200	2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	213
1742	THACO	FC200-MBB	THÙNG CÓ MUI PHỤ 1,85 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	229
1743	THACO	FC200-MBM	THÙNG CÓ MUI PHỤ 1,85 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	228
1744	THACO	FC200-TK	THÙNG KÍN 1,7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	234

STT HÀNG SẢN XUẤT		TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5	
1745	THACO	FC250 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	223	
1746	THIACO	FC250-MBB THÙNG CỎ MUI PHỤ 2,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	240	
1747	THACO	FC250-MBM THÙNG CỎ MUI PHỤ 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	239	
1748	THIACO	EC250-TK THÙNG KÍN 2,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	246	
1749	THACO	FC345 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	253	
1750	THACO	FC345-MBB THÙNG CỎ MUI PHỤ 3,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	271	
1751	THIACO	FC345-MBM THÙNG CỎ MUI PHỤ 3,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	273	
1752	THACO	FC345-TK THÙNG KÍN 3,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	277	
1753	THIACO	FC350 3,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	269	
1754	THACO	FC350-MBB THÙNG CỎ MUI PHỤ 3,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	290	
1755	THACO	FC350-MBM THÙNG CỎ MUI PHỤ 3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	201	
1756	THIACO	FC350-TK THÙNG KÍN 2,74 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	296	
1757	THACO	FC450 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	269	
1758	THIACO	EC450-MBB 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	302	
1759	THACO	FC500 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	310	
1760	THACO	FC500-MBB THÙNG CỎ MUI PHỤ 4,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	343	
1761	THACO	FC500-TK THÙNG KÍN 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	337	
1762	THIACO	FC700 7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	347	
1763	THACO	FC700-MBB THÙNG CỎ MUI PHỤ 6,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	379	
1764	THACO	FD990 TỰ ĐÓ 990 Kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	167	
1765	THACO	FD125 TỰ ĐÓ 1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	204	
1766	THACO	FD200 TỰ ĐÓ 2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	239	
1767	THACO	FD200B-4WD TỰ ĐÓ 2 tấn - 2 CẦU	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	266	
1768	THIACO	FD345 TỰ ĐÓ 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	292	



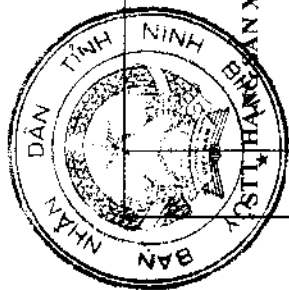
		TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5		
1769	THACO	FD35A-4WD	TỰ ĐÓ 3,45 tấn - 2 CẦU	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	327	
1770	THACO	FD450	TỰ ĐÓ 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	305	
1771	THACO	FD499	TỰ ĐÓ 4,99 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	333	
1772	THACO	FD499-4WD	TỰ ĐÓ 4,99 tấn - 2 CẦU	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	387	
1773	THACO	FD600	TỰ ĐÓ 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	333	
1774	THACO	FD600A	TỰ ĐÓ 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	337	
1775	THACO	FD600-4WD	TỰ ĐÓ 6 tấn - 2 CẦU	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	387	
1776	THACO	FD600B-4WD	TỰ ĐÓ 6 tấn - 2 CẦU	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	391	
1777	THACO	FD800	TỰ ĐÓ 8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	464	
1778	THACO	OLLIN150	1,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	204	
1779	THACO	OLLIN150-MBB	THÙNG CỎ MUI PHÙ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	218	
1780	THACO	OLLIN150-MBM	THÙNG CỎ MUI PHÙ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	218	
1781	THACO	OLLIN150TK	THÙNG KIN 1,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	224	
1782	THACO	OLLIN198	1,98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	240	
1783	THACO	OLLIN198-MBB	THÙNG CỎ MUI PHÙ 1,83 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	254	
1784	THACO	OLLIN198-MBM	THÙNG CỎ MUI PHÙ 1,78 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	259	
1785	THACO	OLLIN198TK	THÙNG KIN 1,73 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	262	
1786	THACO	OLLIN250	2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	245	
1787	THACO	OLLIN250-MBB	THÙNG CỎ MUI PHÙ 2,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	260	
1788	THACO	OLLIN250-MBM	THÙNG CỎ MUI PHÙ 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	264	
1789	THACO	OLLIN250-TK	THÙNG KIN 2,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	267	
1790	THACO	OLLIN345	3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	307	
1791	THACO	OLLIN345-MBB	THÙNG CỎ MUI PHÙ 3,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	325	
1792	THACO	OLLIN345-MBM	THÙNG CỎ MUI PHÙ 3,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	326	

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1793	THACO	OLLIN345-TK	THÙNG KÍN 3,2 tấn	332
1794	THACO	OLLIN450	THÙNG KÍN 4,5 tấn	312
1795	THACO	OLLIN450-MBB	THÙNG CỎ MUI PHỤ 4,1 tấn	335
1796	THACO	OLLIN450-TK	THÙNG KÍN 4,3 tấn	336
1797	THACO	OLLIN700	THÙNG KÍN 7 tấn	374
1798	THACO	OLLIN700-MBB	THÙNG CỎ MUI PHỤ 6,5 tấn	408
1799	THACO	AUMARK198	THÙNG CỎ MUI PHỤ 1,98 tấn	312
1800	THACO	AUMARK198-MBB	THÙNG CỎ MUI PHỤ 1,85 tấn	327
1801	THACO	AUMARK198-MBM	THÙNG CỎ MUI PHỤ 1,85 tấn	331
1802	THACO	AUMARK198-TK	THÙNG KÍN 1,8 tấn	335
1803	THACO	AUMARK250	2,5 tấn	313
1804	THACO	AUMARK250-MBB	THÙNG CỎ MUI PHỤ 2,3 tấn	328
1805	THACO	AUMARK250-MBM	THÙNG CỎ MUI PHỤ 2,3 tấn	332
1806	THACO	AUMARK250-TK	THÙNG KÍN 2,2 tấn	336
1807	THACO	AUMAN820-MBB	CỎ MUI 8,2 tấn	544
1808	THACO	AUMAN990-MBB	CỎ MUI 9,9 tấn	617
1809	THACO	AUMAN1290-MBB	CỎ MUI 12,9 tấn	823
1810	THACO	AUMAN1300	TỰ DÒ 13 tấn	967
1811	THACO	TD600	6 tấn	374
1812	THACO	TD600-4WD	6 tấn	433
1813	THACO	FLC 198, 1,98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	230
1814	THACO	FLC 198-MBB, 1,7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	250
1815	THACO	FLC 198-MBM, 1,78 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	250
1816	THACO	FLC 198-TK, 1,65 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	255



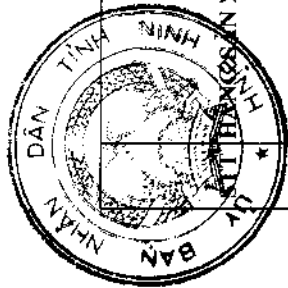
STT		TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5		
1817	THACO	FLC 198-MBB-1, 1.7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	255		
1818	THACO	FLC250, 2.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	260		
1819	THACO	FLC250-MBB có mui 2.2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	280		
1820	THACO	FLC 250-MBM, có mui 1.3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	270		
1821	THACO	FLC 250-TK, thùng kín 2,15 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	285		
1822	THACO	FLC345A, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	310		
1823	THACO	FLC 345A-MBB, có mui 3,05 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	340		
1824	THACO	FLC 345A-MBM, có mui 3.2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320		
1825	THACO	FLC 345A-TK, thùng kín 3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	340		
1826	THACO	FLC345B, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	345		
1827	THACO	FLC345B-MB1 có mui 3.2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	370		
1828	THACO	FLC345B-MB2 có mui 3.2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	370		
1829	THACO	FLC345B-TK có mui 3.1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	375		
1830	THACO	FLC450A, 4.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	345		
1831	THACO	FLC450A-MB1, 4.25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	345		
1832	THACO	FLC450A-XTL, tập lái có mui	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	375		
1833	THACO	PLC450A-4WD, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	500		
1834	THACO	FLC450A-4WD/MB1, có mui 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	550		
1835	THACO	FLC450A-4WD-CS/TL, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	530		
1836	THACO	FLC450A-4WD-CS/MB1, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	550		
1837	THACO	FLC600A-4WD, 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	530		
1838	THACO	FLC600A-4WD/MB1 có mui, 6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	600		
1839	THACO	FLD 099A tự đổ, 990kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	210		
1840	THACO	FLD150A, tự đổ, 1.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	260		

STT HÀNG SẢN XUẤT		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỬ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đầu với tài sản mới 1,8% (DVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1841	THACO	FLD200A-4WD ô tô tải, 2 tấn, 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	350
1842	THACO	FLD250A ô tô tải tự đổ 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	310
1843	THIACO	FLD345A ô tô tải tự đổ 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	380
1844	THIACO	FLD345A-4WD, ô tô tải tự đổ 3,45	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	430
1845	THIACO	FLD600A-4WD ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	430
1846	THIACO	FLD600A-4WD ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	500
1847	THIACO	FLD570-4WD ô tô tải tự đổ 6,5 tấn, 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	560
1848	THIACO	FLD800 ô tô tải tự đổ 7,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	570
1849	THACO	FLD800-4WD ô tô tải tự đổ 7,5 tấn, 2 cầu	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	630
1850	THACO	OLLIN 198 ô tô tải 1,98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	310
1851	THACO	OLLIN 198-MBB ô tô tải thùng, mui, 1,83 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1852	THACO	OLLIN 198-MBB ô tô tải thùng, mui, 1,65 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1853	THIACO	OLLIN 198-MBB ô tô tải thùng, mui, 1,78 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	333
1854	THIACO	OLLIN 198-LMBM ô tô tải thùng mui 1,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	333
1855	THACO	OLLIN 198-TK ô tô tải thùng 1,73 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1856	THACO	OLLIN 198-LTK ô tô tải thùng 1,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1857	THACO	OLLIN250, ô tô tải 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	310
1858	THACO	OLLIN250-MBB, ô tô tải thùng, mui, 2,35 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1859	THIACO	OLLIN250-MBBM, ô tô tải thùng, mui, 2,3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	330
1860	THIACO	OLLIN250-TK, ô tô tải thùng, 2,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	320
1861	THIACO	OLLIN345 ô tô tải 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	390
1862	THACO	OLLIN345-MBB ô tô tải thùng, mui, 3,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	410
1863	THIACO	OLLIN345-MBBM ô tô tải thùng, mui, 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	410
1864	THACO	OLLIN345-TK ô tô tải thùng, 3,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	420



		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1865	THACO	OLLIN345A-CS/TL, ô tô tải, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	410
1866	THACO	OLLIN345A-CS/MB1 ô tô tải, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	430
1867	THACO	OLLIN345A-CS-TK ô tô tải, 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	430
1868	THACO	OLLIN345A-CS, ô tô sơ si tại, 10 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	390
1869	THACO	OLLIN450, ô tô tải 4.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	395
1870	THACO	OLLIN450-MBB, ô tô tải thùng, mui, 4.1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	415
1871	THACO	OLLIN450-TK, ô tô tải thùng 4.3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	420
1872	THACO	OLLIN450A-CS, ô tô tải sát si, 10 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	390
1873	THACO	OLLIN450A-CS/MB1, ô tô tải có mui 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	430
1874	THACO	OLLIN450A-CS/TL, ô tô tải có mui 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	400
1875	THACO	OLLIN450A-CS-TK, ô tô tải thùng 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	434
1876	THACO	OLLIN700A-CS/TL, ô tô tải 7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	480
1877	THACO	OLLIN700A-CS/MB1, ô tô tải có mui 7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	520
1878	THACO	OLLIN800A-CS/TL, ô tô tải có mui 8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	500
1879	THACO	OLLIN800A-CS/MB1, ô tô tải 8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	550
1880	THACO	AUMARK198A-CS/TL ô tô tải 1.98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	370
1881	THACO	AUMARK198A-CS/MB1 ô tô tải có mui, 1.98 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	391
1882	THACO	AUMARK250A-CS/TL ô tô tải 2.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	370
1883	THACO	AUMARK250A-CS/MB1 ô tô tải có mui, 2.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	391
1884	THACO	FTC345, ô tô tải 3.45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	440
1885	THACO	FTC345-MBB, ô tô tải có mui 3.05 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	466
1886	THACO	FTC345-MBB-I, ô tô tải có mui 3.05 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	466
1887	THACO	FTC345-MBM, ô tô tải có mui 3.2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	464
1888	THACO	FTC345-TK, ô tô tải thùng kim 3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	466

STT HÀNG SẢN XUẤT		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1889	THACO	FTC450-MBB, ô tô tải 4,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	440
1890	THACO	FTC450-MBB-1, ô tô tải có mui 4 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	466
1891	THACO	FTC450-MBB, ô tô tải có mui 4 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	466
1892	THACO	FTC450-TK, ô tô tải thùng 4 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	440
1893	THACO	AUMMAN820-MBB ô tô tải có mui 8,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	640
1894	THACO	AUMMAN990-MBB ô tô tải có mui 9,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	735
1895	THACO	AUMMAN1290-MBB ô tô tải có mui 12,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	965
1896	THACO	AUMMAN c1790/W380-MB1 ô tô tải có mui 17,9 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.305
1897	THACO	AUMMAN D3300/W380-MB1 ô tô tải tự đổ 33 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.565
1898	THACO	AUMMAN D2550/W340-MB1 ô tô tải tự đổ 25,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.305
1899	THACO	TOWNER750A ô tô tải 750kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	138
1900	THACO	TOWNER750A-MBB ô tô tải có mui 650kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	150
1901	THACO	TOWNER750A-TK ô tô tải thùng 600kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	153
1902	THACO	TOWNER750A-TB ô tô tải tự đổ 520kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	160
1903	THACO	HUYNDAI HD65 ô tô tải 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	520
1904	THACO	HUYNDAI HD65-MBB ô tô tải 2,0 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	562
1905	THACO	HUYNDAI HD65-TK ô tô tải 2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	556
1906	THACO	HUYNDAI HD65-LTL, ô tô tải 1,99 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	520
1907	THACO	HUYNDAI HD65-LMBB ô tô tải 1,55 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	562
1908	THACO	HUYNDAI HD65-1 TK, ô tô tải 1,6 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	556
1909	THACO	HUYNDAI HD65-BNTK, ô tô tải thùng kim, có thiết bị nâng hạ hàng 1,8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	579
1910	THACO	HUYNDAI HD65-BNMBB ô tô tải có mui, có thiết bị nâng hạ hàng 1,75 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	618
1911	THACO	HUYNDAI HD65-BNLMBB ô tô tải có mui, có thiết bị nâng hạ hàng 1,8 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	604
1912	THACO	HD345 ô tô tải 3,45 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	528



		TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1913	THACO	HD345 MB1 ô tô tải có mui 3.0 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	548
1914	THACO	HD345-TK ô tô tải thùng kín	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	578
1915	THACO	HUYNDAI HD72 ô tô tải 3.5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	583
1916	THACO	HUYNDAI HD72-MBB ô tô tải có mui 3.0 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	629
1917	THACO	HUYNDAI HD72-TK ô tô tải thùng kín 3.0 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	633
1918	THACO	HUYNDAI HD72-CS ô tô tải sắt xi 7.3 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	560
1919	THACO	HD270/D340 ô tô tải tự đổ 12.7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.630
1920	THACO	HD270/D340A ô tô tải tự đổ 12.7 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.630
1921	HUYNDAI	HD370/THACO-TB ô tô tải tự đổ 18 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.420
1922	HUYNDAI	HD170/THACO-XTNL ô tô xi téc chở xăng	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.600
1923	HUYNDAI	HD310/THACO-XTNL ô tô xi téc chở xăng	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.130
1924	THACO	HB70ES ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.000
1925	THACO	HB70CS ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.020
1926	THACO	HB70CT ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	965
1927	THACO	HB120S ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.810
1928	THACO	HB120SS ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	3.010
1929	THACO	HB120SLS ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.990
1930	THACO	HB120SL ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	3.030
1931	THACO	HB120SLD ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	3.030
1932	THACO	HB120ESL ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	3.180
1933	THACO	HB120SSL ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	3.220
1934	THACO	HB120SLD-B ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	3.220
1935	THACO	TB120SL-W ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.750
1936	THACO	TB120SL-WW ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.770

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1937	THIACO	TH120SL-W/II ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.770
1938	THIACO	TH120SL-W-W/II ô tô khách (có giường nằm)	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.810
1939	THIACO	TH120S-W ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	2.590
1940	THIACO	TH94 CT-WLF ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.675
1941	THIACO	TH94 CT-WLF-II ô tô khách	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.675
1942	THIACO	HD270/D340	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải Việt nam	1.700
1943	FOTON	BJ5243VMCGP	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	590
1944	FOTON	BJ5243VMCGP/THACO-TMB-C, CỎ MUI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	590
1945	FOTON	BJ1311VNP/KJ	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	998
1946	FOTON	BJ1311 VNP/KJ/THACO-TMB, CỎ MUI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	998
1947	FOTON	BJ414SJFJA-2	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	468
1948	FOTON	BJ4183SMFJB-2	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	653
1949	FOTON	BJ4253SMFJB-S3	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	780
1950	FOTON	BJ4253SMFKB-1 ô tô đầu kéo 24.88 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.100
1951	FOTON	BJ4253SMFKB-12 ô tô đầu kéo 25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.170
1952	KIA	K2700	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	309
1953	KIA	K2700II	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	230
1954	KIA	K2700II/THACO-TMB-C, THÙNG CỎ MUI PHỤ 1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	215
1955	KIA	K2700II/THACO-TK-C, THÙNG KÍN 1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	220
1956	KIA	K3000S	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	275
1957	KIA	K3000S/THACO-TMB-C, THÙNG CỎ MUI PHỤ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	245
1958	KIA	K3000S/THACO-MBB-C, THÙNG CỎ MUI PHỤ 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	245
1959	KIA	K3000S/THACO-TK-C, THÙNG KÍN 1,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	249
1960	KIA	K2700II ô tô tải 1,25 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	259



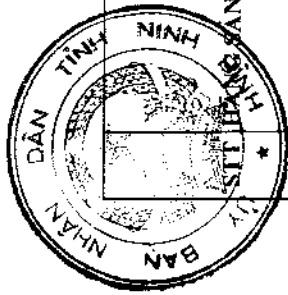
TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1961	KIA	K2700I/THACO TRUCK-MBB ô tô tải thùng có mui 930 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	272
1962	KIA	K2700I/THACO TRUCK-MBM ô tô tải thùng có mui 930 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	277
1963	KIA	K2700I/THACO TRUCK-TK ô tô tải thùng 830 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	280
1964	KIA	K2700I/THACO TRUCK-XTL ô tô tải tập lái có mui 1,0 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	272
1965	KIA	K3000S ô tô tải 1,4 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	296
1966	KIA	K3000S/THACO TRUCK-MBB ô tô tải thùng có mui 1,2 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	309
1967	KIA	K3000S/THACO TRUCK-MBM ô tô tải thùng có mui 1,15 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	314
1968	KIA	K3000S/THACO TRUCK-TK ô tô tải thùng 1,0 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	317
1969	KIA	K2700I/THACO TRUCK-BNTK ô tô có mui có thiết bị nâng hạ hàng 950 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	343
1970	KIA	K2700I/THACO TRUCK-BNMB ô tô có mui có thiết bị nâng hạ hàng 800 kg	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	347
1971	HUYNDAI	HD65/THACO-TB 2,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	508
1972	HUYNDAI	HD120/THACO 5,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	744
1973	HUYNDAI	HD120/THACO-MBB Có Mui 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	781
1974	HUYNDAI	HD120/THACO-L 5,5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	764
1975	HUYNDAI	HD120/THACO-L-MBB Có Mui 5 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	807
1976	HUYNDAI	HD170 SAT-XI CÓ BUỒNG LÁI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.179
1977	HUYNDAI	HD170/THACO-MBB CỎ MUI 8,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.179
1978	HUYNDAI	HD250 SAT-XI CÓ BUỒNG LÁI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.489
1979	HUYNDAI	HD250/THACO-MBB CỎ MUI 13,1 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.489
1980	HUYNDAI	HD320 SAT-XI CÓ BUỒNG LÁI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.669
1981	HUYNDAI	HD320/THACO-MBB CỎ MUI 17 tấn	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.669
1982	HUYNDAI	HD700 SAT-XI CÓ BUỒNG LÁI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.309
1983	HUYNDAI	HD1000 SAT-XI CÓ BUỒNG LÁI	Cty lắp ráp ô tô Trường Hải	1.489
1984	HUYNDAI	HD 260 ô tô xi téc	Hàn quốc	1.500

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đồng với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
1985	HUYNDAI	HD 260 ô tô bơm bê tông	Hàn quốc	5.000
1986	HUYNDAI	HD 270 Xe ben tự đổ	Hàn quốc	1.600
1987	HUYNDAI	HD 270 ô tô trộn bê tông	Hàn quốc	1.600
1988	HUYNDAI	HD 270 tải trọng 15 tấn	Hàn quốc	1.300
1989	HUYNDAI	HD 270 Xe tải ben	Hàn quốc	1.500
1990	HUYNDAI	HD 260	Hàn quốc	2.000
1991	AN THÁI	7 tấn	Cty CP ô tô An Thái	335
1992	AN THÁI	Cò mui 7,5 tấn	Cty CP ô tô An Thái	457
1993	AN THÁI	4,95 tấn	Cty CP CONECO thương mại	365
1994	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 7 Tấn 5 Số Cầu gang	Cty TNHH ô tô Đông Phong	387
1995	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 7 Tấn 5 Số Cầu thép	Cty TNHH ô tô Đông Phong	400
1996	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 7 Tấn 6 Số Cầu thép	Cty TNHH ô tô Đông Phong	430
1997	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 6 Số 7 Tấn Cầu thép	Cty TNHH ô tô Đông Phong	400
1998	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 7,5 Tấn 6 số 1 cầu sx năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	465
1999	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 7,5 Tấn 6 số 1 cầu sx 2011	Cty TNHH ô tô Đông Phong	475
2000	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 2,35 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	265
2001	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 2,35 Tấn 5 số SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	280
2002	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 2,35 Tấn 7 số SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	285
2003	TRƯỜNG GIANG	XE 2,5 tấn sx năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	235
2004	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 3,45 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	275
2005	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 3,45 Tấn Máy 85KW, SX năm 2009	Cty TNHH ô tô Đông Phong	295
2006	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 3,45 Tấn Máy 96KW, SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	365
2007	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 3,45 Tấn SX năm 2011	Cty TNHH ô tô Đông Phong	280
2008	TRƯỜNG GIANG	XE TÀI BEN 3,45 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	308



TÊN, LOẠI XE			XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5	
2009	TRƯỜNG GIANG	DFM 3.45M	XE TÀI BEN 3.45 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	285
2010	TRƯỜNG GIANG	DFMEQ5T-TMB	XE TÀI THÙNG 4.9 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	270
2011	TRƯỜNG GIANG	DEM EQ7TA-KM	XE TÀI THÙNG 6.9 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	313
2012	TRƯỜNG GIANG	DFM TD7T	XE TÀI BEN 7 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	345
2013	TRƯỜNG GIANG	DFM TD7T 4x4	XE TÀI BEN 6,5 Tấn SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	470
2014	TRƯỜNG GIANG	DFM TD4.95T	XE TÀI BEN 4.95 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	320
2015	TRƯỜNG GIANG	DEM TD4.98TAx4	XE TÀI BEN 4.98 Tấn Máy 96Kw, SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	415
2016	TRƯỜNG GIANG	DEM TD4.98TAx4	XE TÀI BEN 4.98 Tấn Máy 96Kw, SX năm 2009	Cty TNHH ô tô Đông Phong	349
2017	TRƯỜNG GIANG	DFM TD4.99T	XE TÀI BEN 4.99 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	460
2018	TRƯỜNG GIANG	DFM TD4.98TB	XE TÀI BEN 4.98 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	400
2019	TRƯỜNG GIANG	DFM TD8180	XE TÀI BEN 7,3 Tấn, sản xuất năm 2011	Cty TNHH ô tô Đông Phong	600
2020	TRƯỜNG GIANG	DFM TL900A	XE TÀI BEN 900Kg	Cty TNHH ô tô Đông Phong	160
2021	TRƯỜNG GIANG	DFM EQ7TA - TMB	XE TÀI THÙNG 6.88 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	298
2022	TRƯỜNG GIANG	DFM TD5TAx4	XE TÀI BEN 5 Tấn Máy 85KW, SX năm 2009	Cty TNHH ô tô Đông Phong	341
2023	TRƯỜNG GIANG	DFM EQ3.8T - KM	XE TÀI THÙNG 3.25 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	257
2024	TRƯỜNG GIANG	DFM EQ8T - TMB	XE TÀI THÙNG 7.5 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	436
2025	TRƯỜNG GIANG	DFM TD7TAx4	XE TÀI BEN 6,5 Tấn	Cty TNHH ô tô Đông Phong	387
2026	TRƯỜNG GIANG	DFM TD7TBx4	XE TÀI BEN 7 Tấn, 2 Cầu thép, 6 số, SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	500
2027	TRƯỜNG GIANG	DFM TD0.97TA	XE TÀI BEN 1 Tấn SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	195
2028	TRƯỜNG GIANG	DFM TD6.5B	XE TÀI BEN 6,5 Tấn SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	400
2029	TRƯỜNG GIANG	DFM TD6.9B	XE TÀI BEN 6.9 Tấn SX năm 2010, loại máy 96kw	Cty TNHH ô tô Đông Phong	365
2030	TRƯỜNG GIANG	DFM TD1.8TA	XE TÀI BEN 1.8 Tấn SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	235
2031	TRƯỜNG GIANG	DFM-TL900A	XE TÀI THÙNG 900Kg, động cơ 38KW SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	150
2032	TRƯỜNG GIANG	DFM-TL900A/KM	XE TÀI THÙNG 680Kg, động cơ 38KW SX năm 2010	Cty TNHH ô tô Đông Phong	150

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
2033	TRƯỜNG GIANG	DFM-TT1.25TA, 1.25TA/KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	200
2034	TRƯỜNG GIANG	DFM-ID1.25B	Cty TNHH ô tô Đông Phong	195
2035	TRƯỜNG GIANG	DFM-TT1.5B	Cty TNHH ô tô Đông Phong	222
2036	TRƯỜNG GIANG	DFM-TT1.8TA, 1.8TA/KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	222
2037	TRƯỜNG GIANG	DFM-TT1.850B	Cty TNHH ô tô Đông Phong	200
2038	TRƯỜNG GIANG	DFM-TT3.8B	Cty TNHH ô tô Đông Phong	257
2039	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ3.8T-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	257
2040	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ4.98T-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	257
2041	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ4.98T-KM6511	Cty TNHH ô tô Đông Phong	368
2042	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7TA-TMB	Cty TNHH ô tô Đông Phong	340
2043	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7TA-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	323
2044	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7TA-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	338
2045	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7TA-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	351
2046	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7TA-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	348
2047	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7TB-KM	Cty TNHH ô tô Đông Phong	361
2048	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7140TA	Cty TNHH ô tô Đông Phong	390
2049	TRƯỜNG GIANG	DFM-EQ7140TA	Cty TNHH ô tô Đông Phong	425
2050	VEAM MOTOR	RABBIT	Cty TNHH ô tô Đông Phong	430
2051	VEAM MOTOR	RABBIT	Nhà máy ô tô VEAM	200
2052	VEAM MOTOR	RABBIT	Nhà máy ô tô VEAM	189
2053	VEAM MOTOR	RABBIT	Nhà máy ô tô VEAM	200
2054	VEAM MOTOR	RABBIT	Nhà máy ô tô VEAM	196
2055	VEAM MOTOR	CUB 1.25T	Nhà máy ô tô VEAM	183
2056	VEAM MOTOR	CUB 1.25T	Nhà máy ô tô VEAM	211
		XE TÀI THƯỜNG 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM	199



	TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
2057	VEAM MOTOR	CUB 1.25T	XE TẢI THÙNG KÍN 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2058	VEAM MOTOR	CUB 1.25T	XE TẢI MUI BẠT 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2059	VEAM MOTOR	CUB 1.25T	XE TẢI CHASSI 1,25 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2060	VEAM MOTOR	FOX	XE BEN 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2061	VEAM MOTOR	FOX	XE TẢI THÙNG 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2062	VEAM MOTOR	FOX	XE TẢI THÙNG KÍN 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2063	VEAM MOTOR	FOX	XE TẢI MUI BẠT 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2064	VEAM MOTOR	FOX	XE TẢI CHASSI 1,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2065	VEAM MOTOR	PUMA	XE TẢI THÙNG 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2066	VEAM MOTOR	PUMA	XE TẢI THÙNG KÍN 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2067	VEAM MOTOR	PUMA	XE TẢI MUI BẠT 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2068	VEAM MOTOR	PUMA	XE TẢI CHASSI 2 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2069	VEAM MOTOR	BULL	XE TẢI THÙNG 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2070	VEAM MOTOR	BULL	XE TẢI THÙNG KÍN 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2071	VEAM MOTOR	BULL	XE TẢI MUI BẠT 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2072	VEAM MOTOR	BULL	XE TẢI CHASSI 2,5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2073	VEAM MOTOR	VM437041	XE TẢI THÙNG 5 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2074	VEAM MOTOR	VM533603	XE TẢI THÙNG 8,3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2075	VEAM MOTOR	VM630305	XE TẢI THÙNG 13,3 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2076	VEAM MOTOR	VM555102	XE TẢI BEN 9,8 tấn (thùng to)	Nhà máy ô tô VEAM
2077	VEAM MOTOR	VM555102	XE TẢI BEN 9,8 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2078	VEAM MOTOR	VM551605	XE TẢI BEN 20 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2079	VEAM MOTOR	VM651705	XE TẢI BEN 19 tấn	Nhà máy ô tô VEAM
2080	VEAM MOTOR	VM543203	XE ĐẦU KÉO 36 tấn	Nhà máy ô tô VEAM

STT	HÀNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
2081	VEAM MOTOR	VM642205	Nhà máy ô tô VEAM	818
2082	VEAM MOTOR	VM642208	Nhà máy ô tô VEAM	863
2083	PORSCHE	Boxster 2010, 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	2.300
2084	PORSCHE	Cayman 2009, 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	2.200
2085	PORSCHE	Cayenne 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	2.500
2086	PORSCHE	Cayenne S 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	3.400
2087	PORSCHE	Cayenne S Hybrid, 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	3.600
2088	PORSCHE	Cayenne Turbo	Xe hơi thể thao Ủy Tín	5.200
2089	PORSCHE	Panamera S 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	4.400
2090	PORSCHE	Panamera 2011, 2012	Xe hơi thể thao Ủy Tín	3.455
2091	DONG BEN	DB1020D/RM	Cty CP ô tô Đông Ban VN	108
CHƯƠNG XVII: CÁC XE NHÃN HIỆU KHÁC				
PHẦN I: XE CON 4-5 CHỖ (SEDAN, HATCHBACK, UNIVERSAL)				
2092	FIAT	TABLEAH LX	Cty Mekong VN	350
2093	CHRYSLER	300 Touring	Nhập khẩu của Mỹ	1.326
2094	CHRYSLER	300c	Nhập khẩu	1.355
2095	LADA	2104-2105-2107	Nhập khẩu	15
2096	LADA	2108-2109	Nhập khẩu	17
2097	Uoat, xe du lịch 12-15 chỗ		Nhập khẩu	20
PHẦN II: XE TẢI, XE HỒM CHO HÀNG (VAN)				
2098	MAZ	Thung	Nhập khẩu	100
2099	MAZ	Ben	Nhập khẩu	110
2100	KAMAZ	Thung	Nhập khẩu	110
2101	KAMAZ	Ben	Nhập khẩu	150



TÊN, LOẠI XE		XUẤT XỨ, HÃNG SX		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản một 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	
2102	ZIL 131, ZIL 157, ZIL 130, GAZ 66, GAZ 51, URAL BEIJA		Nhập khẩu	50

PHẦN III: XE CỦA CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH SẢN XUẤT Ô TÔ NGÔI SAO

2103	Mitsubishi	Grandis NA4WL RUYLV	Lắp ráp trong nước	1.074
2104	Mitsubishi	Pajero Sport D 4WD MT	Lắp ráp trong nước	871
2105	Mitsubishi	Pajero Sport D 2WD AT	Lắp ráp trong nước	860
2106	Mitsubishi	Pajero Sport G 2WD AT (SE)	Lắp ráp trong nước	995
2107	Mitsubishi	Pajero Sport G 2WD AT (STD)	Lắp ráp trong nước	977
2108	Mitsubishi	Zinger GLS (AT)	Lắp ráp trong nước	742
2109	Mitsubishi	Zinger GLS	Lắp ráp trong nước	707
2110	Mitsubishi	Triton DC GLS (AT)	Nhập khẩu	674
2111	Mitsubishi	Triton DC GLS	Nhập khẩu	647
2112	Mitsubishi	Triton DC GLX	Nhập khẩu	563
2113	Mitsubishi	Triton DC GL	Nhập khẩu	527
2114	Mitsubishi	Pajero cứu thương	Nhập khẩu	1.184
2115	Mitsubishi	L300 cứu thương	Nhập khẩu	856
2116	Mitsubishi	Canter 7.5 GREAT C&C	Lắp ráp trong nước	641
2117	Mitsubishi	Canter 7.5 GREAT T Hở	Lắp ráp trong nước	688
2118	Mitsubishi	Canter 7.5 GREAT T kín	Lắp ráp trong nước	724
2119	Mitsubishi	Canter 6.5 WIDE C&C	Lắp ráp trong nước	614
2120	Mitsubishi	Canter 6.5 WIDE T Hở	Lắp ráp trong nước	655
2121	Mitsubishi	Canter 6.5 WIDE T kín	Lắp ráp trong nước	686
2122	Mitsubishi	Canter 4.7 LW C&C	Lắp ráp trong nước	585
2123	Mitsubishi	Canter 4.7 LW T Hở	Lắp ráp trong nước	626
2124	Mitsubishi	Canter 4.7 LW T kín	Lắp ráp trong nước	657
2125	Roomoc (CIMC)		Trung quốc	430
2126	Đầu kéo	CNHIC	Trung quốc	1.000

STT	HÃNG SẢN XUẤT	TÊN, LOẠI XE	XUẤT XỨ, HÀNG SX	Giá tính lệ phí trước bạ đổi với tài sản mới 100% (ĐVT: triệu đồng)
1	2	3	4	5
2127	Xe trộn bê tông	CNHTC	Trung quốc	1.300
2128	Đầu kéo	CAMC	Trung quốc	1.150
2129	Xe ô tô tải tự đổ	CNTHC ZZJ257N3847A	Trung quốc	1.100
2130	Xe ô tô tải tự đổ	CNTHC/HOWO	Trung quốc	1.250



PHỤ LỤC SỐ 03: BẢNG GIÁ TÀU, THUYỀN TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Bình

STT	TÊN, LOẠI PHƯƠNG TIỆN		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100%
1	2		3
CHƯƠNG I: TÀU CHỖ HÀNG HOÁ			
PHẦN I: TÀU CHỖ HÀNG PHƯƠNG TIỆN THUỶ NỘI ĐỊA			
1	Tàu vỏ thép	Dưới 100 tấn	2 triệu đồng/tấn
2	Tàu vỏ thép	Từ 100 tấn đến dưới 300 tấn	2.5 triệu đồng/tấn
3	Tàu vỏ thép	Từ 300 tấn đến dưới 500 tấn	3 triệu đồng/tấn
4	Tàu vỏ thép	Từ 500 tấn đến dưới 800 tấn	3.5 triệu đồng/tấn
5	Tàu vỏ thép	Từ 800 tấn đến dưới 1000 tấn	4 triệu đồng/tấn
6	Tàu vỏ thép	Từ 1000 tấn đến dưới 1200 tấn	4.5 triệu đồng/tấn
7	Tàu vỏ thép	Từ 1200 tấn đến dưới 1500 tấn	5 triệu đồng/tấn
8	Tàu vỏ thép	Từ 1500 tấn đến dưới 2000 tấn	5.5 triệu đồng/tấn
9	Tàu vỏ thép	Từ 2000 tấn trở lên	6 triệu đồng/tấn
10	Xà lan	từ 100 tấn đến dưới 500 tấn	3 triệu đồng/tấn
11	Xà lan	Từ 500 tấn trở lên	3.2 triệu đồng/tấn
12	Tàu kéo, tàu đẩy		4 triệu đồng/tấn
PHẦN II: TÀU CHỖ HÀNG ĐƯỜNG BIỂN TRONG NƯỚC			
13	Tàu vỏ thép	dưới 1000 tấn	5.5 triệu đồng/tấn
14	Tàu vỏ thép	Từ 1000 tấn đến dưới 1500 tấn	6 triệu đồng/tấn
15	Tàu vỏ thép	Từ 1500 tấn đến dưới 2000 tấn	6.5 triệu đồng/tấn
16	Tàu vỏ thép	Từ 2000 tấn đến dưới 2500 tấn	7.5 triệu đồng/tấn
17	Tàu vỏ thép	Từ 2500 tấn đến dưới 3000 tấn	8 triệu đồng/tấn
18	Tàu vỏ thép	Từ 3000 tấn trở lên	8.5 triệu đồng/tấn
PHẦN III: TÀU CHỖ HÀNG ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ			
19	Tàu vỏ thép	Dưới 1000 tấn	7 triệu đồng/tấn
20	Tàu vỏ thép	Từ 1000 tấn đến dưới 1500 tấn	8 triệu đồng/tấn
21	Tàu vỏ thép	Từ 1500 tấn đến dưới 2000 tấn	8,5 triệu đồng/tấn
22	Tàu vỏ thép	Từ 2000 tấn đến dưới 2500 tấn	9 triệu đồng/tấn
23	Tàu vỏ thép	Từ 2500 tấn đến dưới 3000 tấn	10 triệu đồng/tấn
24	Tàu vỏ thép	Từ 3000 tấn đến dưới 4000 tấn	13 triệu đồng/tấn
25	Tàu vỏ thép	Từ 4000 tấn đến dưới 5000 tấn	14 triệu đồng/tấn

STT	TÊN, LOẠI PHƯƠNG TIỆN		Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới 100%
26	Tàu vỏ thép	Từ 5000 tấn đến dưới 6000 tấn	15 triệu đồng/tấn
27	Tàu vỏ thép	Từ 6000 tấn đến dưới 8000 tấn	16 triệu đồng/tấn
28	Tàu vỏ thép	Từ 8000 tấn trở lên	17 triệu đồng/tấn
CHƯƠNG II: VỎ TÀU THUỶ			
29	Vỏ tàu thủy	tương đương 65% giá trị tàu cùng hạng tàu, trọng tải, nước sản xuất	
CHƯƠNG III: TỔNG THÀNH MÁY TÀU THUỶ			
30	dưới 30 CV	Trung Quốc, VN sản xuất	0.25 triệu đồng/CV
31	Loại 30 đến 60 CV	Trung Quốc, VN sản xuất	0.5 triệu đồng/CV
32	Loại trên 60 đến 90 CV	Trung Quốc, VN sản xuất	0.5 triệu đồng/CV
33	Loại trên 90 đến 135 CV	Trung Quốc sản xuất	0.6 triệu đồng/CV
34	Loại 145 CV	Trung Quốc sản xuất	0.8 triệu đồng/CV
35	Loại trên 145 đến 250 CV	Trung Quốc sản xuất	0.9 triệu đồng/CV
36	Loại trên 250 CV trở lên	Trung Quốc sản xuất	1.1 triệu đồng/CV
37	Loại trên 250 CV trở lên	Mỹ, Nhật Bản sản xuất	2 triệu đồng/CV
38	Loại trên 250 CV trở lên	CHLB Đức sản xuất	2.5 triệu đồng/CV
39	Tổng thành máy tàu thủy	Liên Xô cũ sản xuất	1 triệu đồng/CV
40	Tổng thành máy tàu thủy	Tiệp Khắc cũ sản xuất	1 triệu đồng/CV
41	Tổng thành máy tàu thủy	Ba Lan sản xuất	1 triệu đồng/CV